

THÍCH ỨNG ĐỂ THÀNH CÔNG

Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu
đối với doanh nghiệp Việt Nam



NHÓM NGHIÊN CỨU

Đậu Anh Tuấn
Phạm Ngọc Thạch
Lê Thanh Hà
Bùi Linh Chi
Trương Đức Trọng



THÍCH ỨNG ĐỂ THÀNH CÔNG

Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu
đối với doanh nghiệp Việt Nam

Lời mở đầu

Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức của biến đổi khí hậu (BĐKH) với sự gia tăng của nhiều hiện tượng khí hậu cực đoan. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra Việt Nam là một trong 10 quốc gia chịu tác động tiêu cực nhất của BĐKH. Với ước tính gây thiệt hại lên tới 1,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm, BĐKH đang tác động tiêu cực đến các thành tựu phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam, đồng thời tạo ra những thách thức to lớn đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của đất nước trong tương lai.

Chính phủ Việt Nam đã nhận thấy tầm quan trọng của công tác ứng phó với BĐKH thông qua việc ban hành và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH năm 2008 và Chiến lược quốc gia về BĐKH năm 2011 cùng với nhiều hành động khác. Dù vậy, khoảng cách giữa chính sách và thực thi trong lĩnh vực này còn tương đối lớn, nhất là đối với cộng đồng doanh nghiệp.

Cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam, tuy nhiên tác động của BĐKH đối với doanh nghiệp Việt Nam là như thế nào? Các doanh nghiệp Việt Nam hiện đang ứng phó với BĐKH ra sao? Xu hướng hành động sắp tới của các doanh nghiệp là gì? Thông tin về những vấn đề này hiện vẫn còn rất thiếu vắng, trong khi đây lại là đầu vào quan trọng cho quá trình xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về ứng phó BĐKH tại Việt Nam.

Xuất phát từ thực tế trên, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Quỹ Châu Á tại Việt Nam với sự hỗ trợ của Tập đoàn chuyển phát nhanh toàn cầu UPS (Hoa Kỳ) hợp tác tiến hành một điều tra doanh nghiệp diện rộng về chủ đề BĐKH tại Việt Nam. Với 10.356 doanh nghiệp phản hồi từ toàn bộ 63 tỉnh, thành phố, đây là cuộc điều tra doanh nghiệp quy mô lớn nhất về chủ đề này tại Việt Nam từ trước đến nay.

Báo cáo được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của TS. Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh. Báo cáo này nhận được sự hỗ trợ và đóng góp quan trọng của TS. Michael Di Gregorio, Trưởng đại diện Quỹ châu Á tại Việt Nam và Ông Hans-Peter Teufers, Giám đốc Chương trình quốc tế, Quỹ UPS, Tập đoàn Chuyển phát Quốc tế UPS (Hoa Kỳ). Ông Nguyễn Trí Thanh, chuyên gia cao cấp và Ông Lê Quang Trung, cán bộ Quỹ Châu Á tại Việt Nam đã đóng góp những nhận xét và bình luận giá trị cho báo cáo, đồng thời hỗ trợ quản lý cho hoạt động hợp tác này.

Báo cáo này nhận được sự đóng góp nhiệt tình của nhiều chuyên gia, doanh nghiệp bao gồm: PGS.TS Mai Quang Vinh, Viện trưởng, Viện Công nghệ Xanh (Hà Nội); Ông Nguyễn Huỳnh Quang và Bà Ngân Anh, Trung tâm chính sách và kỹ thuật phòng chống thiên tai, Tổng cục Phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Ông Nguyễn Hồng Thạch, Phó Trưởng ban An toàn, Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Ông Nguyễn Quốc Huy, Phó Giám đốc Ban Quản lý rủi ro - Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia; PGS.TS. Nguyễn Trung Hiếu, Chánh Văn phòng Chương trình 100 thành phố có khả năng chống chịu (100RC) TP Cần Thơ, Viện trưởng Viện Nghiên cứu

Biến đổi khí hậu (Dragon-Mekong Insitute), Đại học Cần Thơ; ThS. Võ Chí Tiến, Phó Giám đốc Trung tâm Phát triển Nông thôn miền Trung, Đại học Nông lâm Huế; TS. Hồ Thanh Hà, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu BĐKH miền Trung Việt Nam (CCCSC), Đại học Nông Lâm Huế; Ông Trần Tuấn Anh, Viện Chuyển đổi môi trường và Xã hội Việt Nam (TT-Huế); Ông Huỳnh Chờ, Công ty CP Điện tử và Tin học Viettronimex (Đà Nẵng); Bà Nguyễn Thị Chi, Giám đốc Công ty Viet Da Travel (Đà Nẵng); Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp, Công ty CP Đường Quảng Ngãi; Ông Nguyễn Quốc Quân, Công ty cổ phần Nhựa miền Trung; Ông Nguyễn Thanh Ngọc, Hội các nhà quản trị doanh nghiệp; Ông Đỗ Quang Thành, Công ty Cổ phần đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng; Ông Nguyễn Anh Chương, Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi; Bà Nguyễn Thị Hải, Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Trung Trung Bộ; Ông Nguyễn Đức Hùng, Chi cục PCTT Miền Trung và Tây Nguyên; Ông Trương Công Giới, Công ty cổ phần Thủy điện miền Trung (EVNCHP); Ông Vũ Đức Toàn, Chủ tịch Công ty Bảo hiểm PVI Đà Nẵng; Ông Dương Tuấn Anh và Ông Phạm Văn Được, Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Thừa Thiên Huế; Ông Phạm Đình Quang, Công ty TNHH MTV Thiết kế và Xây dựng Trường Thịnh (Đà Nẵng); Ông Hồ Văn Công, Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Tín Nghĩa (Đà Nẵng); Ông Ninh Văn Nghị, Công ty cổ phần Thời tiết Weather Plus (Hà Nội); Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Diễn, giảng viên cao cấp về quản lý rủi ro thiên tai, nguyên Phó Giám đốc VCCI chi nhánh Đà Nẵng; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Cần Thơ; Ông Phạm Vũ Dũng, Phó Chủ tịch Hiệp hội Du lịch tỉnh Quảng Nam; Bà Nguyễn Mỹ Thuận, Phó Chủ tịch thường trực, kiêm Tổng thư ký Hiệp hội Doanh nghiệp TP Cần Thơ; Ông Jacques Poulain, Công ty Le's Fruit Việt Nam; Ông Lưu Nguyễn Thịnh Tri, Công ty Thủy sản Minh Đăng (Sóc Trăng); Ông Nguyễn Thanh Sử, Phó Chủ tịch Hội Doanh nhân trẻ An Giang, Giám đốc Công ty TNHH Công nghệ Nhà Thông minh An Giang; Ông Trần Văn Hiếu, Công ty Nông nghiệp Huỳnh Hạ, Bà Nguyễn Thị Kim Chi, Doanh nghiệp xã hội dệt may thêu Kim Chi tại An Giang; Ông Nguyễn Ngọc Xuân, Chủ tịch Hiệp hội Vận tải tỉnh An Giang; Ông Huỳnh Thanh Ngọc, Công ty cổ phần Sản xuất thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu du lịch BOYS; Ông Nguyễn Duy Thêm, Công ty TNHH Tre Vàng (Đồng Tháp); Ông Nguyễn Long Hoài, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi thuộc Sở NN & PTNT tỉnh Cà Mau; Bà Hồ Thị Bích Nguyệt, Công ty Lương thực Sông Hậu; Ông Võ Anh Nguyên, Tập đoàn Sao Mai An Giang - Chi nhánh tại Cần Thơ; Ông Huỳnh Đức Tâm, Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng NN (Đồng Tháp); Ông Quách Kha Khải Hoàng, Công ty cổ phần Thủy sản Minh Hải (Bạc Liêu); Ông Trương Văn Kiệt, Phó Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã TP. Cần Thơ; Ông Phạm Hữu Nghĩa, Giám đốc, Công ty Du thuyền Victoria Tiền Giang (Tiền Giang); Bà Triệu Thy Thanh Thảo, Sở NN & PTNT tỉnh Sóc Trăng; Ông Nguyễn Quang Vinh, Sở TNMT tỉnh Vĩnh Long; Bà Phùng Thị Thảo, Sở TNMT tỉnh An Giang; Ông Cao Thanh Sang, Sở GTVT tỉnh Sóc Trăng; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Quản lý kinh tế Economica Việt Nam... và nhiều chuyên gia khác.

Cuối cùng và quan trọng nhất, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia cuộc khảo sát. Những thông tin, phản ánh của mỗi doanh nghiệp thông qua việc trả lời phiếu khảo sát là thông tin rất giá trị để chúng tôi có thể tổng hợp, phản ánh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm hoàn thiện chính sách và pháp luật về BĐKH, từ đó mang lại lợi ích thiết thực cho sự phát triển bền vững của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

10.356

Doanh nghiệp phản hồi từ toàn bộ
63 tỉnh, thành phố,

.....
Đây là cuộc điều tra doanh nghiệp quy mô lớn
nhất về chủ đề biến đổi khí hậu tại Việt Nam
từ trước đến nay.

Danh mục từ viết tắt

BĐKH	Biến đổi khí hậu
BRVT	Bà Rịa – Vũng Tàu
CN	Công nghiệp
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSVC	Cơ sở vật chất
DN	Doanh nghiệp
DVHT	Dịch vụ hạ tầng
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
KD	Kinh doanh
KH	Kế hoạch
KK	Khai khoáng
MT	Môi trường
NGO	Tổ chức phi chính phủ
NLD	Người lao động
NN	Nông nghiệp
NVL	Nguyên vật liệu
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PL	Pháp luật
RRTT	Rủi ro thiên tai
SP/DV	Sản phẩm, dịch vụ
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TM/DV	Thương mại/Dịch vụ
TP.	Thành phố
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT-Huế	Thừa Thiên-Huế
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
XD	Xây dựng

Mục lục

Lời mở đầu	03
Danh mục từ viết tắt	06
Tóm tắt	11
Giới thiệu	24
Bối cảnh	26
Phương pháp	30
Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi	32
Biểu hiện của biến đổi khí hậu qua góc nhìn của doanh nghiệp	36
Quan sát của doanh nghiệp về các hiện tượng BĐKH	38
Những hiện tượng mà doanh nghiệp lo ngại nhất	43
Tác động của biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp	48
Tác động chung	50
Tác động cụ thể đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	54
Thời gian bị gián đoạn sản xuất kinh doanh	59
Giá trị tổn thất	62
Ứng phó với biến đổi khí hậu	66
Các hoạt động của doanh nghiệp	68
Phòng ngừa rủi ro và giảm thiểu thiệt hại từ BĐKH	74
Tham gia ứng cứu, khắc phục hậu quả thiên tai	78
Đánh giá các dịch vụ hạ tầng cơ bản trong ứng phó BĐKH	84
Cơ hội để hành động	86
Nhận diện cơ hội	88
Hành động để thân thiện hơn với môi trường	93
Động cơ thúc đẩy doanh nghiệp hành động	102
Phân kết	104
Phụ lục	108

Danh mục Bảng

Bảng 1.1	Thiệt hại do thiên tai trong những năm gần đây	27
Bảng 1.2	Số lượng doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra theo tỉnh, thành phố	32
Bảng 3.1	Đánh giá tác động của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp	50
Bảng 3.2	Đánh giá tác động của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo quy mô	52
Bảng 3.3	Số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm qua	59
Bảng 3.4	Giá trị tổn thất trong năm qua	62
Bảng 4.1	Các hành động ứng phó RRTT và BĐKH của doanh nghiệp	68
Bảng 4.2	Mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đã mua	77
Bảng 4.3	Ước tính tổng giá trị đóng góp (triệu đồng)	79
Bảng 5.1	Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BĐKH	88
Bảng 5.2	Mức chi phí sẵn sàng bỏ ra để thân thiện hơn với môi trường (% chi phí hoạt động)	93
Bảng 5.3	Hành động của doanh nghiệp để thân thiện hơn với môi trường	98

Danh mục Hình

Hình 1.1	Những nước chịu ảnh hưởng nhất bởi các sự kiện thiên tai cực đoan (1999-2018)	26
Hình 1.2	Số năm hoạt động của doanh nghiệp	34
Hình 1.3	Ngành nghề hoạt động chính của doanh nghiệp	35
Hình 2.1	Nhận biết về các hiện tượng RRTT và BĐKH	38
Hình 2.2	Nhận biết về các hiện tượng RRTT và BĐKH theo khu vực kinh tế	39
Hình 2.3	Nhận biết về các hiện tượng RRTT và BĐKH theo vùng	40
Hình 2.4	Nhận biết về các hiện tượng RRTT và BĐKH theo lĩnh vực SXKD	41
Hình 2.5	Doanh nghiệp lo ngại nhất về những hiện tượng nào?	43
Hình 2.6	Những hiện tượng mà doanh nghiệp lo ngại nhất theo vùng	45
Hình 2.7	Những hiện tượng mà doanh nghiệp lo ngại nhất theo lĩnh vực SXKD	46
Hình 3.1	Đánh giá tác động của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và khu vực kinh tế	51
Hình 3.2	Đánh giá tác động của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và lĩnh vực SXKD	53
Hình 3.3	Tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp	55
Hình 3.4	Tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và theo khu vực kinh tế	56
Hình 3.5	Tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và lĩnh vực SXKD	57
Hình 3.6	Tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo số năm hoạt động	58
Hình 3.7	Số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm qua theo vùng và khu vực kinh tế	60
Hình 3.8	Số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm qua theo vùng và lĩnh vực SXKD	61

Hình 3.9	Giá trị tổn thất trong năm qua trong năm qua theo vùng	63
Hình 3.10	Giá trị tổn thất trong năm qua trong năm qua theo lĩnh vực SXKD	64
Hình 4.1	Các hành động ứng phó của doanh nghiệp theo vùng và khu vực kinh tế	69
Hình 4.2	Các hành động ứng phó của doanh nghiệp theo vùng và lĩnh vực SXKD	70
Hình 4.3	Các hành động ứng phó của doanh nghiệp theo quy mô vốn và lao động	71
Hình 4.4	Lý do tiến hành các hành động ứng phó	72
Hình 4.5	Loại bảo hiểm mà doanh nghiệp đang sử dụng theo vùng	75
Hình 4.6	Loại bảo hiểm mà doanh nghiệp đang sử dụng theo quy mô vốn và lao động	75
Hình 4.7	Loại bảo hiểm mà doanh nghiệp đang sử dụng theo số năm hoạt động	76
Hình 4.8	Mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đã mua theo khu vực kinh tế	77
Hình 4.9	Tỷ lệ doanh nghiệp đóng góp cứu trợ, tham gia ứng cứu và khắc phục hậu quả sau thiên tai	78
Hình 4.10	Các hình thức đóng góp cứu trợ, tham gia ứng cứu và khắc phục hậu quả sau thiên tai	79
Hình 4.11	Ước tính tổng giá trị đóng góp theo vùng và khu vực kinh tế	80
Hình 4.12	Ước tính tổng giá trị đóng góp theo quy mô doanh nghiệp	81
Hình 4.13	Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tham gia cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai	82
Hình 4.14	Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tham gia cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai theo vùng và khu vực kinh tế	83
Hình 4.13	Mức độ sẵn sàng của chính quyền cho ứng phó RRTT và BDKH	84
Hình 4.14	Mức độ sẵn sàng của chính quyền cho ứng phó RRTT và BDKH theo vùng và khu vực kinh tế	85
Hình 5.1	Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH theo khu vực kinh tế	89
Hình 5.2	Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH theo vùng	90
Hình 5.3	Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH theo lĩnh vực SXKD	91
Hình 5.4	Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH theo số năm hoạt động	92
Hình 5.5	Câu hỏi về việc sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường	94
Hình 5.6	Mức chi phí sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường	95
Hình 5.7	Mức chi phí sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường theo khu vực kinh tế	96
Hình 5.8	Mức chi phí sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường theo vùng	97
Hình 5.9	Hành động của doanh nghiệp để thân thiện hơn với môi trường theo khu vực kinh tế	99
Hình 5.10	Hành động của doanh nghiệp để thân thiện hơn với môi trường theo vùng	100
Hình 5.11	Hành động của doanh nghiệp để thân thiện hơn với môi trường theo khu vực kinh tế	101
Hình 5.12	Các yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư để thân thiện hơn với môi trường	103

Tóm tắt

Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức của biến đổi khí hậu (BĐKH). Thiệt hại về kinh tế do BĐKH có thể lên tới khoảng 1,5% GDP mỗi năm tại Việt Nam và con số này có thể gia tăng trong tương lai nếu các thiên tai - hiện tượng cực đoan của BĐKH - diễn ra thường xuyên hơn và khả năng chống chịu, thích ứng với BĐKH của Việt Nam thiếu những cải thiện nhanh chóng và hiệu quả.

Chính phủ Việt Nam đã nhận thấy tầm quan trọng của công tác ứng phó với BĐKH thông qua việc ban hành và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH năm 2008 và Chiến lược quốc gia về BĐKH năm 2011 cùng với nhiều hành động khác. Tuy nhiên, khoảng cách giữa chính sách và thực thi trong lĩnh vực này còn tương đối lớn, nhất là đối với cộng đồng doanh nghiệp. Các chính sách, pháp luật về thích ứng rủi ro BĐKH liên quan tới cộng đồng doanh nghiệp cần được nhìn nhận đầy đủ hơn, có tính chiến lược hơn và cần chú ý đến nhu cầu và rủi ro thực tế mà các doanh nghiệp gặp phải. Thực tế cho thấy đa phần các doanh nghiệp hiện đang thiếu thông tin và những chuẩn bị cần thiết cho ứng phó BĐKH. Đồng thời, mức độ tương tác, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm thích ứng với BĐKH giữa các doanh nghiệp còn tương đối hạn chế...

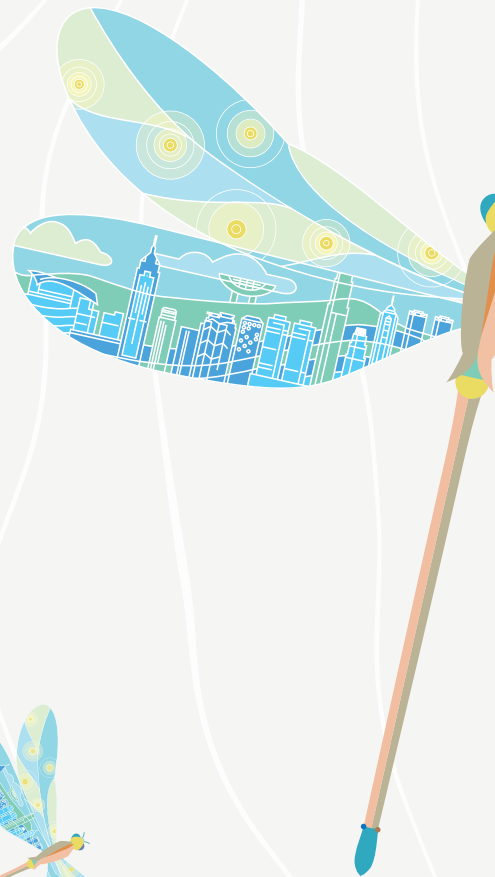
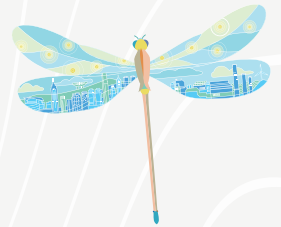
Cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam, tuy nhiên tác động của BĐKH đối với doanh nghiệp là thế nào? Các doanh nghiệp hiện đang ứng phó với BĐKH ra sao? Xu hướng hành động sắp tới của các doanh nghiệp là gì?... Thông tin về những vấn đề này hiện vẫn còn rất thiếu vắng, trong khi đây lại là đầu vào quan trọng cho quá trình xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật về ứng phó BĐKH tại Việt Nam.

Với ý nghĩa đó, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp Quỹ Châu Á tại Việt Nam với sự hỗ trợ của Quỹ UPS thuộc Tập đoàn chuyển phát nhanh quốc tế UPS (Hoa Kỳ) đã triển khai một điều tra doanh nghiệp về vấn đề rủi ro thiên tai (RRTT) và BĐKH thông qua việc lồng ghép vào Điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2019, một điều tra doanh nghiệp thường niên có quy mô lớn do VCCI triển khai liên tục từ 2005 trở lại đây tại Việt Nam.

Đây là cuộc điều tra doanh nghiệp quy mô lớn nhất, toàn diện nhất từ trước đến nay về vấn đề BĐKH tại Việt Nam qua góc nhìn của các doanh nghiệp. Tham gia trả lời điều tra năm 2019 có 10.356 doanh nghiệp. Trong đó, có 8.773 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước (doanh nghiệp dân doanh) tới từ toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 1.583 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp FDI) tới từ 21 tỉnh, thành phố có số lượng dự án đầu tư nước ngoài nhiều nhất tại Việt Nam. Dưới đây là một số phát hiện chính:

Những thay đổi của các hiện tượng BĐKH đã được quan sát phổ biến ở các doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam

Có tới 92% doanh nghiệp nhận thấy hiện tượng nắng nóng kéo dài (từ 3 ngày liên tục trở lên) phổ biến hơn và 86% doanh nghiệp phản ánh về hiện tượng nhiệt độ trung bình mùa đông tăng. Kế đến, là các hiện tượng mưa lớn kèm bão/áp thấp (80%), ngập lụt cả ở những nơi trước đây hiếm khi xảy ra (71%), sạt lở đất do mưa lớn xảy ra nhiều hơn (65%) và hạn hán dẫn tới thiếu hụt nguồn nước (tưới tiêu, sản xuất và nước sinh hoạt) trở nên thường xuyên hơn (62%). Một số hiện tượng khác cũng có nhiều doanh nghiệp quan sát thấy, đó là lũ quét do mưa lớn diễn ra thường xuyên hơn (58%), nước sông bị nhiễm mặn nhiều hơn so với trước đây, nhất là vào mùa khô/hè (55%), triều cường dẫn tới ngập úng (54%), xói lở bờ biển (48%) và lốc xoáy hiếm khi xảy ra trước đây, nay thường xuất hiện hơn (43%). Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là ngành có hoạt động sản xuất kinh doanh gắn với những thay đổi của thời tiết hơn cả, chính vì vậy ngành này có tỷ lệ doanh nghiệp quan sát được những thay đổi của các hiện tượng khí hậu nhiều nhất.

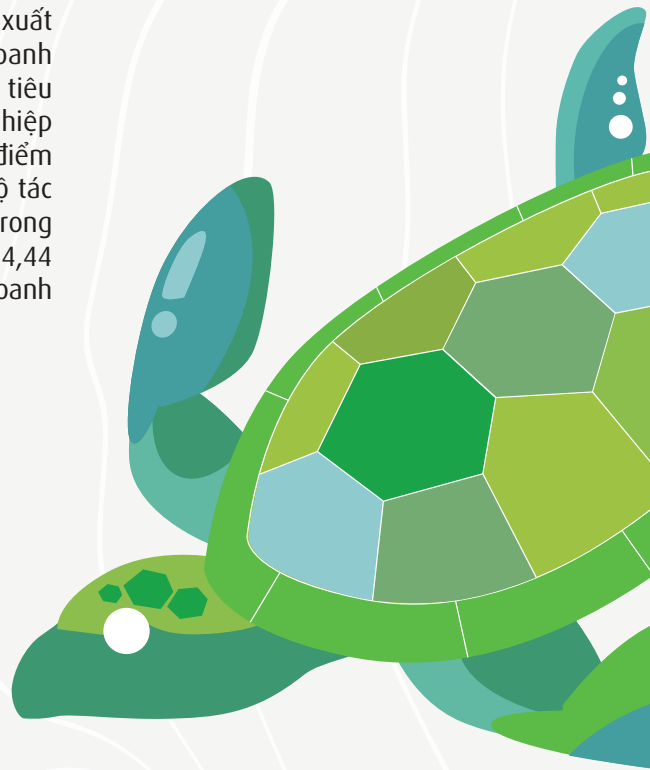


Những hiện tượng các doanh nghiệp lo ngại nhất

Bao gồm nắng nóng kéo dài (26%), mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới (17%) và ngập lụt ở nơi trước đây hiếm khi xảy ra (11%). Các doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng Sông Hồng lo lắng hơn cả về các hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới và nhiệt độ trung bình tăng. Với các doanh nghiệp ở vùng miền núi phía Bắc, là các hiện tượng nắng nóng kéo dài, lũ quét, sạt lở đất, lốc xoáy. Tại vùng Duyên hải miền Trung, các doanh nghiệp lo ngại về các hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới, ngập lụt và hạn hán. Các doanh nghiệp ở Tây Nguyên lo ngại nhiều nhất về tần suất gia tăng của hạn hán, mưa lớn kèm bão/áp thấp, nắng nóng kéo dài và lũ quét. Tại Đông Nam Bộ, các doanh nghiệp phản ánh về các hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp, ngập lụt và lốc xoáy. Trong khi đó các doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long lo ngại về các hiện tượng mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới, nắng nóng kéo dài, ngập úng do triều cường, lốc xoáy. Đây cũng là vùng mà có tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh về hiện tượng nhiễm mặn nước sông và nước ngầm lên đến 11%, cao hơn đáng kể các vùng khác. Các doanh nghiệp công nghiệp lo lắng hơn cả về hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp và ngập lụt, và đây cũng là mối lo lắng của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Với các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, họ lo ngại về hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp và lũ quét thường xuyên hơn. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lo ngại về hiện tượng nắng nóng kéo dài, hạn hán thường xuyên hơn và mưa lớn kèm bão/áp thấp. Trong khi đó, các doanh nghiệp khai khoáng thể hiện mối lo lắng về các hiện tượng sạt lở đất do mưa lớn, mưa lớn kèm bão/áp thấp và nắng nóng kéo dài.

BĐKH đang có tác động tương đối tiêu cực tới các doanh nghiệp

Đo lường theo thang điểm 10, trong đó 1 điểm là các trường hợp RRTT và BĐKH chỉ mang lại tác động tiêu cực, còn 10 điểm là trường hợp RRTT và BĐKH hoàn toàn mang lại tác động tiêu cực với hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp đánh giá mức độ tác động này ở mức 4,31 điểm, nghiêng về phía tác động tiêu cực. Các doanh nghiệp FDI đánh giá tác động chung của RRTT và BĐKH là tiêu cực hơn so với doanh nghiệp dân doanh, lần lượt ở mức 4,30 và 4,41 điểm. Dù là theo quy mô vốn hay quy mô lao động, thì điểm chung có thể quan sát thấy là các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, thì họ càng nhận thấy tác động tiêu cực hơn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nếu phân theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh, có thể thấy các doanh nghiệp dân doanh trong lĩnh vực khai khoáng có mức đánh giá tác động tiêu cực hơn cả, với 4,02 điểm. Kế đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp với mức điểm lần lượt là 4,05 và 4,14 điểm. Trong khi đó, mức độ tác động chung của RRTT và BĐKH đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và xây dựng lần lượt là 4,44 và 4,58 điểm. Lưu ý rằng không có lĩnh vực nào mà doanh nghiệp đánh giá trên mức điểm 5.



RRTT và BĐKH có tác động đa diện và rõ rệt lên các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp

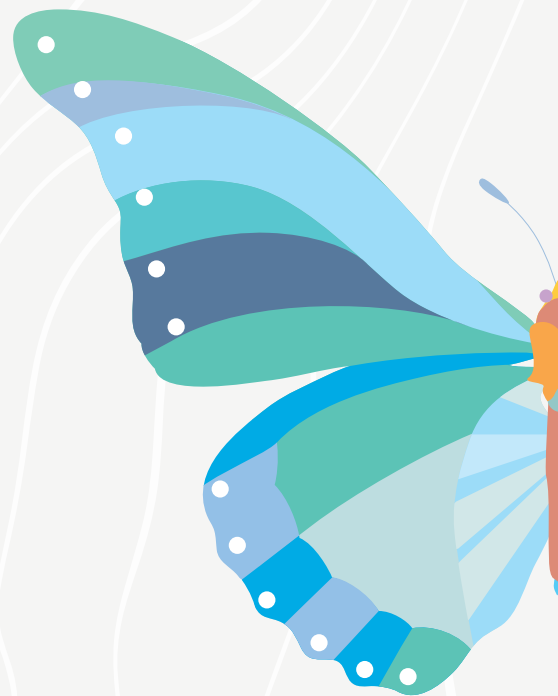
Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn bị tác động tương đối nhiều/rất nhiều cao nhất trong việc bị gián đoạn sản xuất kinh doanh (54%). Kế đến là năng suất lao động bị giảm do thời tiết khắc nghiệt và suy giảm doanh thu (đều ở mức 51%). Cũng có tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp phản ánh về bị gián đoạn kênh vận chuyển (46%) và tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (44%). Tiếp đến, có tỷ lệ không nhỏ doanh nghiệp cho biết có tác động tương đối nhiều/rất nhiều về khía cạnh mạng lưới phân phối bị đình trệ (38%), giảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ (37%), thiệt hại cơ sở vật chất (34%) và thiếu hụt nhân lực (33%). Thậm chí, có 33% doanh nghiệp chịu tác động tương đối nhiều/rất nhiều của việc thiếu nguồn cung nguyên vật liệu sản xuất. Các doanh nghiệp ở vùng Duyên hải Miền Trung đang chịu tác động từ RRTT và BĐKH lớn hơn cả so với các vùng còn lại. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành mà các doanh nghiệp chịu tác động lớn hơn cả. Tác động cộng gộp của RRTT và BĐKH lên các hoạt động cụ thể của doanh nghiệp cho thấy những doanh nghiệp mới đi vào hoạt động là nhóm chịu tác động nhiều hơn các nhóm còn lại.

Số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm vừa qua thông thường là 7 ngày

Nếu chia theo khu vực kinh tế, thì doanh nghiệp dân doanh có số thời gian bị gián đoạn hoạt động cao hơn đáng kể so với các doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng là nhóm bị gián đoạn hoạt động nhiều nhất, kể đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Giá trị tổn thất trong năm qua thông thường là khoảng 20 triệu đồng

Tương đối nhất quán với thước đo về số ngày bị gián đoạn hoạt động, mức độ tổn thất của các doanh nghiệp FDI là nhỏ hơn so với các doanh nghiệp dân doanh. Các doanh nghiệp dân doanh ở vùng Miền núi phía Bắc dường như có giá trị tổn thất thông thường (trung vị) cao nhất, kể đến là các doanh nghiệp ở vùng Duyên hải miền Trung. Giá trị tổn thất thông thường (trung vị) của doanh nghiệp FDI tại vùng Duyên hải miền Trung là cao nhất. Khai khoáng và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 2 lĩnh vực có các doanh nghiệp cho biết có giá trị tổn thất cao nhất (dù là theo thước đo trung vị và trung bình) ở tất cả các vùng.



Các doanh nghiệp đã triển khai khá nhiều các hoạt động ứng phó với RRTT và BĐKH

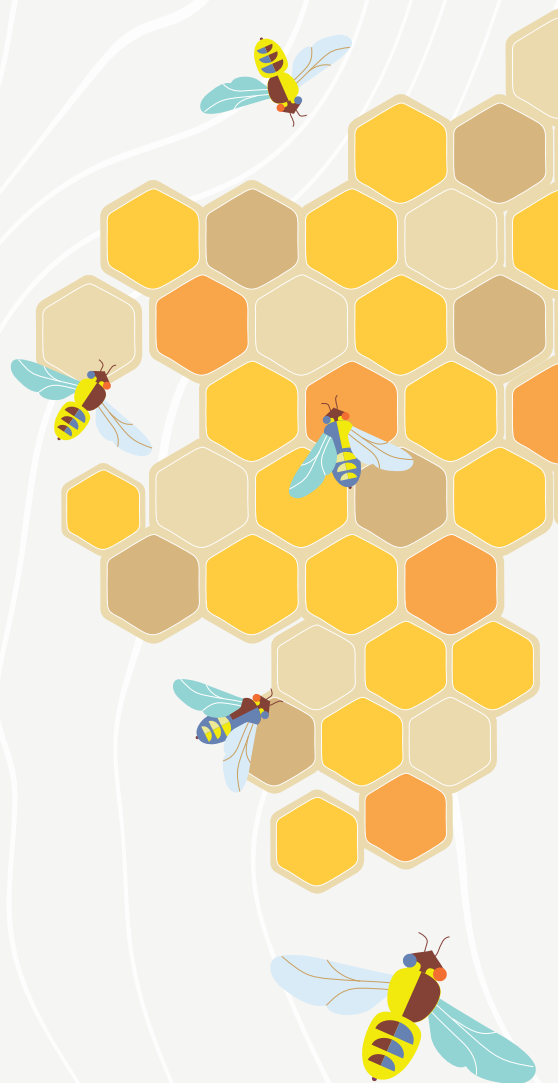
Trong đó, nhiều nhất là việc gia cố, sửa chữa nhà xưởng, khu làm việc hiện tại (53%), điều chỉnh giờ làm việc do thời tiết khắc nghiệt (30%), đào tạo cán bộ, nhân viên về ứng phó với RRTT và BĐKH (28%) hoặc tham gia công tác ứng cứu, khắc phục sau thiên tai (28%). Đã có một số lượng đáng kể doanh nghiệp cho biết đã thay đổi chiến lược, phương thức kinh doanh do thách thức từ RRTT và BĐKH (26%), xây dựng lại nhà xưởng (24%). Rất đáng lưu ý, là có tới 19% số doanh nghiệp cho biết họ có nâng cấp công nghệ sản xuất và thậm chí là 18% có yêu cầu đối tác kinh doanh cùng có kế hoạch ứng phó với RRTT và BĐKH. Cũng có một bộ phận nhỏ doanh nghiệp cho biết đã di chuyển nhà xưởng, khu làm việc tới địa điểm khác an toàn hơn (10%). Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có tiến hành các hoạt động ứng phó có ít hơn so với các doanh nghiệp dân doanh trong nước, có thể do các doanh nghiệp FDI thường có cơ sở hạ tầng tốt hơn. Các doanh nghiệp ở vùng Duyên hải miền Trung có tổng tỷ lệ đã tiến hành các hoạt động ứng phó cao hơn các vùng còn lại và điều này cũng dễ hiểu khi đây là vùng thường hứng chịu tác động của RRTT và BĐKH lớn hơn cả ở Việt Nam. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tại vùng Duyên hải miền Trung, Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long có tổng tỷ lệ đã thực hiện các hoạt động ứng phó nhiều hơn các nhóm còn lại. Ở một số vùng khác, như Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, đó là các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng. Khi quy mô doanh nghiệp gia tăng (về vốn hoặc lao động), thì tỷ lệ doanh nghiệp có tiến hành các hoạt động ứng phó đều gia tăng. Lý do chính tiến hành các hoạt động ứng phó là bởi các doanh nghiệp tự nhận thấy cần thiết, với tất cả các hoạt động cụ thể và dù là thành phần kinh tế nào thì cũng như vậy.

Một tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp đã mua bảo hiểm để phòng ngừa RRTT

Có 44,5% doanh nghiệp cho biết họ đang sử dụng một loại sản phẩm bảo hiểm nhất định để phòng ngừa rủi ro liên quan RRTT và BĐKH. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI hiện đang sử dụng một sản phẩm bảo hiểm là 62,2%, cao hơn đáng kể tỷ lệ của các doanh nghiệp dân doanh (41,3%). Loại sản phẩm bảo hiểm phổ biến mà các doanh nghiệp hiện đang sử dụng là bảo hiểm cơ sở vật chất, máy móc và hàng hóa. 55% doanh nghiệp FDI và 33% doanh nghiệp dân doanh có sử dụng loại sản phẩm này. Tỷ lệ các doanh nghiệp cho biết có sử dụng sản phẩm bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh là tương đối thấp, chỉ với 4% doanh nghiệp FDI và 2% doanh nghiệp dân doanh. Khoảng 10% doanh nghiệp FDI và 9% doanh nghiệp dân doanh có sử dụng sản phẩm bảo hiểm khác. Các doanh nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ sử dụng các loại sản phẩm bảo hiểm đã liệt kê cao hơn các vùng còn lại. Trong khi đó, các doanh nghiệp ở Tây Nguyên có tỷ lệ doanh nghiệp tham gia sản phẩm bảo hiểm nhất định thấp hơn các vùng khác. Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng bảo hiểm tương quan thuận với quy mô của doanh nghiệp. Khi số năm hoạt động của doanh nghiệp gia tăng, thì tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng sản phẩm bảo hiểm cũng gia tăng. Về tổng thể, 86% doanh nghiệp đánh giá sản phẩm bảo hiểm đã mua là hữu ích. Trong đó, 39% đánh giá là rất hữu ích và 47% đánh giá là tương đối hữu ích. Chỉ 10% đánh giá là ít hữu ích và 4% đánh giá là không hữu ích.

Nhiều doanh nghiệp đã tham gia đóng góp, ứng cứu, khắc phục hậu quả thiên tai

Khoảng 61% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết đã từng đóng góp, tham gia ứng cứu, khắc phục hậu quả sau thiên tai. Tiềm mặt là hình thức phổ biến nhất (57%), kế đến là hiện vật (21%), phương tiện và nhân lực (13%), dịch vụ (9%). Thông thường 1 doanh nghiệp tại Việt Nam đã đóng góp cứu trợ khoảng 5 triệu đồng (giá trị trung vị). Giá trị khoản đóng góp có quy mô gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp.



Các doanh nghiệp đánh giá tương đối tích cực về mức độ sẵn sàng của chính quyền trong ứng phó thiên tai

Có tới 91% doanh nghiệp cho biết họ dễ tiếp cận thông tin, số liệu về thời tiết tại địa phương. 90% doanh nghiệp đánh giá các dịch vụ hạ tầng cơ bản (điện, nước, viễn thông) được cấp lại kịp thời sau khi thiên tai xảy ra, đây là kết quả rất tích cực, khi các doanh nghiệp (phần lớn vẫn là thuộc sở hữu nhà nước) đã đảm trách tốt chức năng cung cấp dịch vụ của mình. 78% doanh nghiệp có nhận được cảnh báo sớm trước khi thiên tai xảy ra, và cũng một tỷ lệ tương tự cho biết hạ tầng giao thông tại địa phương được khôi phục nhanh chóng. Có tới 77% doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời khắc phục thiệt hại sau khi thiên tai xảy ra, điều này cho thấy chính quyền các tỉnh, thành phố đã rất chủ động trong công tác khắc phục hậu quả thiên tai có liên quan tới doanh nghiệp. Cuối cùng, có 68% doanh nghiệp đánh giá cơ sở hạ tầng tại địa phương (đường sá, đê kè, công trình tiêu thoát nước...) có chất lượng tốt để ứng phó thiên tai. Dù chỉ tiêu này có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thấp nhất so với các chỉ tiêu khác, song đây vẫn là thông tin đáng khích lệ bởi việc đầu tư và duy trì cơ sở hạ tầng chất lượng tốt vẫn là công việc đầy thách thức đối với chính quyền các địa phương, nhất là trong bối cảnh ngân sách ngày càng hạn hẹp. Hầu hết các doanh nghiệp cho biết sẽ sẵn sàng tham gia cứu trợ, khắc phục hậu quả sau khi thiên tai xảy ra. Cụ thể, 97% doanh nghiệp dân doanh và 95% doanh nghiệp FDI cho biết họ sẵn sàng tham gia hoạt động này.

Các doanh nghiệp tương đối lạc quan khi có 56% nhận thấy cơ hội trong bối cảnh RRTT và BĐKH

Cụ thể trong đó, khoảng 30% cho biết họ nhận thấy có cơ hội cho việc tái cơ cấu, sắp xếp lại sản xuất. Có 18% doanh nghiệp cho rằng đây là cơ hội để tạo ra sản phẩm, dịch vụ và công nghệ mới. Một tỷ lệ tương tự, 18%, cho biết bối cảnh này mang lại cơ hội cho doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường cho sản phẩm đang có. Khoảng 12% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết bối cảnh RRTT và BĐKH mang lại cơ hội xây dựng thương hiệu (Như sản phẩm thân thiện với môi trường) cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp dân doanh có vẻ như lạc quan hơn so với các doanh nghiệp FDI. Doanh nghiệp tại vùng Duyên hải miền Trung dường như có tỷ lệ nhận thấy có cơ hội nhiều nhất, kể đến là các doanh nghiệp tại vùng Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lại là nhóm có tỷ lệ nhận thấy có cơ hội cao hơn hẳn các nhóm còn lại. Những doanh nghiệp mới đi vào hoạt động có tỷ lệ nhận thấy có cơ hội trong bối cảnh RRTT và BĐKH cao hơn các nhóm còn lại.



Các doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư để cải thiện mức độ tuân thủ về môi trường

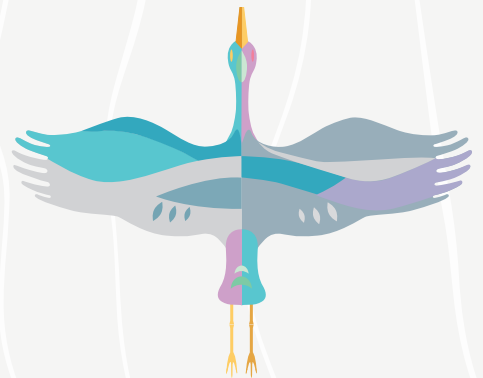
Trung bình, các doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư với quy mô lên tới 7,32% chi phí hoạt động cho việc thân thiện hơn với môi trường. Với những doanh nghiệp nhận được thông tin rằng nhà nước sẽ ban hành và thực thi pháp luật nghiêm khắc hơn liên quan tới vấn đề môi trường, thì trung bình các doanh nghiệp sẽ bỏ ra 7,44% chi phí hoạt động để cải thiện mức độ tuân thủ của mình. Trong khi đó, với những doanh nghiệp nhận được thông tin về giải pháp mềm, đánh giá của tổ chức xã hội có uy tín tại Việt Nam, thì trung bình họ sẵn sàng chi ra khoảng 7,29% chi phí hoạt động. Sự khác biệt trong mức độ sẵn sàng chi trả của các doanh nghiệp nhận được thông tin về giải pháp bắt buộc hay tự nguyện này là không đáng kể về mặt thống kê. Giải pháp sử dụng công cụ tự nguyện về mặt xã hội có vẻ là một lựa chọn tốt ở Việt Nam, khi mà mức độ sẵn sàng chi trả của doanh nghiệp không thấp hơn đáng kể so với việc sử dụng công cụ bắt buộc là pháp luật. Bởi việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định có thể tốn kém không ít ngân sách của nhà nước, cả ở cấp trung ương và cấp địa phương. Trong khi đó, nếu sử dụng công cụ tự nguyện đã nêu, thì rõ ràng nguồn lực của nhà nước có thể tiết giảm được và hoàn toàn có thể sử dụng vào những công việc khác hiệu quả hơn trong bối cảnh ngân sách nhà nước đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay tại Việt Nam.

Hành động cụ thể sẵn sàng thực hiện để thân thiện hơn với môi trường

50% doanh nghiệp cho biết sẽ đào tạo tốt hơn quản lý và nhân viên về vấn đề RRTT và BĐKH. Kể đến, 36% doanh nghiệp cho biết sẽ mua nguyên vật liệu đầu vào từ những nhà sản xuất thân thiện với môi trường. Khoảng 1/3 số doanh nghiệp (33%) sẽ ứng dụng công nghệ sạch hơn cho sản xuất. Đáng lưu ý, có tới 10% doanh nghiệp sẽ tuyển nhân viên chuyên trách phụ trách việc tuân thủ các quy định về môi trường.

Động cơ quan trọng

Phân tích dữ liệu điều tra cho thấy, động cơ quan trọng để các doanh nghiệp gia tăng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường bao gồm chất lượng lao động tại địa phương, môi trường kinh doanh thuận lợi, mong muốn gia nhập tốt hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gia tăng do BĐKH.



Để thúc đẩy các doanh nghiệp gia tăng đầu tư thân thiện hơn với môi trường, rõ ràng chính quyền có vai trò rất quan trọng.

Đó là cần tiếp tục tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp để họ an tâm đầu tư. Đồng thời với đó là cần chú trọng nâng cao chất lượng lao động tại các địa phương, mà cụ thể hơn là nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động của doanh nghiệp. Đồng thời với đó, là việc tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tận dụng các cơ hội tham gia các chuỗi cung ứng toàn cầu, trong bối cảnh Việt Nam đang tham gia ngày một sâu rộng vào các hiệp định thương mại quốc tế, đặc biệt là những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường đang ngày một ngặt nghèo hơn.

01

Giới thiệu

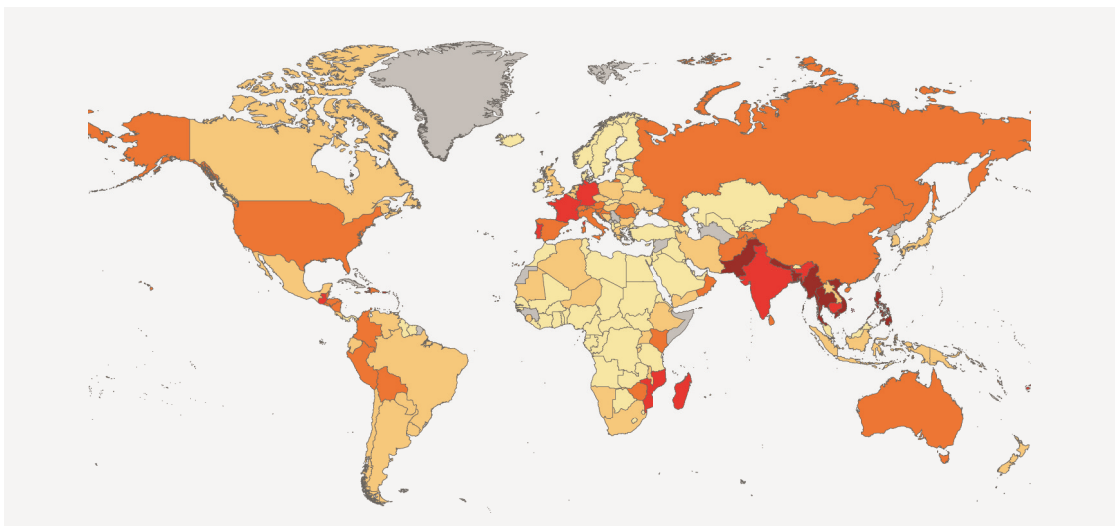
Bối cảnh	26
Phương pháp	30
Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi	32



Bối cảnh

Là một trong những nền kinh tế năng động bậc nhất trên thế giới, nhưng Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều thách thức của biến đổi khí hậu (BĐKH) với sự gia tăng của nhiều hiện tượng khí hậu cực đoan. Nhiều nghiên cứu, đánh giá của quốc tế đã chỉ ra Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ BĐKH. Theo Báo cáo Chỉ số Rủi ro khí hậu toàn cầu (CRI) 2020 do Germanwatch công bố, trong giai đoạn 1999-2018, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 6 trong số các quốc gia chịu tác động tiêu cực nhất của BĐKH. Với tổng số 226 vụ do thiên tai gây ra trong 20 năm qua, trung bình mỗi năm Việt Nam có 285 người thiệt mạng và chịu thiệt hại khoảng 2 tỷ USD¹.

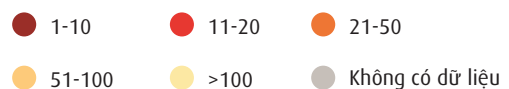
Hình 1.1 Những nước chịu ảnh hưởng nhất bởi các sự kiện thiên tai cực đoan (1999-2018)



10 nước chịu ảnh hưởng lớn nhất bởi các sự kiện thiên tai cực đoan (1999-2018).

1	Puerto Rico	6	Vietnam
2	Myanmar	7	Bangladesh
3	Haiti	8	Thailand
4	Philippines	9	Nepal
5	Pakistan	10	Dominica

Chỉ số Rủi ro khí hậu: Xếp hạng 1999-2018



Nguồn: Germanwatch, Global Climate Risk Index 2020

¹ Germanwatch, *Global Climate Risk Index 2020: Who Suffers Most from Extreme Weather Events? Weather-Related Loss Events in 2018 and 1999 to 2018*. Đăng tại < http://germanwatch.org/sites/germanwatch.org/files/20-2-01e%20Global%20Climate%20Risk%20Index%202020_14.pdf>

Thiên tai, những hiện tượng cực đoan của BĐKH, đang ngày càng gia tăng cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, từ đó làm mất đi nhiều thành quả của quá trình phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam. Trong giai đoạn 2002-2010, thiệt hại do thiên tai gây ra trên phạm vi cả nước là không nhỏ. Mức độ thiệt hại thấp nhất cũng lên tới 0,14% GDP vào năm 2004 và cao nhất là 2% GDP vào năm 2006. Tác động của BĐKH, với các hiện tượng cực đoan như nhiệt độ tăng, hạn hán, nước biển dâng... làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, giảm năng suất cây trồng, vật nuôi, giảm nguồn cung nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, gia tăng tiêu thụ năng lượng, chi phí sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp. BĐKH cũng có tác động tiêu cực tới hạ tầng kỹ thuật như hệ thống đê biển, hệ thống đê sông, đê bao và bờ bao; các công trình cấp nước; cơ sở hạ tầng đô thị?...

Số liệu do Tổng cục Thống kê (TCTK) công bố đã khẳng định mức độ nghiêm trọng của RRTT và BĐKH, khi cho thấy thiệt hại do thiên tai đã gia tăng đáng kể trong những năm gần đây (Bảng 1.1). Riêng trong năm 2017, tổng giá trị thiệt hại do thiên tai đã lên tới 60.027 tỷ đồng, với 389 người chết và mất tích, 668 người bị thương, 8.309 căn nhà bị sập, cuốn trôi, 588.845 căn nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, 243.517 héc-ta lúa và 130.678 héc-ta hoa màu bị thiệt hại...

Bảng 1.1 Thiệt hại do thiên tai trong những năm gần đây

	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017
Thiệt hại về người (Người)							
Số người chết và mất tích	257	269	313	145	157	264	389
Số người bị thương	267	440	1.150	165	199	431	668
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)							
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	1.152	2.776	6.518	1.936	1.088	5.431	8.309
Số nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái	391.806	112.184	694.619	51.342	30.953	364.997	588.845
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)							
Diện tích lúa bị thiệt hại	241.165	181.516	114.844	128.085	56.894	527.743	234.517
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	89.341	115.408	155.708	43.809	26.753	150.459	130.678
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)	10.125	13.374	29.601	2.542	5.362	39.726	60.027

(*) Bao gồm thiệt hại do hạn hán và xâm nhập mặn tại các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn: Tổng cục Thống kê, www.gso.gov.vn

2 Trần Thọ Đạt, Đinh Đức Trường, Vũ Thị Hoài Thu. 2013. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế Việt Nam. Đăng tại < <https://moitruong.com.vn/moi-truong-sos/bien-doi-khi-hau/tac-dong-cua-bien-doi-khi-hau-den-kinh-te-viet-nam-7424.htm>>

Những dự báo về tác động của BĐKH đối với sự phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam cho thấy cần có những hành động cấp thiết. Ngân hàng Thế giới dự báo BĐKH có thể gây ảnh hưởng 1,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam từ nay đến 2050 và sẽ tác động tiêu cực đến thành tựu vĩ mô, cải cách thể chế, đảm bảo mục tiêu bền vững môi trường³. Báo cáo kết quả nghiên cứu về tính dễ bị tổn thương do BĐKH của tổ chức DARA International (năm 2012) thậm chí từng chỉ ra rằng, nếu Việt Nam không có giải pháp ứng phó kịp thời, thiệt hại do BĐKH ước tính có thể lên đến 11% GDP vào năm 2030⁴. Viện Nghiên cứu Quản lý Trung ương (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và Đại học Copenhagen (năm 2012) ước tính, với quy mô GDP của Việt Nam vào năm 2050 đạt khoảng 500 tỷ USD thì thiệt hại do biến đổi khí hậu có thể lên đến khoảng 40 tỷ USD nếu thiếu vắng các chính sách ứng phó với BĐKH phù hợp và hiệu quả⁵.

Chính phủ Việt Nam đã nhận thấy tầm quan trọng của công tác ứng phó với BĐKH thông qua việc ban hành và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH năm 2008 và Chiến lược quốc gia về BĐKH năm 2011 cùng với nhiều hành động khác. Tuy nhiên, khoảng cách giữa chính sách và thực thi trong lĩnh vực này còn tương đối lớn, nhất là đối với khu vực doanh nghiệp. Một nghiên cứu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Quỹ Châu Á công bố năm 2017, *Sách Trắng Rủi ro thiên tai – Biến đổi khí hậu và Hành động của Doanh nghiệp Việt Nam*, từng chỉ ra thực tế chưa có nhiều doanh nghiệp chưa nắm bắt được các chính sách, pháp luật về BĐKH, RRTT⁶. Chưa có nhiều doanh nghiệp nắm bắt được các quy định pháp luật về phòng chống thiên tai và có chiến lược ứng phó nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của RRTT và BĐKH. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng không biết đến các khuyến khích, ưu đãi của Nhà nước, liên quan đến ứng dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải... vì vậy cũng chưa tận dụng được các ưu đãi cũng như các cơ hội kinh doanh... Trong khi đó, các doanh nghiệp lại là một chủ thể rất quan trọng trong nền kinh tế, không chỉ là từ góc độ đóng góp nguồn ngân sách hàng năm, mà còn cả từ góc độ tạo công ăn việc làm cho người lao động cũng như tham gia vào quá trình ứng phó với RRTT và BĐKH tại Việt Nam.

Cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong ứng phó BĐKH, song việc tham gia của các doanh nghiệp vào công cuộc này còn nhiều hạn chế. Điều này xuất phát từ thực tế rằng những trọng tâm chính sách ứng phó BĐKH của Việt Nam dường như chưa hướng tới cộng đồng doanh nghiệp. Những thông tin cụ thể về nhận thức của doanh nghiệp Việt Nam liên quan tới BĐKH, mức độ tác động của BĐKH tới doanh nghiệp, hành động của doanh nghiệp ra sao... dường như còn rất thiếu vắng. Những thông tin này nếu được bổ khuyết, sẽ cung cấp đầu vào hữu ích cho quá trình hoàn thiện chính sách, pháp luật về thích ứng rủi ro BĐKH tại Việt Nam.

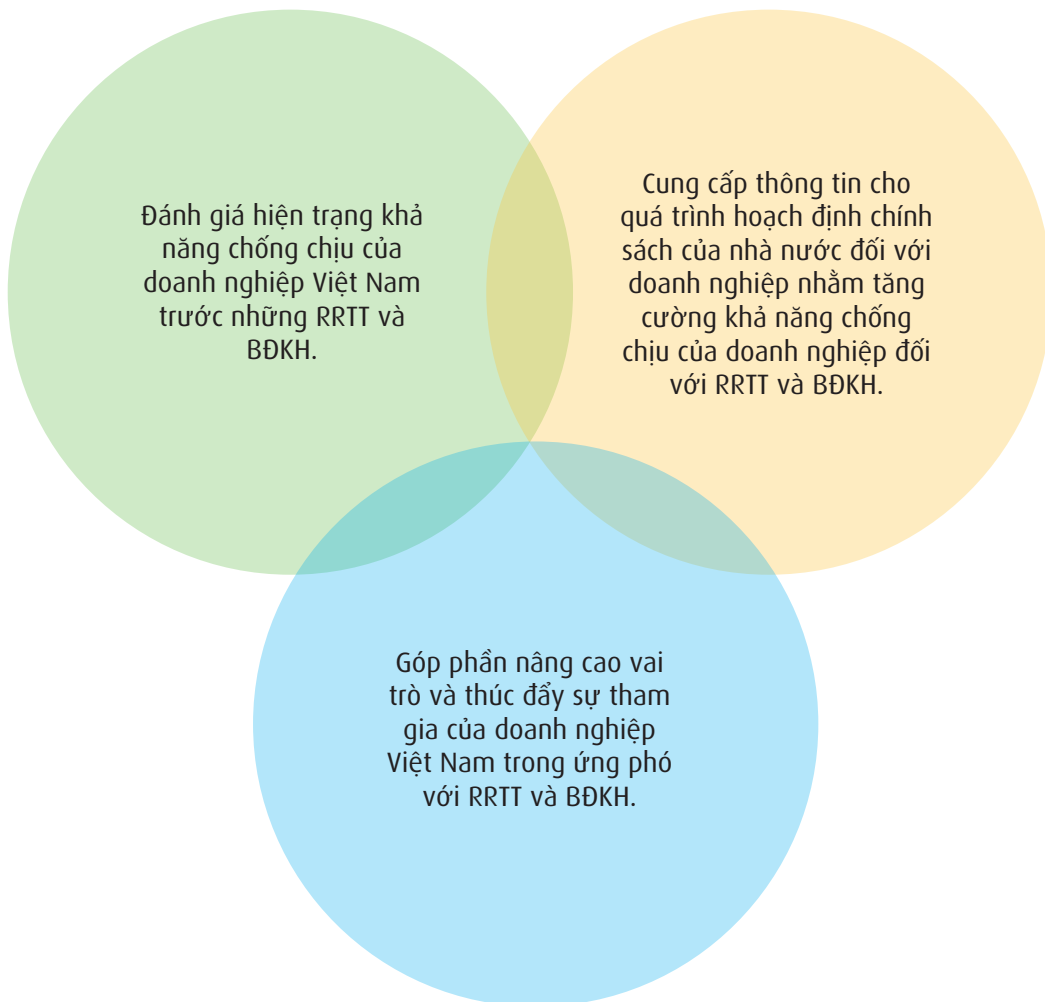
3 *Biến đổi khí hậu sẽ 'kéo tut' GDP*, Báo Thanh Niên, ngày 18/01/2019, đăng tại <<https://thanhnien.vn/thoi-su/bien-doi-khi-hau-se-keo-tut-gdp-1044608.html>>

4 DARA International. 2012. *Climate Vulnerability Monitor 2 Edition. A Guide to the Cold Calculus of a Hot Planet*, đăng tại <<https://daraint.org/climate-vulnerability-monitor/climate-vulnerability-monitor-2012/report/>>

5 Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương và Đại học tổng hợp Copenhagen. 2012. *Tác động của biến đổi khí hậu tới tăng trưởng và phát triển kinh tế ở Việt Nam*. NXB Thống kê. Đăng tại <<http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=17980&iidcm=236>>

6 VCCI và Quỹ Châu Á. 2017. *Sách Trắng Rủi ro thiên tai – Biến đổi khí hậu và Hành động của Doanh nghiệp Việt Nam*. NXB Thế giới.

Xuất phát từ thực tế trên, VCCI và Quỹ Châu Á hợp tác tiến hành một điều tra doanh nghiệp diện rộng về chủ đề BĐKH tại Việt Nam, thông qua việc tích hợp vào nội dung của Điều tra Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019. Điều tra PCI là nỗ lực của VCCI và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) từ năm 2005 tới nay để đánh giá và xếp hạng chất lượng điều hành kinh tế và mức độ thuận lợi của môi trường đầu tư kinh doanh ở 63 tỉnh, thành phố nhằm thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Với số lượng phản hồi hàng năm trên 10 nghìn doanh nghiệp, đây là điều tra doanh nghiệp thường niên lớn nhất tại Việt Nam hiện nay. Việc tích hợp đánh giá khả năng chống chịu của doanh nghiệp vào khảo sát PCI đã được VCCI và Quỹ Châu Á thống nhất thực hiện nhằm:



Phương pháp

Được tích hợp vào trong Điều tra PCI, nên việc triển khai hoạt động này tận dụng được các điểm mạnh về sự chuyên nghiệp, khoa học và minh bạch theo tiêu chuẩn quốc tế của cuộc điều tra nói trên. Cụ thể, nhóm nghiên cứu bắt đầu cuộc điều tra bằng việc chọn mẫu điều tra dựa trên danh sách doanh nghiệp đang có phát sinh hoạt động thuế tại mỗi tỉnh, thành phố từ cơ quan thuế, những doanh nghiệp đang thực sự hoạt động tại các địa phương. Do nhóm nghiên cứu muốn so sánh giữa các tỉnh, nên chọn mẫu được tiến hành cho từng tỉnh, thay vì chọn mẫu chung cho toàn quốc. Vì nếu chọn mẫu cho toàn quốc thì mẫu điều tra như vậy phần lớn chỉ tập trung ở hai trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước là TP. Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, lần lượt chiếm tới 20,6% và 31,6% trong số 758.610 doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước vào cuối năm 2019⁷.

Để tiến hành chọn mẫu tỷ lệ theo tỉnh, nhóm nghiên cứu đã sử dụng danh sách doanh nghiệp đang phát sinh thuế. Danh sách doanh nghiệp đó được phân nhóm theo loại hình (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần), ngành nghề kinh tế (sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai thác tài nguyên, dịch vụ và thương mại và nông lâm ngư nghiệp) và tuổi của doanh nghiệp (doanh nghiệp được thành lập từ năm 2005 về trước, thời điểm Luật Doanh nghiệp 2004 có hiệu lực; trong giai đoạn 2005-2015; và từ năm 2016 trở lại đây). Quy mô của doanh nghiệp không được sử dụng để phân nhóm, vì tiêu chí này có mối tương quan cao với tiêu chí loại hình doanh nghiệp. Sau khi xác minh số điện thoại và địa chỉ doanh nghiệp, nhóm nghiên cứu gửi phiếu điều tra qua đường bưu điện theo tỷ lệ tương ứng của 45 nhóm tổ hợp từ 3 nhóm tiêu chí phân loại ở trên. Các doanh nghiệp được máy tính lựa chọn ngẫu nhiên theo tỷ lệ của từng nhóm nói trên tại từng tỉnh, thành phố.

Nhóm nghiên cứu lựa chọn phương thức điều tra qua thư, sau khi cân nhắc nhiều phương thức khác nhau. Phương thức điều tra trực tiếp có tỷ lệ trả lời cao hơn so với phương thức điều tra qua thư, nhưng lại có nhược điểm là làm ảnh hưởng tới tính khả thi của dự án nghiên cứu. Thứ nhất, nếu cử cả nhóm nghiên cứu tới tất cả 63 tỉnh, thành phố thì sẽ rất tốn kém, điều này sẽ làm hạn chế quy mô điều tra. Không chỉ vậy, nhiều doanh nghiệp quy mô nhỏ, siêu nhỏ ở nông thôn, miền núi, hải đảo hoặc vùng sâu, vùng xa sẽ không được đề cập tới. Thứ hai, phương thức điều tra trực tiếp không bảo đảm tính bảo mật thông tin và làm giảm tính cởi mở của đối tượng điều tra. Các doanh nghiệp có thể lo ngại về việc không bảo mật danh tính của doanh nghiệp và do vậy sẽ tránh trả lời các câu hỏi nhạy cảm có thể ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cuối cùng, một cuộc điều tra trực tiếp cần phải có nhiều điều tra viên và mặc dù có thể được đào tạo bài bản, nhưng họ vẫn có thể tạo ra ảnh hưởng tới người trả lời, khiến người trả lời e ngại và không muốn cung cấp thông tin chân thực. Những ảnh hưởng này thường do kỹ năng phỏng vấn và tính cách cá nhân gây nên. Vì không mang tính hệ thống, nên những ảnh hưởng này rất khó tính toán và do vậy có thể dẫn tới kết quả điều tra kém chính xác hơn. Hơn nữa, tỷ lệ trả lời của hai phương thức điều tra (trực tiếp và qua thư)

7 Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*, NXB Thống kê, năm 2020.

chưa hẳn đã khác nhau nhiều nếu như đã tính toán đầy đủ số doanh nghiệp không phản hồi trong phương thức điều tra trực tiếp do có địa chỉ sai hoặc do họ từ chối không trả lời.

Với các lý do nêu trên, nhóm nghiên cứu đã quyết định lựa chọn phương thức điều tra bằng gửi thư và đưa ra một số giải pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu các sai số gây ra bởi tỷ lệ không phản hồi. Với điều tra này, nhóm nghiên cứu thực hiện việc tập huấn kỹ lưỡng cho các liên lạc viên về nội dung điều tra và kỹ năng liên lạc với doanh nghiệp. Ngoài ra, nhóm nghiên cứu chú ý tới việc thiết kế bộ phiếu khảo sát chuyên nghiệp, cung cấp bản mềm phiếu khảo sát đồng thời với việc in ấn bộ phiếu khảo sát và gửi tới doanh nghiệp với thư mời khảo sát cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu khảo sát cũng như cơ quan khảo sát để củng cố mức độ tin cậy đối với các doanh nghiệp.

Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi

Tham gia trả lời điều tra này có 10.356 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trên cả nước. Trong đó, có 8.773 doanh nghiệp dân doanh tới từ toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 1.583 doanh nghiệp FDI tới từ 21 tỉnh, thành phố có số lượng dự án đầu tư nước ngoài nhiều nhất tại Việt Nam. Bảng dưới đây thể hiện số lượng phản hồi cụ thể theo tỉnh, thành phố.

Bảng 1.2 Số lượng doanh nghiệp tham gia trả lời điều tra theo tỉnh, thành phố

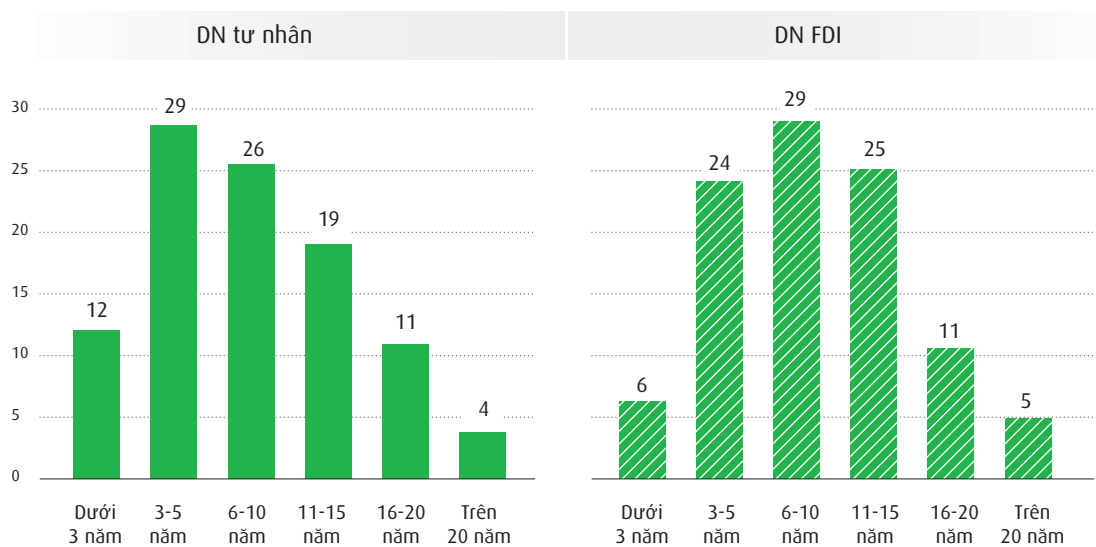
Tỉnh/TP	Số doanh nghiệp	Tỉnh/TP	Số doanh nghiệp
An Giang	101	Kon Tum	121
Bắc Giang	174	Lai Châu	115
Bắc Kạn	83	Lâm Đồng	176
Bạc Liêu	94	Lạng Sơn	122
Bắc Ninh	257	Lào Cai	125
Bến Tre	103	Long An	151
Bình Định	154	Nam Định	152
Bình Dương	430	Nghệ An	195
Bình Phước	106	Ninh Bình	110
Bình Thuận	132	Ninh Thuận	115
BRVT	175	Phú Thọ	139
Cà Mau	113	Phú Yên	127
Cần Thơ	120	Quảng Bình	100
Cao Bằng	125	Quảng Nam	181
Đà Nẵng	274	Quảng Ngãi	128
Đắk Lắk	141	Quảng Ninh	171
Đắk Nông	116	Quảng Trị	124
Điện Biên	116	Sóc Trăng	86
Đồng Nai	281	Sơn La	118

Tỉnh/TP	Số doanh nghiệp	Tỉnh/TP	Số doanh nghiệp
Đồng Tháp	112	Tây Ninh	158
Gia Lai	103	Thái Bình	159
Hà Giang	89	Thái Nguyên	167
Hà Nam	166	Thanh Hóa	164
Hà Nội	675	Tiền Giang	142
Hà Tĩnh	111	TP.HCM	616
Hải Dương	207	Trà Vinh	121
Hải Phòng	341	TT-Huế	151
Hậu Giang	86	Tuyên Quang	130
Hòa Bình	120	Vĩnh Long	123
Hưng Yên	155	Vĩnh Phúc	213
Khánh Hòa	162	Yên Bái	116
Kiên Giang	118	Tổng cộng	10.356

Phần lớn các doanh nghiệp trả lời điều tra đều đã có thời gian hoạt động đáng kể tại Việt Nam. Cụ thể, 60% các doanh nghiệp dân doanh và khoảng 70% doanh nghiệp FDI đã hoạt động từ 6 năm trở lên. 29% doanh nghiệp dân doanh và 24% doanh nghiệp FDI có thời gian hoạt động từ 3-5 năm. Chỉ 12% doanh nghiệp dân doanh và 6% doanh nghiệp FDI mới đi vào hoạt động dưới 3 năm.

Hình 1.2 Số năm hoạt động của doanh nghiệp

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)



Hình dưới đây thể hiện ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Với các doanh nghiệp dân doanh, khoảng 64% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, 18% hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và 14% trong lĩnh vực xây dựng. Tỷ lệ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và khai khoáng lần lượt chỉ là 2% và 1%, tương ứng 184 và 110 doanh nghiệp trả lời, số lượng đáng kể cho việc sử dụng cho việc tiến hành phân tích theo ngành. Với các doanh nghiệp FDI, có 61% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, 34% trong lĩnh vực thương mại/dịch vụ. Về cơ bản cơ cấu theo ngành sản xuất kinh doanh chính này là khá tương đồng với các số liệu thống kê hiện nay.

Hình 1.3 Ngành nghề hoạt động chính của doanh nghiệp



Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)



02

Biểu hiện của biến đổi khí hậu qua góc nhìn của doanh nghiệp

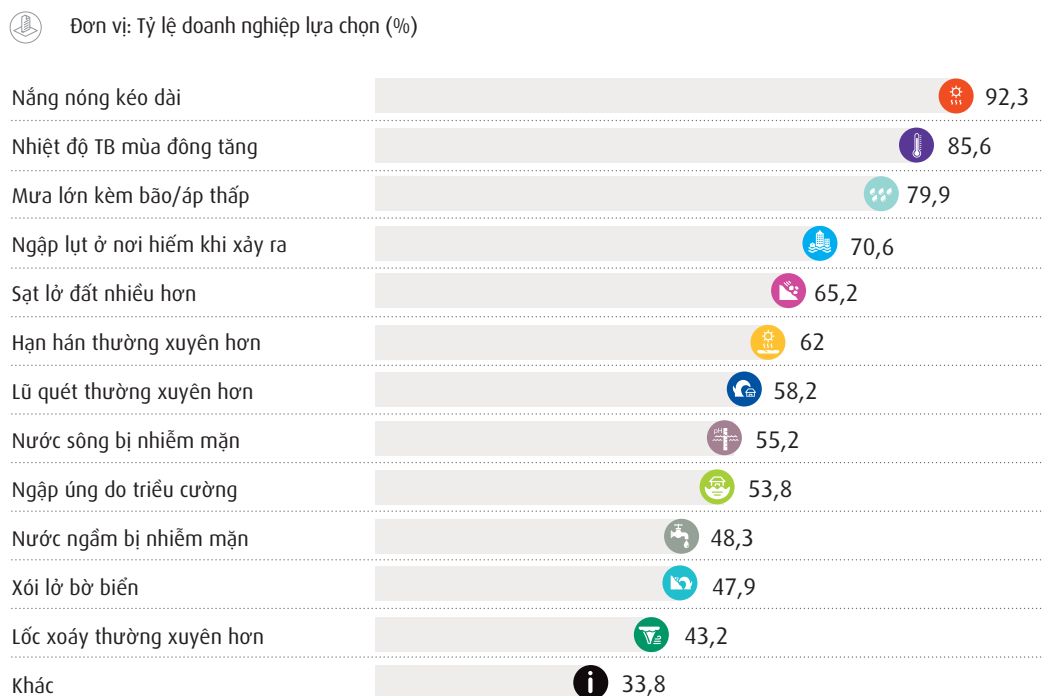
Quan sát của doanh nghiệp về các hiện tượng BĐKH	38
Những hiện tượng mà doanh nghiệp lo ngại nhất	43



Quan sát của doanh nghiệp về các hiện tượng BĐKH

Phần nội dung khảo sát về RRTT, BĐKH và khả năng thích ứng của doanh nghiệp mở đầu bằng câu hỏi đề nghị doanh nghiệp cho biết có nhận thấy những thay đổi của một số hiện tượng khí hậu phổ biến trong 5 năm qua. Như thể hiện ở hình 2.1, nhiệt độ gia tăng là hiện tượng có nhiều doanh nghiệp quan sát thấy nhất, cụ thể là 92,3% doanh nghiệp nhận thấy hiện tượng nắng nóng kéo dài (từ 3 ngày liên tục trở lên) phổ biến hơn và 85,6% doanh nghiệp phản ánh về hiện tượng nhiệt độ trung bình mùa đông tăng. Kế đến, là các hiện tượng mưa lớn kèm bão/áp thấp (79,9%), ngập lụt ở nơi hiếm khi xảy ra (70,6%), sạt lở đất nhiều hơn (65,2%), hạn hán thường xuyên hơn (62%), lũ quét thường xuyên hơn (58,2%), nước sông bị nhiễm mặn (55,2%), ngập úng do triều cường (53,8%), nước ngầm bị nhiễm mặn (48,3%), xói lở bờ biển (47,9%) và lốc xoáy hiếm khi xảy ra trước đây, nay thường xuất hiện hơn (43,2%).

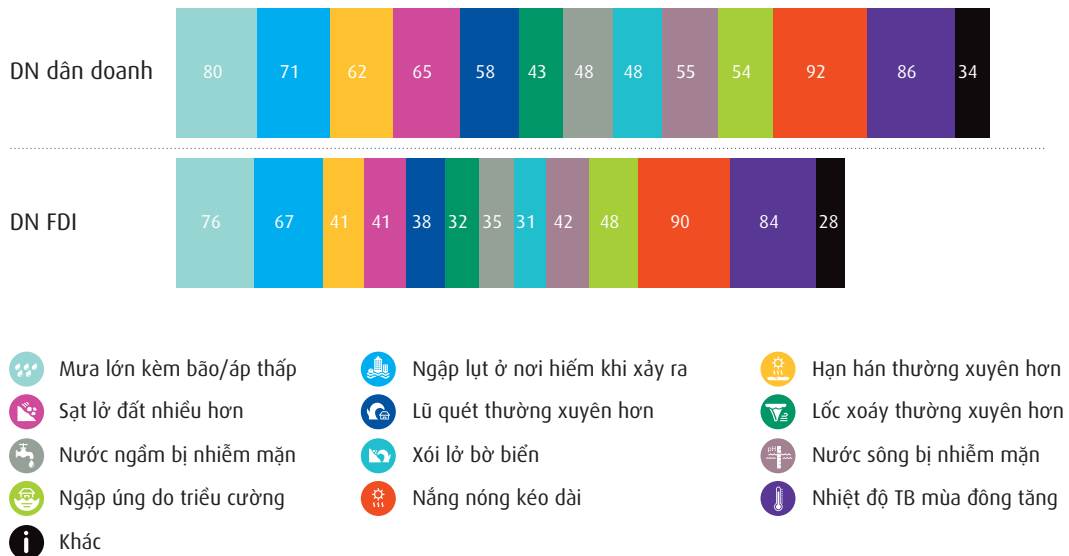
Hình 2.1 Nhận biết về các hiện tượng RRTT và BĐKH



Hình dưới đây thể hiện con số cộng gộp các hiện tượng thời tiết mà các doanh nghiệp quan sát được theo khu vực kinh tế. Dù tỷ lệ quan sát được cho từng hiện tượng có khác nhau ở các doanh nghiệp ở từng khu vực kinh tế, nhưng về cơ bản những hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng kéo dài, nhiệt độ trung bình gia tăng, mưa lớn kèm bão, áp thấp nhiệt đới, ngập lụt... vẫn được nhiều doanh nghiệp phản ánh. Con số cộng gộp của tỷ lệ doanh nghiệp FDI quan sát được các hiện tượng thời tiết cực đoan có thấp hơn so với các doanh nghiệp dân doanh. Có thể vì các doanh nghiệp FDI tham gia điều tra này có địa điểm đầu tư tại 21 tỉnh, thành phố phát triển nhất cả nước, thường là những nơi có điều kiện khí hậu thuận lợi những tỉnh còn lại. Chưa kể đến các doanh nghiệp FDI thường nằm trong các khu công nghiệp, nơi có cơ sở hạ tầng đồng bộ hơn. Trong khi đó, các doanh nghiệp dân doanh trong diện điều tra này phủ rộng ở toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trên cả nước, với không ít doanh nghiệp ở những tỉnh vùng sâu, vùng xa, nơi có điều kiện khí hậu khắc nghiệt hơn, kèm theo cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế.

Hình 2.2 Nhận biết về các hiện tượng RRTT và BĐKH theo khu vực kinh tế

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn (%)

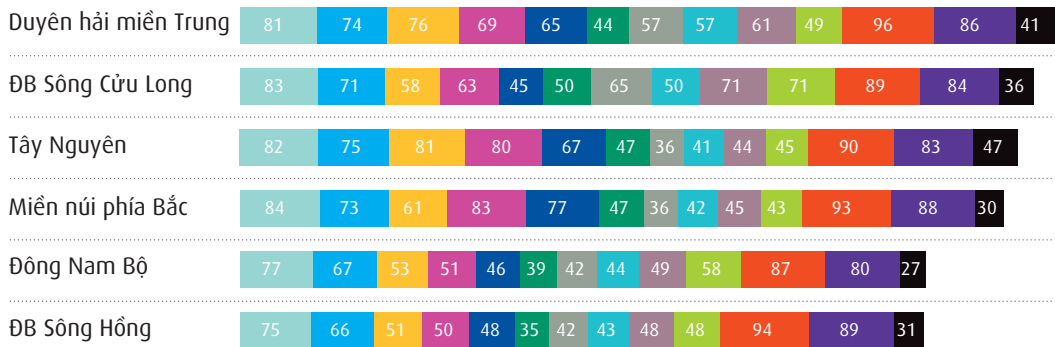


Những quan sát của doanh nghiệp theo vùng về sự thay đổi của các hiện tượng thời tiết của BĐKH là khá tương đồng với thực tế diễn biến của BĐKH phản ánh qua báo chí, truyền thông đại chúng hiện nay. Theo đó, vùng Duyên hải miền Trung, Đồng bằng Sông Cửu Long là hai vùng có tỷ lệ cộng gộp doanh nghiệp quan sát thấy các thay đổi BĐKH rõ rệt hơn cả. Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng là nơi có tỷ lệ cộng gộp doanh nghiệp quan sát thấy sự thay đổi của các hiện tượng BĐKH thấp nhất, song con số thu được vẫn rất đáng lưu ý. Số liệu thể hiện trong hình này là của các doanh nghiệp dân doanh, nhóm doanh nghiệp có mặt trên toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Hình 2.3 Nhận biết về các hiện tượng RRTT và BĐKH theo vùng



Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn (%)



Mưa lớn kèm bão/áp thấp



Sạt lở đất nhiều hơn



Nước ngầm bị nhiễm mặn



Ngập úng do triều cường



Khác



Ngập lụt ở nơi hiểm khi xảy ra



Lũ quét thường xuyên hơn



Xói lở bờ biển



Nắng nóng kéo dài



Hạn hán thường xuyên hơn



Lốc xoáy thường xuyên hơn



Nước sông bị nhiễm mặn



Nhiệt độ TB mùa đông tăng

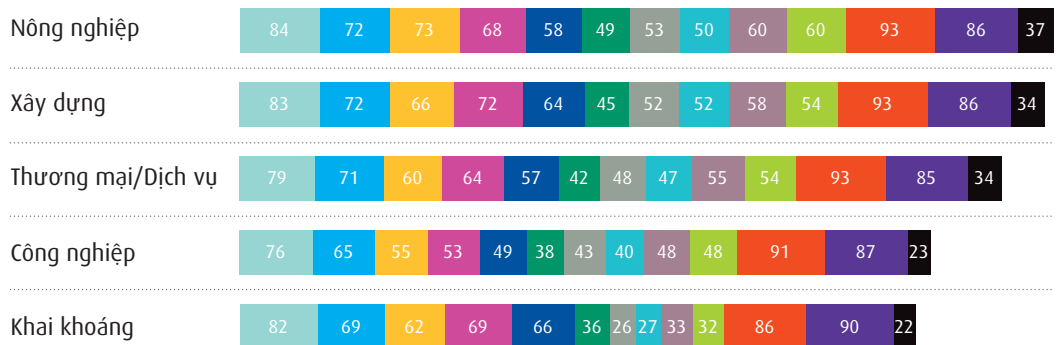
Lưu ý: Một số hiện tượng thời tiết có thể không áp dụng với từng vùng, ví dụ như nước ngầm bị nhiễm mặn hoặc xói lở bờ biển ở khu vực Tây Nguyên và khu vực Miền núi phía Bắc. Do các doanh nghiệp hiện nay có thể triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh ở nhiều tỉnh, thành trên cả nước, trong đó có nơi xuất hiện các hiện tượng kể trên. Vì vậy, chúng tôi tôn trọng và thể hiện đầy đủ các phản ánh của doanh nghiệp và phản ánh trong kết quả nghiên cứu này.

Hình 2.4 thể hiện mức độ quan sát được của những hiện tượng thời tiết cực đoan, phân chia theo lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản là ngành có hoạt động sản xuất kinh doanh gắn với những thay đổi của thời tiết hơn, chính vì vậy ngành này có tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy những thay đổi của các hiện tượng khí hậu nhiều hơn cả. Kể đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, khi mà thời tiết nắng nóng quá mức, hoặc mưa bão lớn thì hoạt động xây dựng sẽ bị ảnh hưởng lớn, thậm chí phải ngưng trệ. Các doanh nghiệp khai khoáng có con số cộng gộp các hiện tượng quan sát được có thấp hơn các nhóm còn lại, nhưng một số hiện tượng cơ bản như nhiệt độ trung bình gia tăng, nắng nóng kéo dài, mưa bão... vẫn được các doanh nghiệp quan sát thấy rõ. Thậm chí một số hiện tượng như lũ quét do mưa lớn diễn ra thường xuyên hơn được các doanh nghiệp này quan sát nhiều hơn hẳn các nhóm doanh nghiệp còn lại, có thể vì những doanh nghiệp khai khoáng thường có khai trường hoặc điểm mỏ ở những nơi rất dễ nhận thấy hiện tượng này.

Hình 2.4 Nhận biết về các hiện tượng RRTT và BĐKH theo lĩnh vực SXKD



Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn (%)



Mưa lớn kèm bão/áp thấp



Sạt lở đất nhiều hơn



Nước ngầm bị nhiễm mặn



Ngập úng do triều cường



Khác



Ngập lụt ở nơi hiếm khi xảy ra



Lũ quét thường xuyên hơn



Xói lở bờ biển



Nắng nóng kéo dài



Hạn hán thường xuyên hơn



Lốc xoáy thường xuyên hơn



Nước sông bị nhiễm mặn



Nhiệt độ TB mùa đông tăng

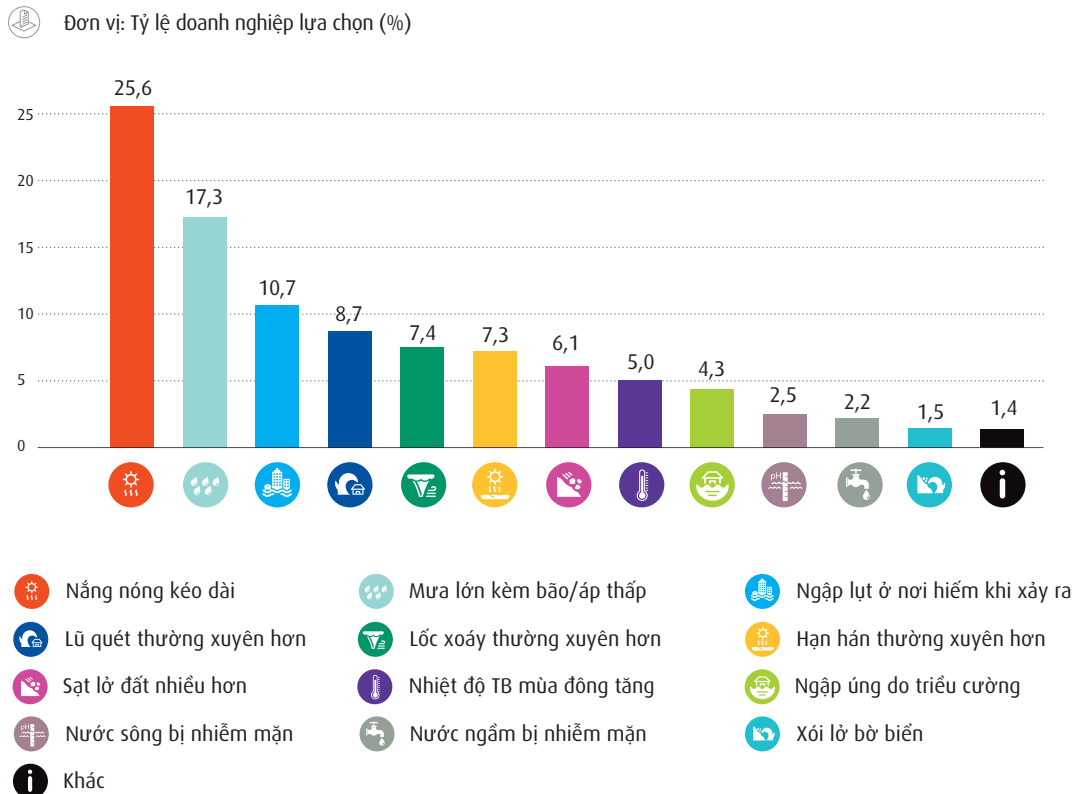
Quan sát của doanh nghiệp về các hiện tượng thay đổi của hiện tượng thời tiết nêu trên khá tương đồng với đánh giá, nghiên cứu của cơ quan nhà nước. Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam (phiên bản cập nhật năm 2016) do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố, những biểu hiện, xu thế biến đổi của khí hậu tại Việt Nam bao gồm: Nhiệt độ ở tất cả các vùng của Việt Nam đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986 - 2005), với mức tăng lớn nhất là khu vực phía bắc; Nhiệt độ thấp nhất trung bình và cao nhất trung bình có xu thế tăng rõ rệt; Lượng mưa năm có xu thế tăng trên phạm vi toàn quốc so với thời kỳ cơ sở ở tất cả các kịch bản; Lượng mưa mùa khô ở một số vùng có xu thế giảm. Lượng mưa một ngày lớn nhất trung bình có xu thế tăng trên toàn lãnh thổ Việt Nam với mức tăng phổ biến từ 10 đến 70%, so với trung bình thời kỳ cơ sở. Một số hiện tượng khí hậu cực đoan: Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng. Gió mùa mùa hè có xu thế bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng. Số ngày rét đậm, rét hại ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều giảm. Số ngày nắng nóng (số ngày nhiệt độ cao nhất $T_x \geq 35^\circ\text{C}$) có xu thế tăng trên phần lớn cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Hạn hán có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô như ở Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè, Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông⁸...

8 Bộ Tài nguyên và Môi trường, Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam, NXB Tài nguyên môi trường và Bản đồ Việt Nam, Hà Nội, 2016. Đăng tại: <http://chuyentrang.monre.gov.vn/upload/13376/fck/files/KBBĐKH_2016.pdf>

Những hiện tượng mà doanh nghiệp lo ngại nhất

Với một loạt các hiện tượng nêu trên, nhóm nghiên cứu đề nghị các doanh nghiệp liệt kê xem những hiện tượng nào mà họ lo ngại có thể ảnh hưởng tiêu cực nhất tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả điều tra cho thấy trên bình diện cả nước, những hiện tượng mà các doanh nghiệp lo ngại nhất bao gồm: hiện tượng nắng nóng kéo dài (25,6%), mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới (17,3%) và ngập lụt ở nơi trước đây hiếm khi xảy ra (10,7%). Đây là ba hiện tượng có tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cao nhất.

Hình 2.5 Doanh nghiệp lo ngại nhất về những hiện tượng nào?



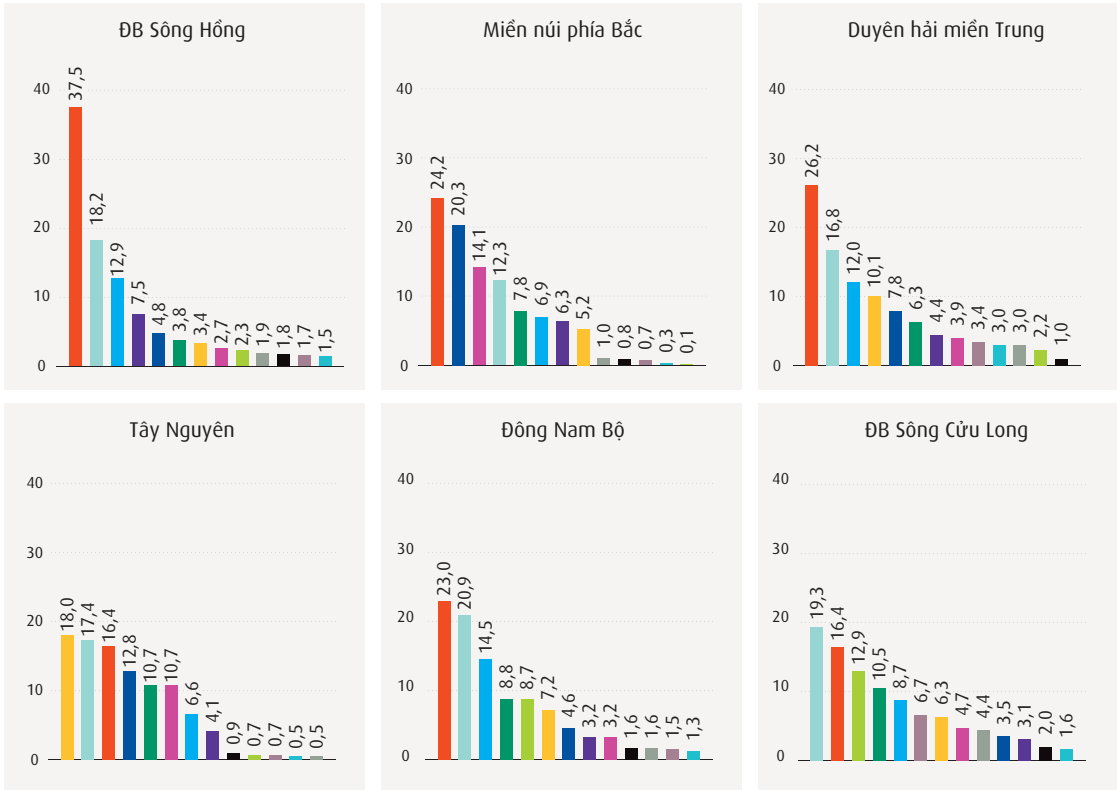
Vậy doanh nghiệp ở các vùng khác nhau lo ngại về những hiện tượng khí hậu cực đoan nào? Kết quả điều tra cho thấy, các doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng Sông Hồng lo lắng hơn cả về các hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới và nhiệt độ trung bình tăng. Với các doanh nghiệp ở vùng miền núi phía Bắc, là các hiện tượng nắng nóng kéo dài, lũ quét,

sạt lở đất, lốc xoáy. Tại vùng Duyên hải miền Trung, các doanh nghiệp lo ngại về các hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới, ngập lụt và hạn hán. Các doanh nghiệp ở Tây Nguyên thì lo ngại về hạn hán thường xuyên hơn, mưa lớn kèm bão/áp thấp, nắng nóng kéo dài và lũ quét. Tại Đông Nam Bộ, các doanh nghiệp phản ánh về các hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp, ngập lụt và lốc xoáy.

Trong khi đó, các doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long lo ngại về các hiện tượng mưa lớn kèm bão/áp thấp nhiệt đới, nắng nóng kéo dài, ngập úng do triều cường, lốc xoáy. Đây cũng là vùng có tỷ lệ cộng gộp doanh nghiệp phản ánh về hiện tượng nhiễm mặn nước sông và nước ngầm lên đến 11,1%, cao hơn đáng kể các vùng khác. Lưu ý rằng kết quả điều tra này thu được vào thời điểm mùa mưa năm 2019 ở miền Nam. Nếu cuộc điều tra này tiến hành vào thời điểm bắt đầu mùa khô, với nhiều hậu quả tiêu cực với sản xuất trên địa bàn đã diễn ra gần đây (thời điểm từ tháng 12/2019 đến tháng 5/2020)⁹, thì chắc chắn tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh về hiện tượng này còn cao hơn nữa.

Hình 2.6 Những hiện tượng mà doanh nghiệp lo ngại nhất theo vùng

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)



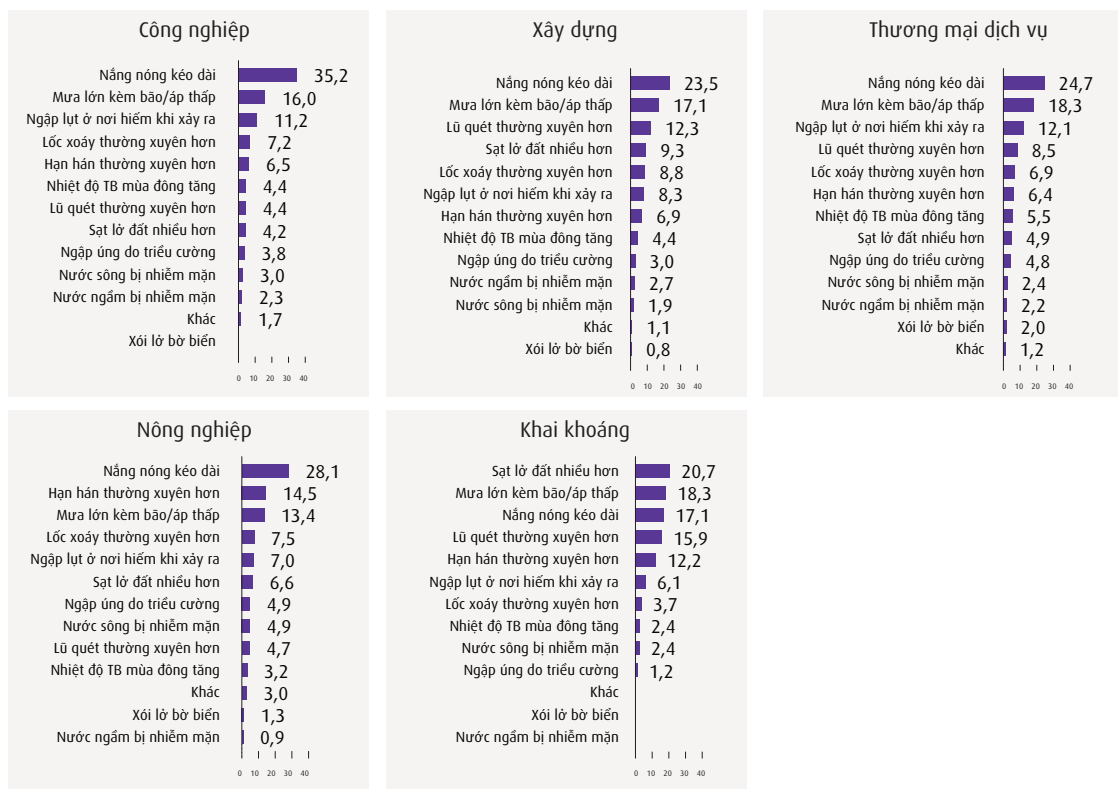
- Mưa lớn kèm bão/áp thấp
- Sạt lở đất nhiều hơn
- Nước ngầm bị nhiễm mặn
- Ngập úng do triều cường
- Khác
- Ngập lụt ở nơi hiếm khi xảy ra
- Lũ quét thường xuyên hơn
- Xói lở bờ biển
- Nắng nóng kéo dài
- Hạn hán thường xuyên hơn
- Lốc xoáy thường xuyên hơn
- Nước sông bị nhiễm mặn
- Nhiệt độ TB mùa đông tăng

Lưu ý: Một số hiện tượng thời tiết có thể không áp dụng với từng vùng, ví dụ như nước ngầm bị nhiễm mặn hoặc xói lở bờ biển ở khu vực Tây Nguyên và khu vực Miền núi phía Bắc. Do các doanh nghiệp hiện nay có thể triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh ở nhiều tỉnh, thành trên cả nước, trong đó có nơi xuất hiện các hiện tượng kể trên. Vì vậy, chúng tôi tôn trọng và thể hiện đầy đủ các phản ánh của doanh nghiệp và phản ánh trong kết quả nghiên cứu này.

Hình 2.7 thể hiện lựa chọn về những hiện tượng lo ngại nhất của doanh nghiệp theo lĩnh vực hoạt động SXKD. Các doanh nghiệp công nghiệp lo lắng hơn cả về hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp và ngập lụt ở nơi hiểm khi xảy ra, và đây cũng là mối lo lắng của các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Với các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, họ lo ngại về hiện tượng nắng nóng kéo dài, mưa lớn kèm bão/áp thấp và lũ quét thường xuyên hơn. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lo ngại về hiện tượng nắng nóng kéo dài, hạn hán thường xuyên hơn và mưa lớn kèm bão/áp thấp. Trong khi đó, các doanh nghiệp khai khoáng thể hiện mối lo lắng về các hiện tượng sạt lở đất do mưa lớn, mưa lớn kèm bão/áp thấp và nắng nóng kéo dài.

Hình 2.7 Những hiện tượng mà doanh nghiệp lo ngại nhất theo lĩnh vực SXKD

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)



Phần I	
Phần II	
Phần III	
Phần IV	
Phần V	
Phần VI	

03

Tác động của biến đổi khí hậu đối với doanh nghiệp

Tác động chung	50
Tác động cụ thể đối với hoạt động sản xuất kinh doanh	54
Thời gian bị gián đoạn sản xuất kinh doanh	59
Giá trị tổn thất	62



Tác động chung

Tiếp nối câu hỏi nhận diện các hiện tượng khí hậu, chúng tôi có đề nghị các doanh nghiệp đánh giá chung về tác động của RRTT và BĐKH đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của họ. Thang điểm đánh giá từ 1 đến 10, trong đó 1 điểm là trường hợp các hiện tượng RRTT và BĐKH chỉ mang lại tác động tiêu cực, hoàn toàn không mang lại cơ hội nào cho doanh nghiệp, còn 10 điểm là trường hợp mà RRTT và BĐKH không có tác động tiêu cực nào, mà chỉ hoàn toàn tạo ra cơ hội cho doanh nghiệp.

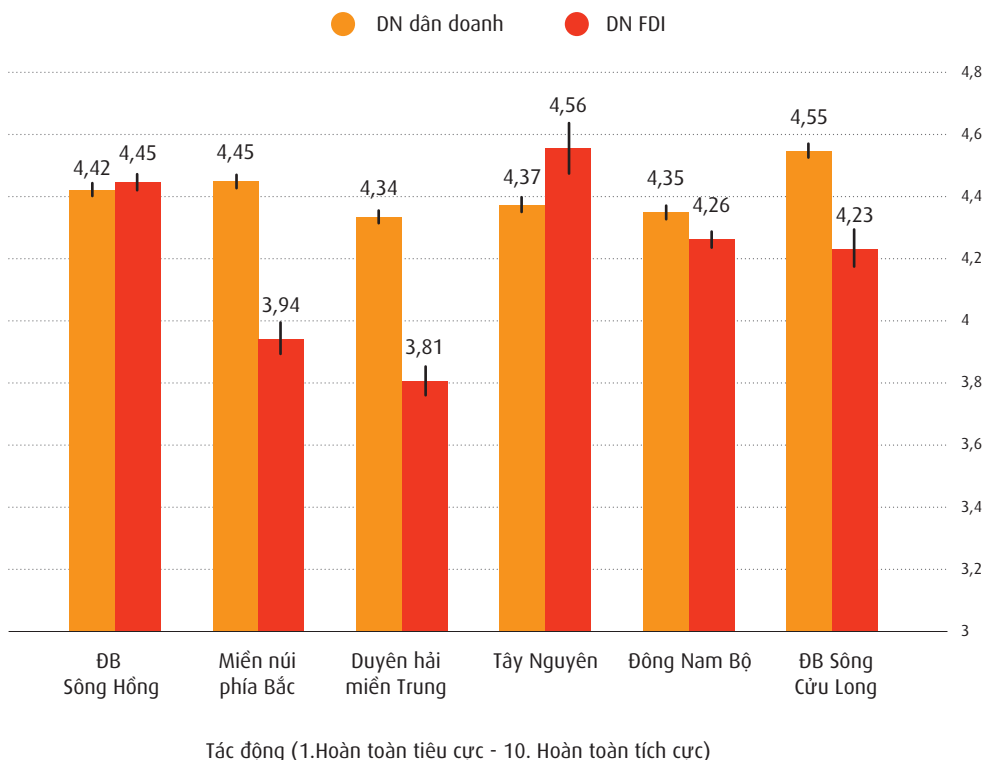
Bảng 3.1 thể hiện kết quả đánh giá tác động chung của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo khu vực kinh tế. Giá trị trung vị của cả 2 nhóm doanh nghiệp là 5 điểm, theo đó các doanh nghiệp nhận thấy cả tác động tích cực và tiêu cực của RRTT và BĐKH lên hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, nếu xét theo thước đo điểm trung bình, thì cả hai nhóm này đều nghiêng hơn về tác động tiêu cực. Cụ thể, với các doanh nghiệp dân doanh, 40,2% có lựa chọn ở mức 4 điểm trở xuống, 34,5% ở mức 5 điểm và khoảng 25% từ mức 6 đến 10 điểm. Với các doanh nghiệp FDI, 43% lựa chọn ở mức từ 1 đến 4 điểm, 34,5% lựa chọn mức 5 điểm và 22,4% lựa chọn ở mức 6 điểm trở lên. Các doanh nghiệp FDI đánh giá tác động chung của RRTT và BĐKH là tiêu cực hơn so với doanh nghiệp dân doanh, dù vậy khác biệt này là không đáng kể về mặt thống kê.

Bảng 3.1 Đánh giá tác động của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp

Khu vực	Số doanh nghiệp trả lời	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Doanh nghiệp dân doanh	6.458	5	4,41	2,17	1	10
Doanh nghiệp FDI	1.150	5	4,3	2,25	1	10
Chung	7.608	5	4,41	2,17	1	10

Phân tích sâu hơn đánh giá tác động chung của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và khu vực kinh tế cho thấy một số điểm đáng lưu ý. Đầu tiên, có thể thấy rằng có 2 vùng mà doanh nghiệp FDI đánh giá tác động của RRTT và BĐKH tích cực hơn so với doanh nghiệp dân doanh, đó là vùng Đồng bằng Sông Hồng và Tây Nguyên. Ở những nơi còn lại, bao gồm vùng Miền núi phía Bắc, Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long, các doanh nghiệp FDI dường như lo lắng hơn các doanh nghiệp dân doanh. Khác biệt rõ nhất là tại vùng Duyên hải miền Trung, nơi các doanh nghiệp FDI lo ngại tác động của RRTT và BĐKH hơn hẳn so với các doanh nghiệp dân doanh, thậm chí có mức trung bình điểm số theo thang điểm 10 là thấp nhất so với các vùng còn lại trên cả nước.

Hình 3.1 Đánh giá tác động của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và khu vực kinh tế



Bảng 3.2 trình bày kết quả đánh giá chung về tác động của RRTT và BDKH theo quy mô vốn và quy mô lao động tại các doanh nghiệp dân doanh. Dù phân theo quy mô vốn hay quy mô lao động, thì điểm chung là các doanh nghiệp có quy mô càng lớn, thì họ càng nhận thấy tác động của RRTT và BDKH tiêu cực hơn đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Cụ thể với những doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng, mức điểm trung bình là 4,56 điểm, với doanh nghiệp có quy mô trên 100 tỷ, mức điểm trung bình chỉ còn là 4,19 điểm. Tương tự, các doanh nghiệp có quy mô dưới 10 lao động có mức điểm trung bình là 4,47 điểm, còn với các doanh nghiệp trên 500 lao động, mức điểm trung bình của nhóm này chỉ còn là 3,70 điểm.

Bảng 3.2 Đánh giá tác động của RRTT và BDKH lên doanh nghiệp

Quy mô vốn	Số doanh nghiệp	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
Dưới 1 tỷ	1.262	5	4,56	2,09	1	10	4,45	4,68
1-5 tỷ	2.247	5	4,40	2,18	1	10	4,31	4,48
5-10 tỷ	947	5	4,45	2,13	1	10	4,31	4,58
10-50 tỷ	951	5	4,32	2,23	1	10	4,17	4,46
50-200 tỷ	325	5	4,38	2,34	1	10	4,12	4,63
Trên 200 tỷ	154	5	4,19	2,22	1	10	3,84	4,54
Chung	6.458	5	4,41	2,17	1	10	4,36	4,47

Quy mô lao động	Số doanh nghiệp	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
Dưới 10 lđ	3.827	5	4,47	2,14	1	10	4,4	4,54
10-49 lđ	2.076	5	4,40	2,17	1	10	4,3	4,49
50-199 lđ	652	5	4,38	2,29	1	10	4,2	4,55
200-499 lđ	188	5	4,24	2,2	1	10	3,93	4,56
Trên 500 lđ	94	3	3,70	2,2	1	8	3,26	4,15
Chung	6.458	5	4,41	2,17	1	10	4,36	4,47

Nếu phân theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh, có thể thấy các doanh nghiệp dân doanh trong lĩnh vực khai khoáng có mức đánh giá tác động tiêu cực hơn cả, với 4,02 điểm. Kế đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp với mức điểm lần lượt là 4,05 và 4,14 điểm. Trong khi đó, mức độ tác động chung của RRTT và BĐKH đối với doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ và xây dựng lần lượt là 4,44 và 4,58 điểm. Lưu ý rằng không có lĩnh vực nào mà doanh nghiệp đánh giá trên mức điểm 5.

Hình 3.2 mô tả tác động của RRTT và BĐKH theo vùng và lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Có thể thấy rằng các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp có mức đánh giá tác động tiêu cực hơn cả là tại vùng Duyên hải miền Trung. Các doanh nghiệp khai khoáng ở Tây Nguyên có mức đánh giá tác động tiêu cực nhất so với các vùng còn lại. Các doanh nghiệp xây dựng ở vùng Miền núi phía Bắc là nhóm có mức điểm số đánh giá tác động tiêu cực nhất. Tại vùng Đông Nam Bộ, các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ lại là nhóm lo lắng nhiều hơn cả, so với các vùng còn lại.

Hình 3.2 Đánh giá tác động của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và lĩnh vực SXKD



Tác động (1.Hoàn toàn tiêu cực - 10. Hoàn toàn tích cực)

Tác động cụ thể đối với hoạt động sản xuất kinh doanh

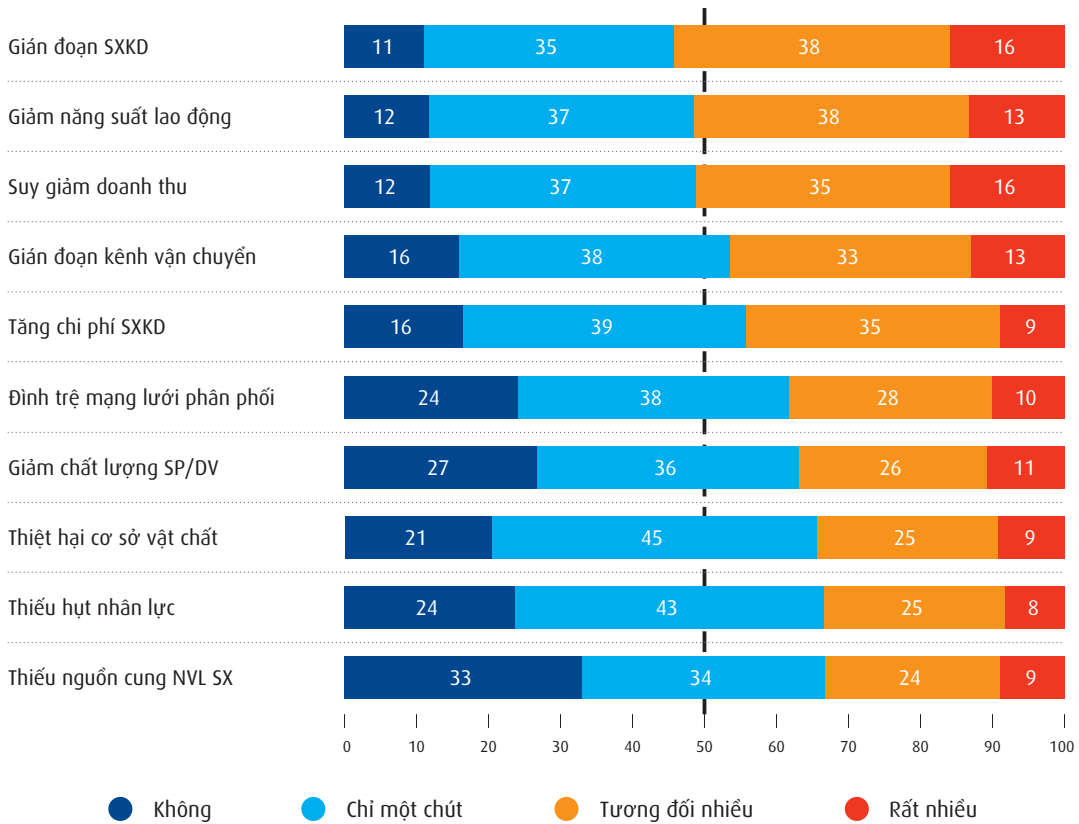
Cùng với việc đề nghị đánh giá tác động chung nói trên, điều tra năm 2019 đề nghị các doanh nghiệp đánh giá tác động của RRTT và BĐKH lên hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp. Chúng tôi liệt kê 10 khía cạnh chi tiết, từ việc làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh, gián đoạn hoạt động, cơ sở vật chất của doanh nghiệp bị thiệt hại..., cho đến suy giảm doanh thu của doanh nghiệp. Có 4 mức tác động để các doanh nghiệp lựa chọn, bao gồm: 1) không có tác động; 2) Chỉ một chút; 3) Tương đối nhiều; 4) Rất nhiều.

Hình 3.3 trình bày tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp với sắp xếp từ cao xuống thấp của tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn mức tác động tương đối nhiều/rất nhiều. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn bị tác động tương đối nhiều/rất nhiều cao nhất trong việc bị gián đoạn sản xuất kinh doanh (54%). Kế đến là năng suất lao động bị giảm do thời tiết khắc nghiệt và suy giảm doanh thu (đều ở mức 51%). Có tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp phản ánh về bị gián đoạn kênh vận chuyển (46%) và tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (44%). Tiếp đến, có tỷ lệ không nhỏ doanh nghiệp cho biết có tác động tương đối nhiều/rất nhiều về khía cạnh mạng lưới phân phối bị đình trệ (38%), giảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ (37%), thiệt hại cơ sở vật chất (34%) và thiếu hụt nhân lực (33%). Thậm chí, có 33% doanh nghiệp chịu tác động tương đối nhiều/rất nhiều của việc thiếu nguồn cung nguyên vật liệu sản xuất.

Hình 3.3 Tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp



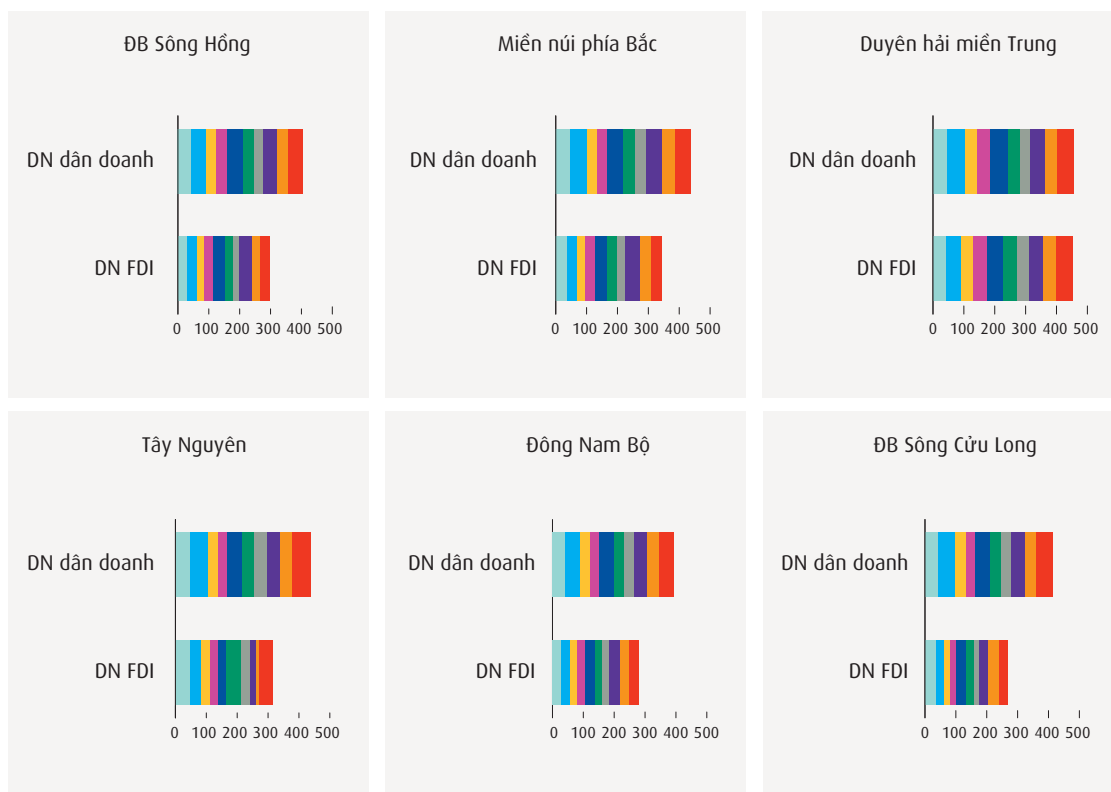
Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)











Hình dưới đây mô tả kỹ hơn các tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và khu vực kinh tế. Nhất quán với thông tin từ phần đánh giá tác động chung ở trên (Hình 3.1), các doanh nghiệp ở vùng Duyên hải miền Trung đang chịu tác động từ RRTT và BĐKH lớn hơn cả so với các vùng còn lại. Các doanh nghiệp dân doanh chịu tác động tiêu cực lớn hơn doanh nghiệp FDI ở tất cả các vùng. Có thể các doanh nghiệp FDI với việc đầu tư bài bản, chuyên nghiệp hơn cả về cơ sở vật chất và trình độ quản trị, nên họ có thể dự liệu và chống chịu tốt hơn và do đó ít chịu tác động tiêu cực của RRTT và BĐKH ít hơn so với các doanh nghiệp dân doanh.

Hình 3.4 Tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và theo khu vực kinh tế

 Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cộng gộp (%)

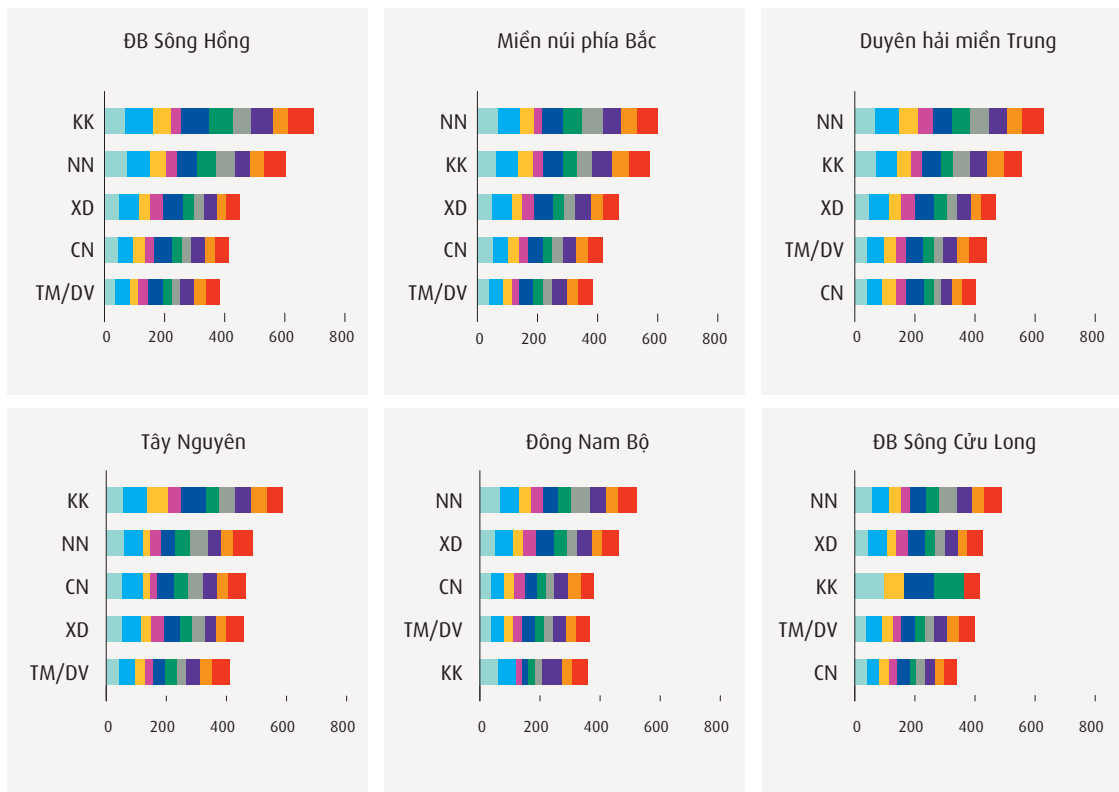


-  Tăng chi phí SXKD
-  Giảm đoạn SXKD
-  Thiệt hại cơ sở vật chất
-  Thiếu hụt nhân lực
-  Giảm năng suất lao động
-  Giảm chất lượng SP/DV
-  Thiếu nguồn cung NVL SX
-  Giảm đoạn kênh vận chuyển
-  Đình trệ mạng lưới phân phối
-  Suy giảm doanh thu

Phân tích những tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và lĩnh vực sản xuất kinh doanh cho thấy nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành mà các doanh nghiệp chịu tác động lớn hơn cả. Cụ thể, các doanh nghiệp trong ngành này là nhóm chịu tác động từ RRTT và BĐKH lớn nhất tại vùng Miền núi phía Bắc, Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. Đây cũng là ngành chịu tác động lớn thứ 2 tại Đồng bằng Sông Hồng và Tây Nguyên.

Hình 3.5 Tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo vùng và lĩnh vực SXKD

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cộng gộp (%)



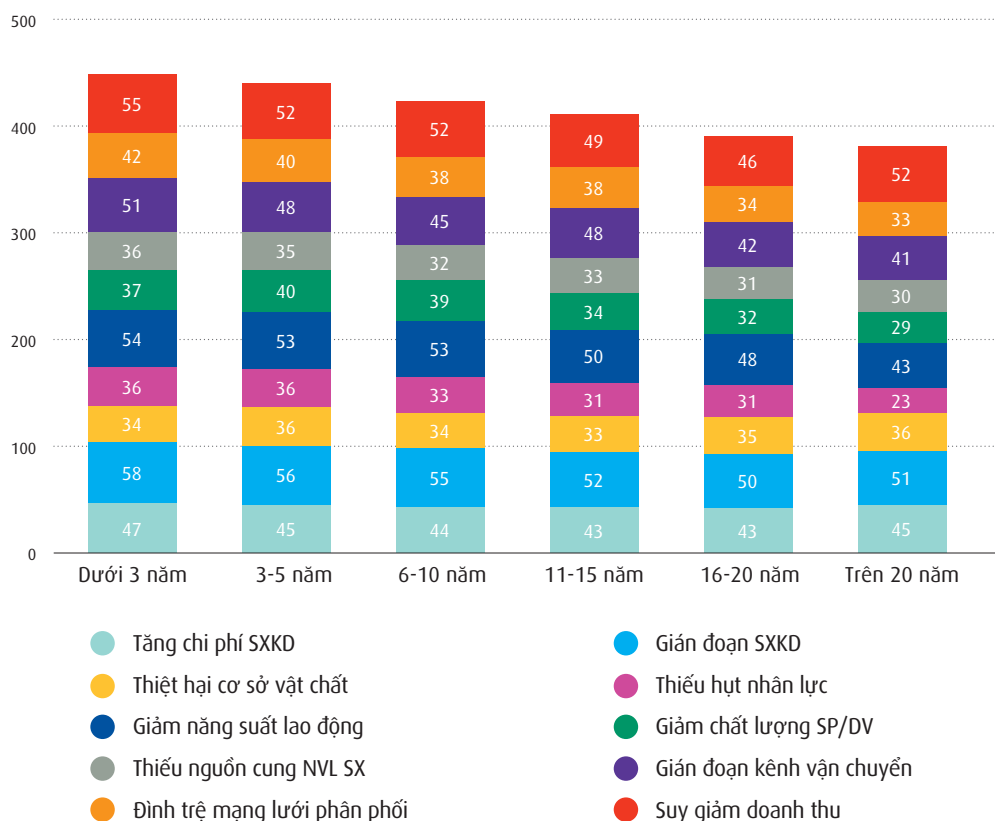
- Tăng chi phí SXKD
- Giảm năng suất lao động
- Thiệt hại cơ sở vật chất
- Thiếu hụt nhân lực
- Giảm chất lượng SP/DV
- Thiếu nguồn cung NVL SX
- Giảm chi phí SXKD
- Giảm chất lượng SP/DV
- Đình trệ mạng lưới phân phối
- Giảm chi phí SXKD
- Suy giảm doanh thu

Tác động cộng gộp của RRTT và BĐKH lên các hoạt động cụ thể của doanh nghiệp cho thấy những doanh nghiệp mới đi vào hoạt động là nhóm chịu tác động nhiều hơn. Cụ thể những doanh nghiệp có số năm hoạt động dưới 3 năm là nhóm bị tác động nhiều nhất, kể đến là các doanh nghiệp có số năm hoạt động từ 3-5 năm. Khi số năm hoạt động tăng, thì mức độ tác động có giảm đi, song lưu ý rằng kể cả với nhóm có số năm hoạt động từ 20 năm trở lên, mức độ tác động vẫn là tương đối lớn.

Hình 3.6 Tác động cụ thể của RRTT và BĐKH lên doanh nghiệp theo số năm hoạt động



Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cộng gộp (%)



Thời gian bị gián đoạn sản xuất kinh doanh

Những tác động của RRTT và BĐKH lên hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp là rất đa dạng, tuy nhiên chúng tôi vẫn muốn thử tìm hiểu kỹ lưỡng hơn vấn đề này bằng hai thông số chi tiết hơn. Cụ thể, chúng tôi đề nghị doanh nghiệp cung cấp thông tin về tổng số ngày doanh nghiệp bị gián đoạn hoạt động và giá trị tổn thất chung (triệu đồng) do các hiện tượng RRTT và BĐKH trong năm vừa qua. Những thông tin này có thể hữu ích đối với chính các doanh nghiệp trong việc lập kế hoạch ứng phó trong tương lai, cũng như là những thông tin cần thiết cho các cơ quan nhà nước có liên quan trong nỗ lực giảm thiểu tác động của RRTT và BĐKH.

Bảng 3.3 thể hiện số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm vừa qua của doanh nghiệp do các hiện tượng của RRTT và BĐKH. Trong số 7.643 doanh nghiệp cung cấp thông tin, thông thường các doanh nghiệp mất khoảng 7 ngày bị gián đoạn hoạt động (giá trị trung vị). Nếu tính trung bình, thì số ngày bị gián đoạn hoạt động lên tới 16 ngày (giá trị trung bình). Một số doanh nghiệp cho biết số ngày bị gián đoạn trên 100 ngày (1,5% số doanh nghiệp trả lời), cá biệt có một vài trường hợp cho biết tổng số ngày gián đoạn hoạt động lên đến gần nửa năm. Dù là đo lường theo giá trị trung vị hay giá trị trung bình, doanh nghiệp dân doanh có số thời gian bị gián đoạn hoạt động cao hơn hẳn so với các doanh nghiệp FDI.

Bảng 3.3 Số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm qua

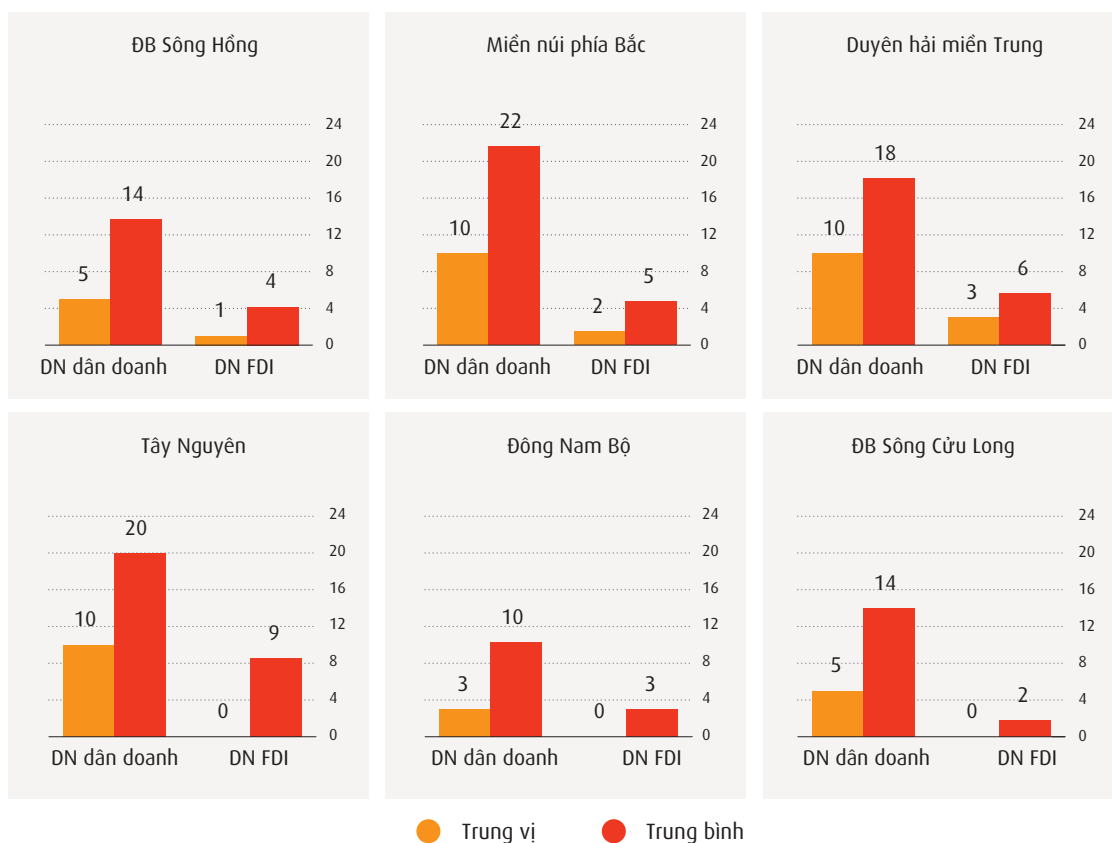
Khu vực	Số doanh nghiệp	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Doanh nghiệp dân doanh	6.496	7	16,1	24,17	0	187
Doanh nghiệp FDI	1.147	1	3,85	9,7	0	150
Chung	7.643	7	16,04	24,13	0	187

Hình 3.7 thể hiện số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm vừa qua của các doanh nghiệp theo vùng và theo khu vực kinh tế của các doanh nghiệp. Doanh nghiệp tại khu vực Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung có số ngày bị gián đoạn hoạt động sản xuất kinh doanh do các hiện tượng của RRTT và BĐKH cao hơn đáng kể so với các vùng còn lại.

Hình 3.7 Số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm qua theo vùng và khu vực kinh tế



Đơn vị: Số ngày

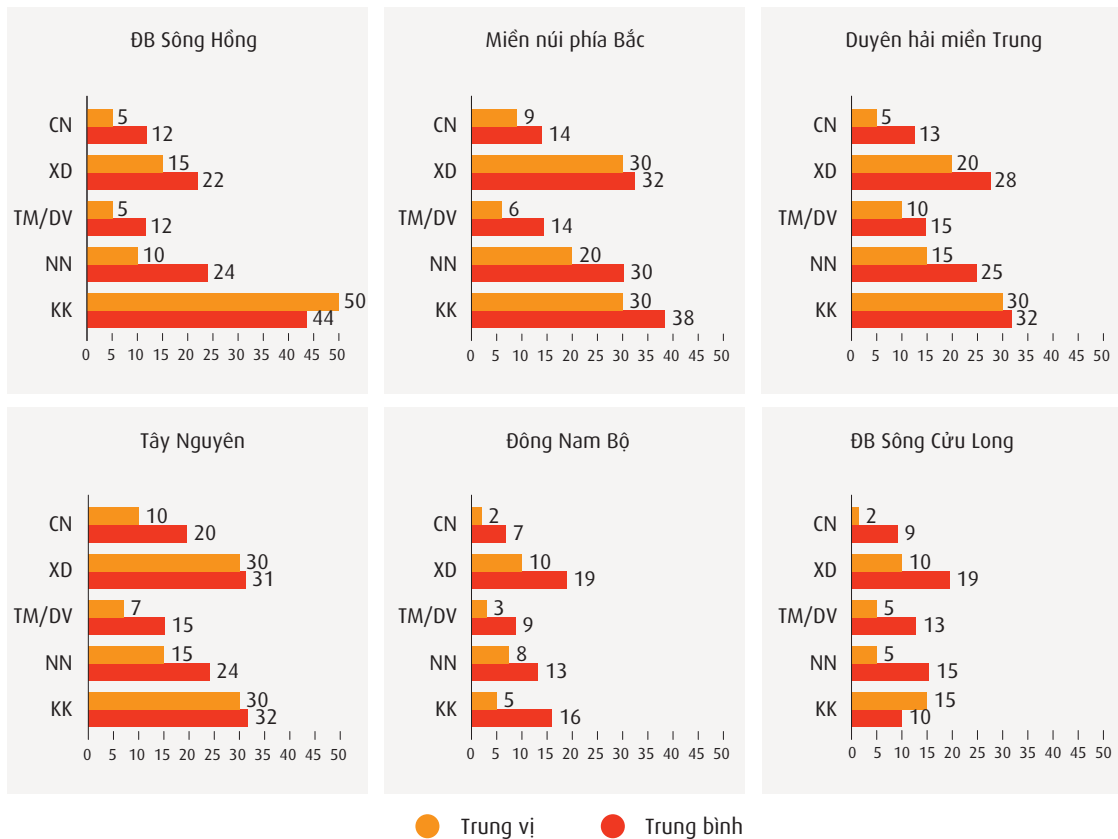


Chúng tôi cũng thử tính toán số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm qua của doanh nghiệp theo vùng và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính. Hình dưới đây thể hiện chi tiết kết quả tính toán, và về cơ bản thì các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng là nhóm bị gián đoạn hoạt động nhiều nhất, kể đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Hình 3.8 Số ngày bị gián đoạn hoạt động trong năm qua theo vùng và lĩnh vực SXKD



Đơn vị: Số ngày



Giá trị tổn thất

Cùng với việc đo lường số ngày bị gián đoạn hoạt động, chúng tôi có đề nghị các doanh nghiệp cung cấp thông tin về tổng giá trị tổn thất trong năm vừa qua (triệu đồng) do các hiện tượng của RRTT và BĐKH. Trong số 6.225 doanh nghiệp cung cấp thông tin, thì thông thường các doanh nghiệp bị thiệt hại khoảng 20 triệu đồng. Giá trị trung bình tổn thất đối với 1 doanh nghiệp là khoảng 95,2 triệu, tuy nhiên cần thận trọng sử dụng con số này, bởi một số doanh nghiệp có mức tổn thất rất lớn do đó có thể kéo giá trị trung bình này lên ở mức trên. Cụ thể, có gần 100 doanh nghiệp cho biết bị thiệt hại trên 1 tỷ đồng, chiếm khoảng 1,6% số doanh nghiệp cung cấp thông tin. Tương đối nhất quán với thước đo về số ngày bị gián đoạn hoạt động, giá trị tổn thất của các doanh nghiệp dân doanh là lớn hơn so với các doanh nghiệp FDI.

Bảng 3.4 Giá trị tổn thất trong năm qua

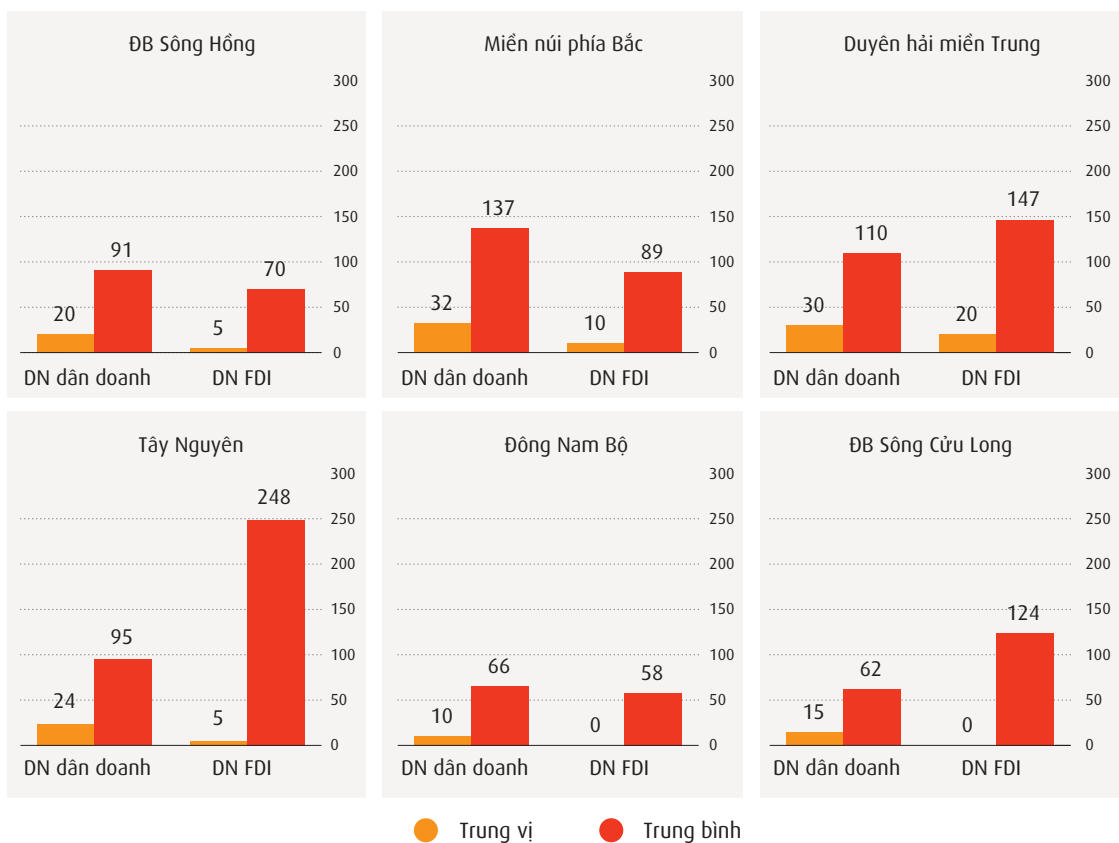
Khu vực	Số doanh nghiệp	Trung vị (triệu đồng)	Trung bình (triệu đồng)	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất (triệu đồng)	Cao nhất (triệu đồng)
Doanh nghiệp dân doanh	5.359	20	95,28	245,32	0	4.500
Doanh nghiệp FDI	866	1.5	77,73	259,73	0	3.500
Chung	6.225	20	95,19	245,39	0	4.500

Hình 3.9 mô tả chi tiết hơn mức độ tổn thất của doanh nghiệp trong năm vừa qua do các hiện tượng RRTT và BĐKH theo vùng và khu vực kinh tế. Các doanh nghiệp ở vùng Miền núi phía Bắc và Duyên hải miền Trung chịu tổn thất cao nhất trong so với các nơi khác tại Việt Nam.

Hình 3.9 Giá trị tổn thất trong năm qua trong năm qua theo vùng



Đơn vị: Triệu đồng

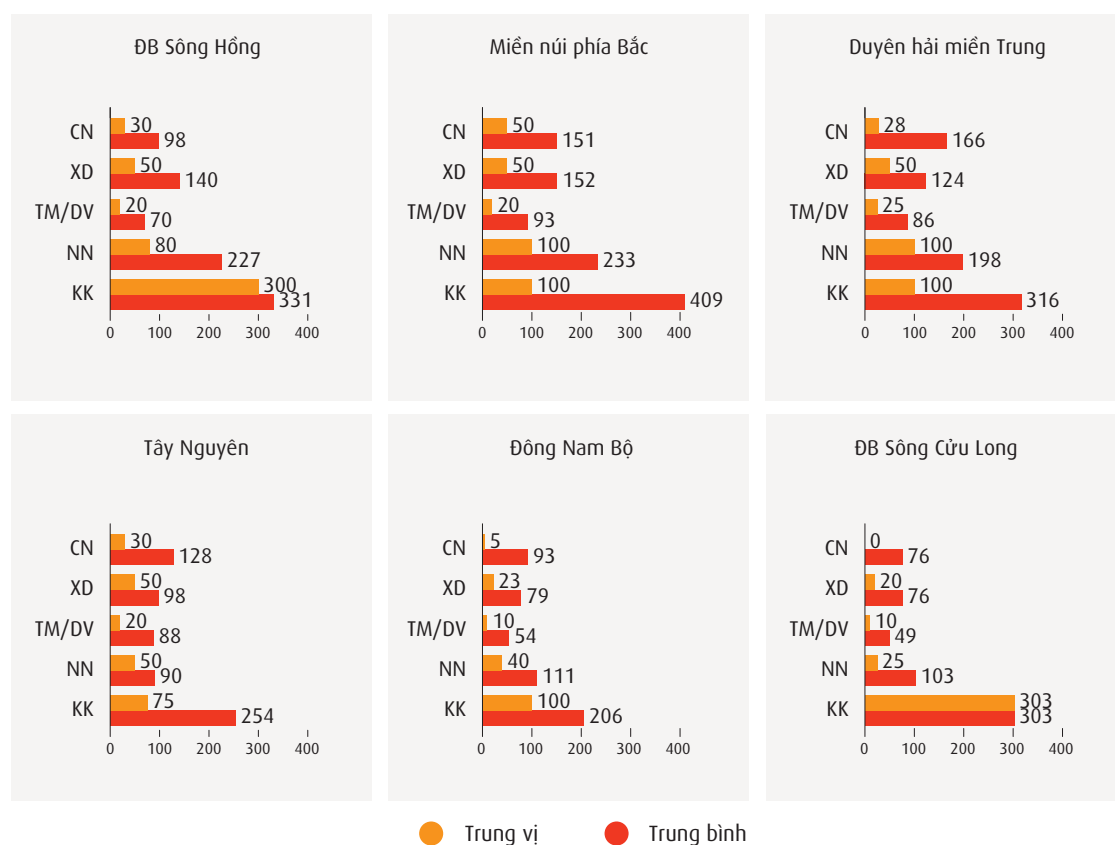


Hình 3.10 mô tả giá trị tổn thất của doanh nghiệp do các hiện tượng của RRTT và BĐKH trong năm vừa qua theo vùng và lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Khai khoáng và nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những lĩnh vực có các doanh nghiệp cho biết có giá trị tổn thất cao nhất (dù là theo thước đo trung vị và trung bình) ở tất cả các vùng.

Hình 3.10 Giá trị tổn thất trong năm qua theo lĩnh vực SXKD



Đơn vị: Triệu đồng



Phần I	
Phần II	
Phần III	
Phần IV	
Phần V	
Phần VI	

04

Ứng phó với biến đổi khí hậu

Các hoạt động của doanh nghiệp	68
Phòng ngừa rủi ro và giảm thiểu thiệt hại từ BĐKH	74
Tham gia ứng cứu, khắc phục hậu quả thiên tai	78
Đánh giá các dịch vụ hạ tầng cơ bản trong ứng phó BĐKH	84



Các hoạt động của doanh nghiệp

Đối mặt với những tác động, thiệt hại gây ra bởi các hiện tượng của RRTT và BĐKH, các doanh nghiệp đã tiến hành những hành động nào? Điều tra năm 2019 cho các doanh nghiệp đã triển khai khá nhiều các hoạt động. Trong đó, nhiều nhất là việc gia cố, sửa chữa nhà xưởng, khu làm việc hiện tại¹⁰ (53%), điều chỉnh giờ làm việc do thời tiết khắc nghiệt (30%), đào tạo cán bộ, nhân viên về ứng phó với RRTT và BĐKH (28%) hoặc tham gia công tác ứng cứu, khắc phục sau thiên tai (28%).

Đã có một số lượng đáng kể doanh nghiệp cho biết đã thay đổi chiến lược, phương thức kinh doanh do thách thức từ RRTT và BĐKH (26%), xây dựng lại nhà xưởng (24%). Rất đáng lưu ý, là có tới 19% số doanh nghiệp cho biết họ có nâng cấp công nghệ sản xuất và thậm chí là 18% có yêu cầu đối tác kinh doanh cùng có kế hoạch ứng phó với RRTT và BĐKH. Cũng có một bộ phận nhỏ doanh nghiệp cho biết đã di chuyển nhà xưởng, khu làm việc tới địa điểm khác an toàn hơn (10%).

Bảng 4.1 Các hành động ứng phó RRTT và BĐKH của doanh nghiệp

Hoạt động	Tỷ lệ lựa chọn
Gia cố, sửa chữa nhà xưởng	53%
Điều chỉnh giờ làm việc	30%
Đào tạo NLĐ về ứng phó RRTT	28%
Tham gia khắc phục sau thiên tai	28%
Điều chỉnh chiến lược KD	26%
Xây dựng lại nhà xưởng	24%
Nâng cấp công nghệ SX	19%
Yêu cầu đối tác có KH ứng phó	18%
Thay đổi nhà cung ứng	11%
Chuyển nhà xưởng tới nơi khác	10%
Khác	3%

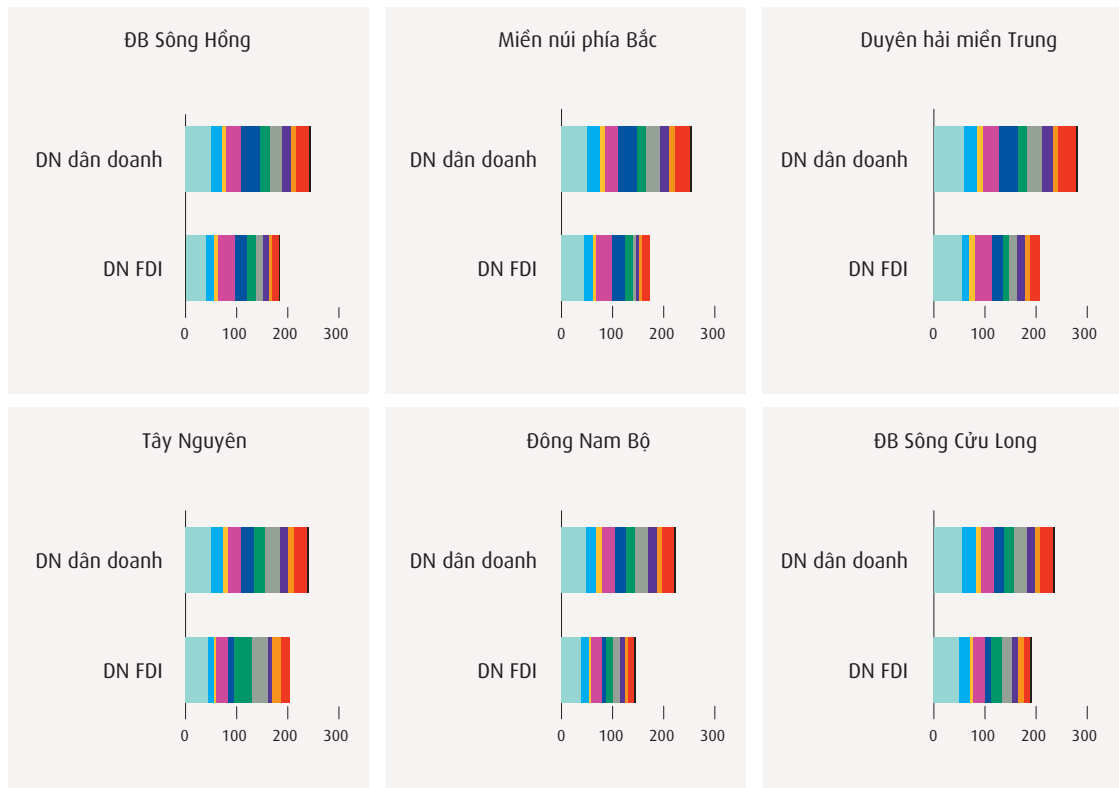
Việc các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động ứng phó với RRTT và BĐKH có sự khác nhau theo vùng và theo khu vực kinh tế, như thể hiện ở hình dưới đây. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI có tiến hành các hoạt động ứng phó có ít hơn so với các doanh nghiệp dân doanh trong nước, có thể

¹⁰ Như nâng nền, chằng chống nhà xưởng chống gió, bão...

do các doanh nghiệp FDI thường có “hạ tầng cứng” tốt hơn, khi các doanh nghiệp FDI thường có đầu tư bài bản, chuyên nghiệp về cơ sở hạ tầng nhà xưởng ngay từ đầu, đồng thời họ thường có địa điểm nhà xưởng ở những nơi ít bị tác động bởi RRTT và BĐKH. Về “hạ tầng mềm”, thì không có sự khác biệt giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp dân doanh, khi cả 2 nhóm doanh nghiệp này đều có khoảng 28% cho biết đã tiến hành đào tạo cán bộ, nhân viên về ứng phó RRTT và BĐKH. Về tổng thể, thì các doanh nghiệp ở vùng Duyên hải miền Trung có tổng tỷ lệ đã tiến hành các hoạt động ứng phó cao hơn các vùng còn lại và điều này cũng dễ hiểu khi đây là vùng thường hứng chịu tác động của RRTT và BĐKH lớn hơn cả ở Việt Nam.

Hình 4.1 Các hành động ứng phó của doanh nghiệp theo vùng và khu vực kinh tế

Đơn vị: Tỷ lệ lựa chọn cộng gộp doanh nghiệp (%)

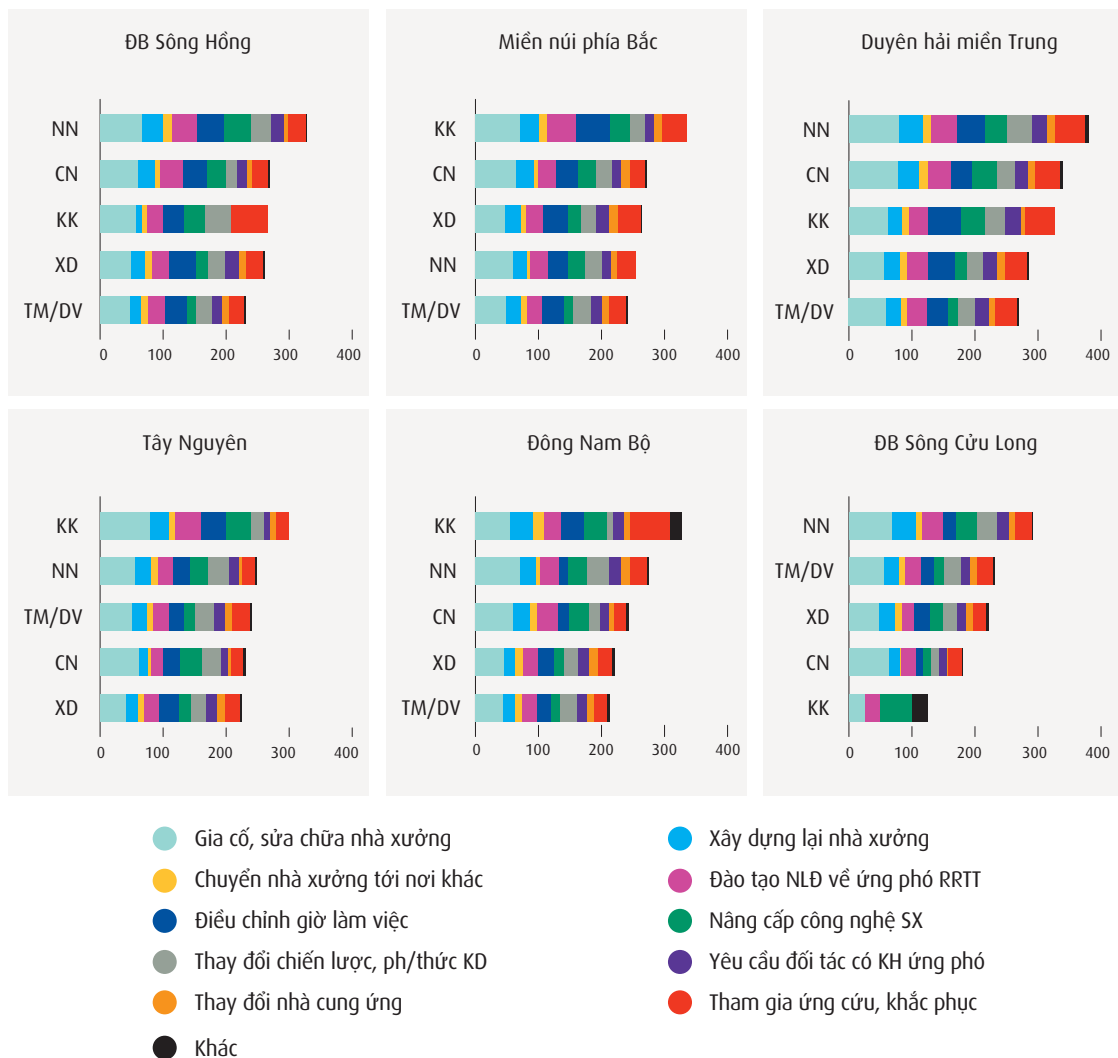


- Gia cố, sửa chữa nhà xưởng
- Xây dựng lại nhà xưởng
- Chuyển nhà xưởng tới nơi khác
- Đào tạo NLĐ về ứng phó RRTT
- Điều chỉnh giờ làm việc
- Nâng cấp công nghệ SX
- Thay đổi chiến lược, ph/thức KD
- Yêu cầu đối tác có KH ứng phó
- Thay đổi nhà cung ứng
- Tham gia ứng cứu, khắc phục
- Khác

Hình dưới đây thể hiện tỷ lệ cộng gộp các doanh nghiệp đã thực hiện các hoạt động ứng phó với RRTT và BĐKH, theo vùng và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tại vùng Duyên hải miền Trung, Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng Sông Cửu Long có tổng tỷ lệ đã thực hiện các hoạt động ứng phó nhiều hơn các nhóm còn lại. Ở một số vùng khác, như Miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, đó là các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng.

Hình 4.2 Các hành động ứng phó của doanh nghiệp theo vùng và lĩnh vực SXKD

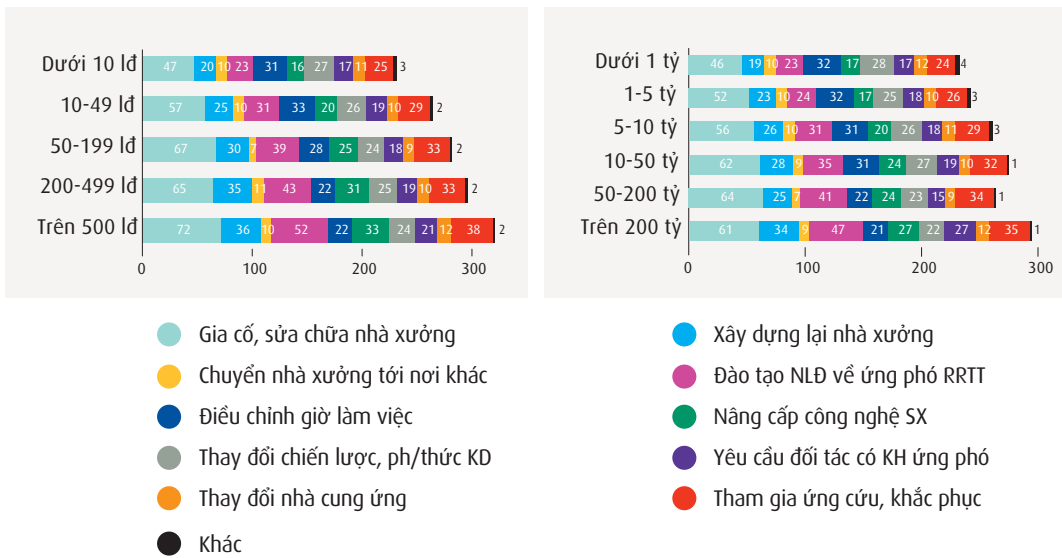
Đơn vị: Tỷ lệ lựa chọn cộng gộp doanh nghiệp (%)



Về cơ bản, khi quy mô doanh nghiệp gia tăng (về vốn hoặc lao động), thì tỷ lệ doanh nghiệp có tiến hành các hoạt động ứng phó đều gia tăng. Điều này có thể là do những doanh nghiệp có quy mô lớn hơn, thì nguồn lực nhiều hơn và do vậy họ có thể có điều kiện hơn để triển khai các hoạt động ứng phó với RRTT và BĐKH.

Hình 4.3 Các hành động ứng phó của doanh nghiệp theo quy mô vốn và lao động

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cộng gộp (%)

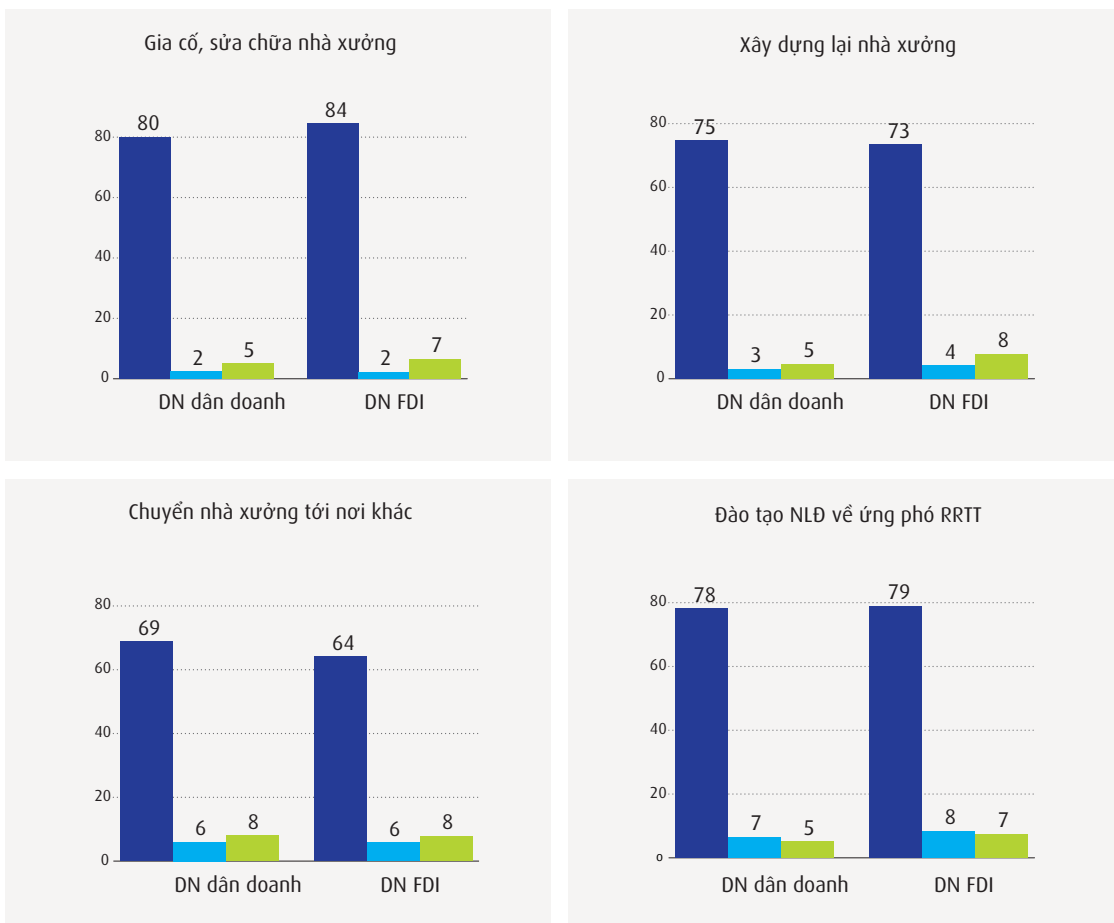


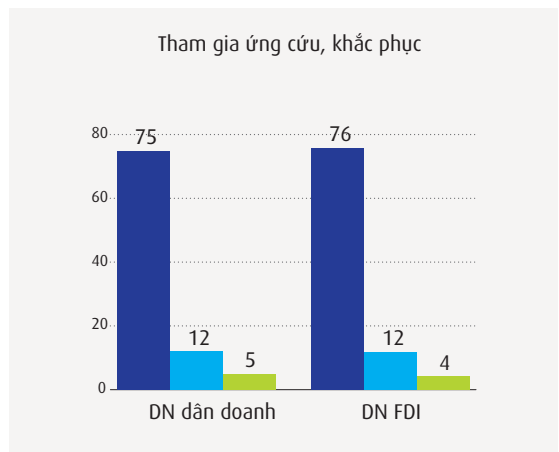
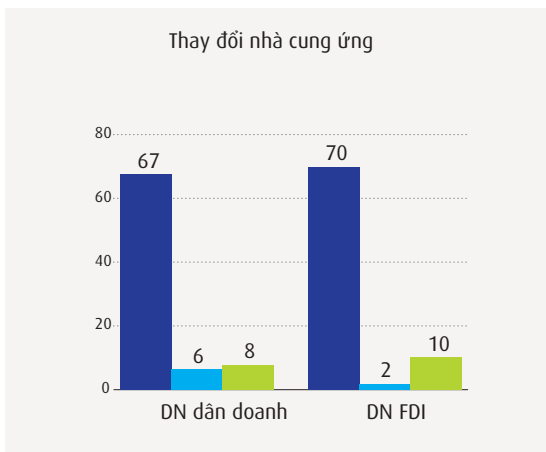
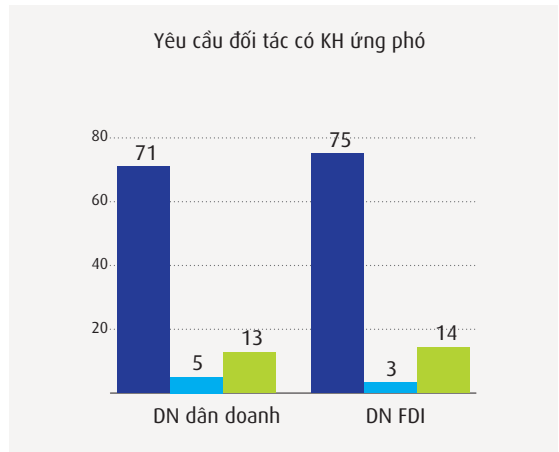
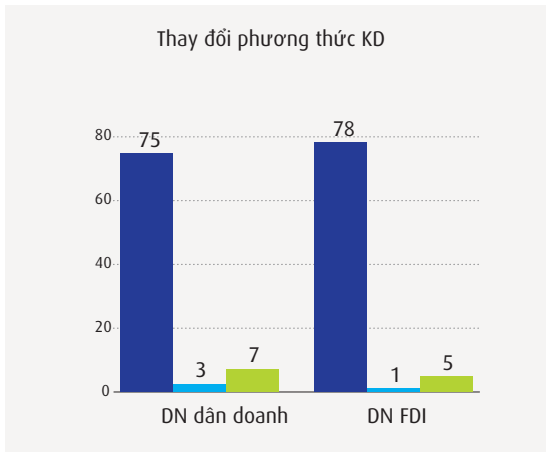
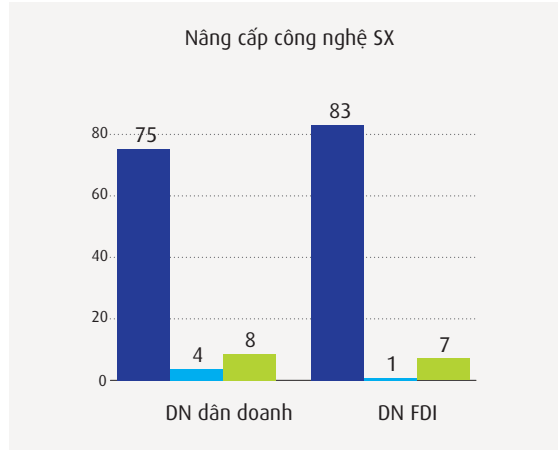
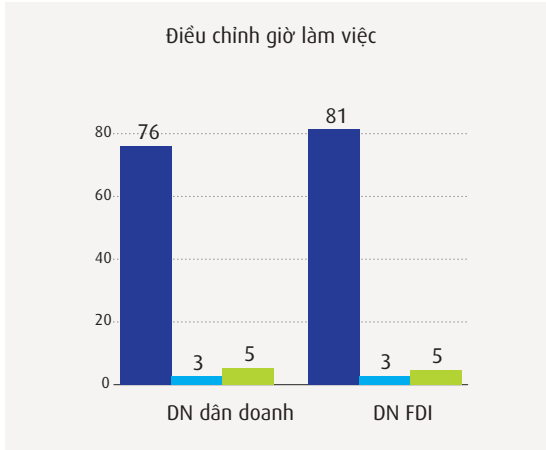
Trong điều tra này, chúng tôi cũng thử tìm hiểu lý do các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động ứng phó với RRTT và BĐKH. Theo đó, khi doanh nghiệp tiến hành 1 hoạt động cụ thể, thì đó là do họ tự thấy cần thiết, do yêu cầu của cơ quan nhà nước hay là do yêu cầu của đối tác/khách hàng của doanh nghiệp? Kết quả cho thấy lý do chính là bởi các doanh nghiệp tự nhận thấy cần thiết, với tất cả các hoạt động cụ thể và dù là thành phần kinh tế nào thì cũng như vậy.

Hình 4.4 Lý do tiến hành các hành động ứng phó



Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn (%)





● DN tự thấy cần thiết
 ● Do yêu cầu của CQNN
 ● Do đối tác/khách hàng yêu cầu

Phòng ngừa rủi ro và giảm thiểu thiệt hại từ BĐKH

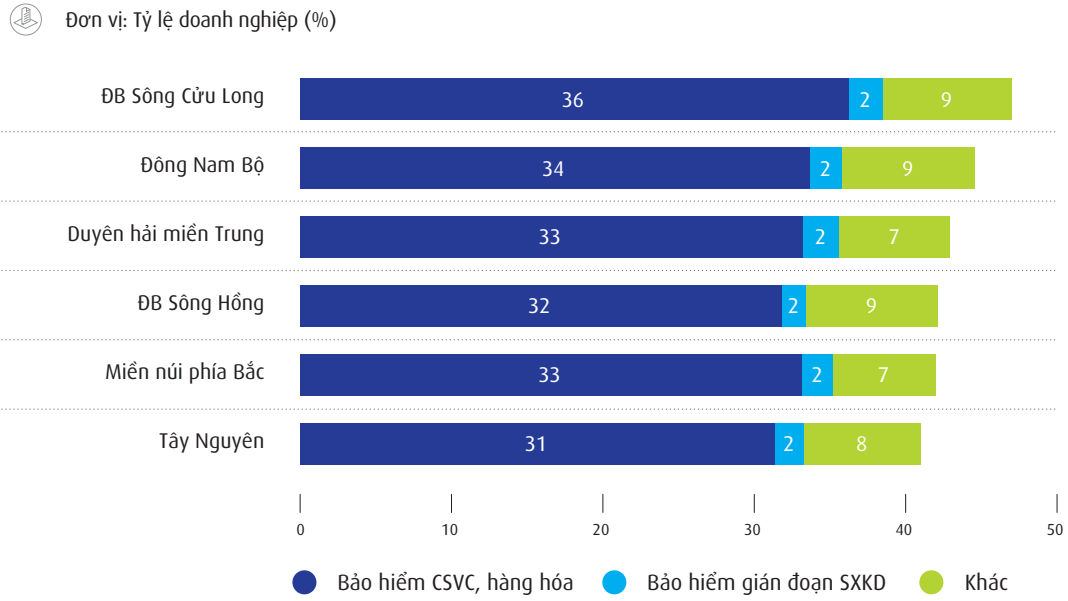
Cùng với việc tiến hành các hoạt động cụ thể để ứng phó đối với tác động của RRTT và BĐKH, các doanh nghiệp hiện nay còn có thể giảm thiểu thiệt hại bằng cách sử dụng một số sản phẩm bảo hiểm. Trong điều tra này, với sự hỗ trợ của các chuyên gia, chúng tôi đã thiết kế một câu hỏi để tìm hiểu hiện trạng của việc tham gia bảo hiểm này của doanh nghiệp. Cụ thể, chúng tôi đề nghị doanh nghiệp cho biết họ hiện đang sử dụng sản phẩm bảo hiểm nào, đó có thể là bảo hiểm cơ sở vật chất, máy móc và hàng hóa, bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh hoặc sản phẩm bảo hiểm khác.

Kết quả điều tra cho thấy, trong số 10.356 doanh nghiệp tham gia khảo sát, có 44,5% doanh nghiệp cho biết họ đang sử dụng một loại sản phẩm bảo hiểm nhất định để phòng ngừa rủi ro liên quan RRTT và BĐKH. Tỷ lệ doanh nghiệp FDI hiện đang sử dụng một sản phẩm bảo hiểm là 62,2%, cao hơn đáng kể tỷ lệ của các doanh nghiệp dân doanh (41,3%).

Loại sản phẩm bảo hiểm phổ biến mà các doanh nghiệp hiện đang sử dụng là bảo hiểm cơ sở vật chất, máy móc và hàng hóa. 55% doanh nghiệp FDI và 33% doanh nghiệp dân doanh có sử dụng loại sản phẩm này. Tỷ lệ các doanh nghiệp cho biết có sử dụng sản phẩm bảo hiểm gián đoạn sản xuất kinh doanh là tương đối thấp, chỉ với 4% doanh nghiệp FDI và 2% doanh nghiệp dân doanh. Khoảng 10% doanh nghiệp FDI và 9% doanh nghiệp dân doanh có sử dụng sản phẩm bảo hiểm khác.

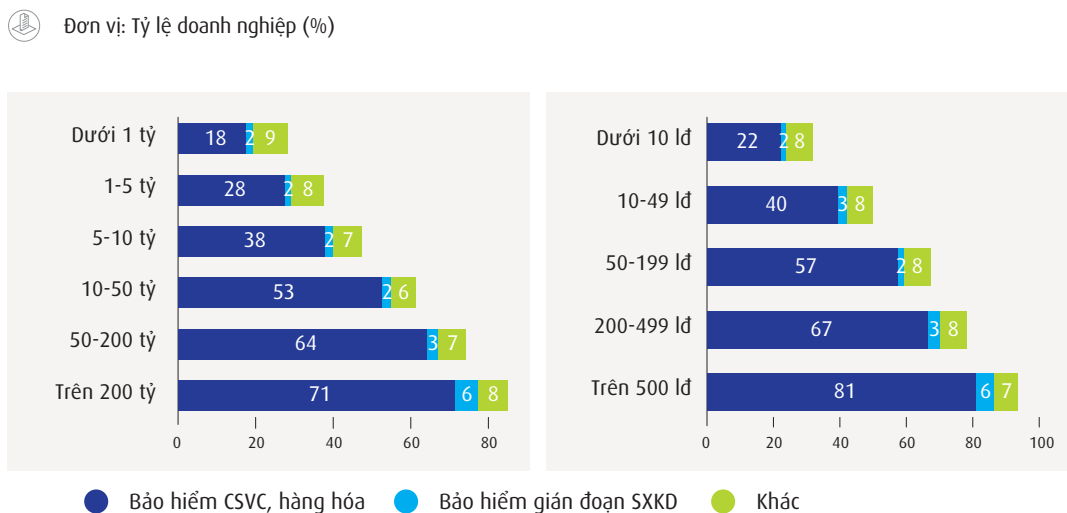
Hình dưới đây thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng sản phẩm bảo hiểm nhất định theo vùng và khu vực kinh tế. Điều đáng chú ý là các doanh nghiệp vùng Đồng bằng Sông Cửu Long có tỷ lệ sử dụng các loại sản phẩm bảo hiểm đã liệt kê cao hơn các vùng còn lại. Trong khi đó, các doanh nghiệp ở Tây Nguyên có tỷ lệ doanh nghiệp tham gia sản phẩm bảo hiểm nhất định thấp hơn các vùng khác.

Hình 4.5 Loại bảo hiểm mà doanh nghiệp đang sử dụng theo vùng



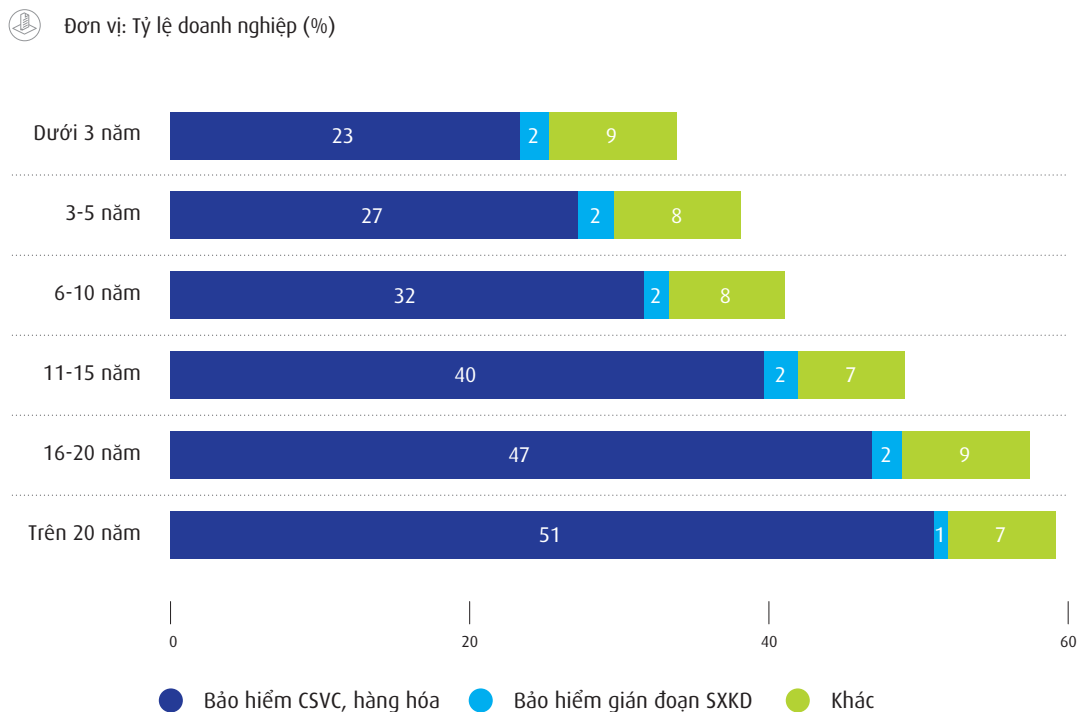
Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng bảo hiểm tương quan thuận với quy mô của doanh nghiệp. Dù phân theo quy mô vốn, hay quy mô lao động, thì số liệu phân tích đều cho thấy rằng khi quy mô doanh nghiệp gia tăng, thì tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các loại sản phẩm bảo hiểm gia tăng. Xu hướng này tiếp tục được khẳng định, khi phân tích theo vùng.

Hình 4.6 Loại bảo hiểm mà doanh nghiệp đang sử dụng theo quy mô vốn và lao động



Khi số năm hoạt động của doanh nghiệp gia tăng, thì tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng sản phẩm bảo hiểm cũng gia tăng. Cụ thể, tổng tỷ lệ doanh nghiệp có sử dụng một loại sản phẩm bảo hiểm nhất định (như thể hiện ở hình dưới đây) là thấp nhất ở nhóm doanh nghiệp có dưới 3 năm hoạt động và tăng dần khi số năm hoạt động gia tăng, cao nhất ở nhóm có trên 20 năm hoạt động.

Hình 4.7 Loại bảo hiểm mà doanh nghiệp đang sử dụng theo số năm hoạt động



Với những doanh nghiệp đang sử dụng sản phẩm bảo hiểm đối với RRTT và BĐKH, họ đánh giá về mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đó như thế nào? Có 4 mức để doanh nghiệp đánh giá, bao gồm: 1) Rất hữu ích; 2) Tương đối hữu ích; 3) Ít hữu ích; và 4) Không hữu ích. Kết quả điều tra cho thấy phần lớn các doanh nghiệp có cung cấp thông tin, nhất là các doanh nghiệp FDI, đánh giá cao về mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đã mua. Về tổng thể, 86% doanh nghiệp đánh giá sản phẩm bảo hiểm đã mua là hữu ích. Trong đó, 39% đánh giá là rất hữu ích và 47% đánh giá là tương đối hữu ích. Chỉ 10% đánh giá là ít hữu ích và 4% đánh giá là không hữu ích.

Bảng 4.2 Mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đã mua

Khu vực	Số doanh nghiệp	Trung vị	Trung bình [1.Rất hữu ích - 4.Không hữu ích]	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Doanh nghiệp dân doanh	3653	2	1.8	0.8	1	4
Doanh nghiệp FDI	939	2	1.72	0.69	1	4
Chung	4592	2	1.8	0.79	1	4

Hình dưới đây thể hiện đánh giá của doanh nghiệp theo khu vực kinh tế đối với mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đã mua. Đối với doanh nghiệp dân doanh, có 85% đánh giá là rất hữu ích/tương đối hữu ích, 10% đánh giá ít hữu ích và 4% đánh giá là không hữu ích. Với các doanh nghiệp FDI, 91% đánh giá là rất hữu ích/tương đối hữu ích, chỉ 7% đánh giá là ít hữu ích và 2% đánh giá là không hữu ích.

Hình 4.8 Mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đã mua theo khu vực kinh tế



Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)



Tham gia ứng cứu, khắc phục hậu quả thiên tai

Trong điều tra năm 2019, chúng tôi có tìm hiểu về việc các doanh nghiệp đóng góp cứu trợ, tham gia ứng cứu, khắc phục hậu quả thiên tai. Các hình thức đóng góp có thể là tiền mặt, hiện vật (quần áo, thực phẩm...), phương tiện và nhân lực của doanh nghiệp, dịch vụ của doanh nghiệp hoặc các hình thức khác. Điều tra cho thấy, khoảng 61% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết đã từng đóng góp, tham gia ứng cứu, khắc phục hậu quả sau thiên tai theo một trong những hình thức kể trên. Trong đó, có 63% doanh nghiệp dân doanh và 49% doanh nghiệp FDI thực hiện hoạt động này.

Hình 4.9 Tỷ lệ doanh nghiệp đóng góp cứu trợ, tham gia ứng cứu và khắc phục hậu quả sau thiên tai

 Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)

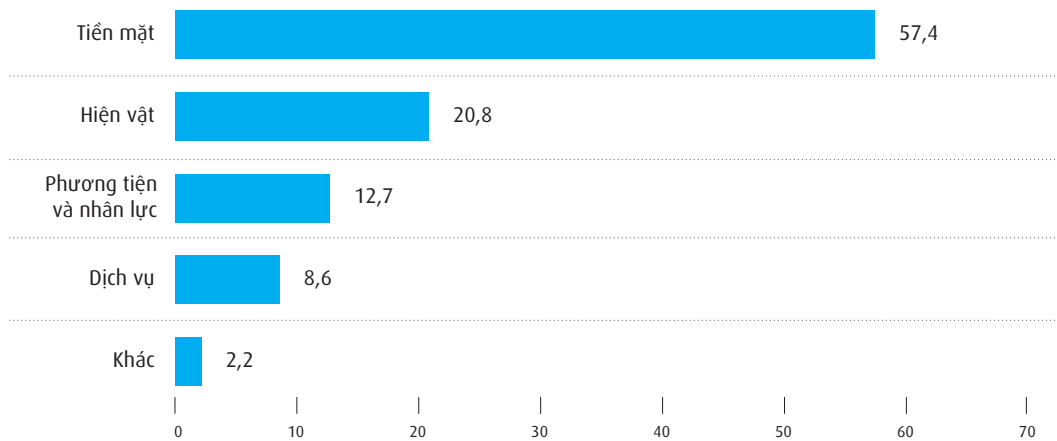


Hình 4.10 phản ánh các hình thức đóng góp, tham gia ứng cứu và khắc phục hậu quả thiên tai của doanh nghiệp. Tiền mặt là hình thức phổ biến nhất (57%), kế đến là hiện vật (21%), phương tiện và nhân lực (13%), dịch vụ (9%).

Hình 4.10 Các hình thức đóng góp cứu trợ, tham gia ứng cứu và khắc phục hậu quả sau thiên tai



Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn (%)



Việc đóng góp cứu trợ, tham gia ứng cứu có thể dưới nhiều hình thức đa dạng, song nếu ước tính về giá trị, thì các doanh nghiệp có đóng góp trong năm vừa qua là bao nhiêu? Trong số 3.092 doanh nghiệp cung cấp thông tin, thì thông thường 1 doanh nghiệp tại Việt Nam đã đóng góp cứu trợ khoảng 5 triệu đồng (giá trị trung vị). Về giá trị trung bình, thì ước tính giá trị đóng góp khoảng 23,3 triệu đồng, song như chúng tôi đã nhắc tới ở trên con số trung bình cần được sử dụng thận trọng, bởi có một số doanh nghiệp có giá trị đóng góp khá lớn (trên 1 tỷ đồng) trong năm vừa qua.

Bảng 4.3 Ước tính tổng giá trị đóng góp (triệu đồng)

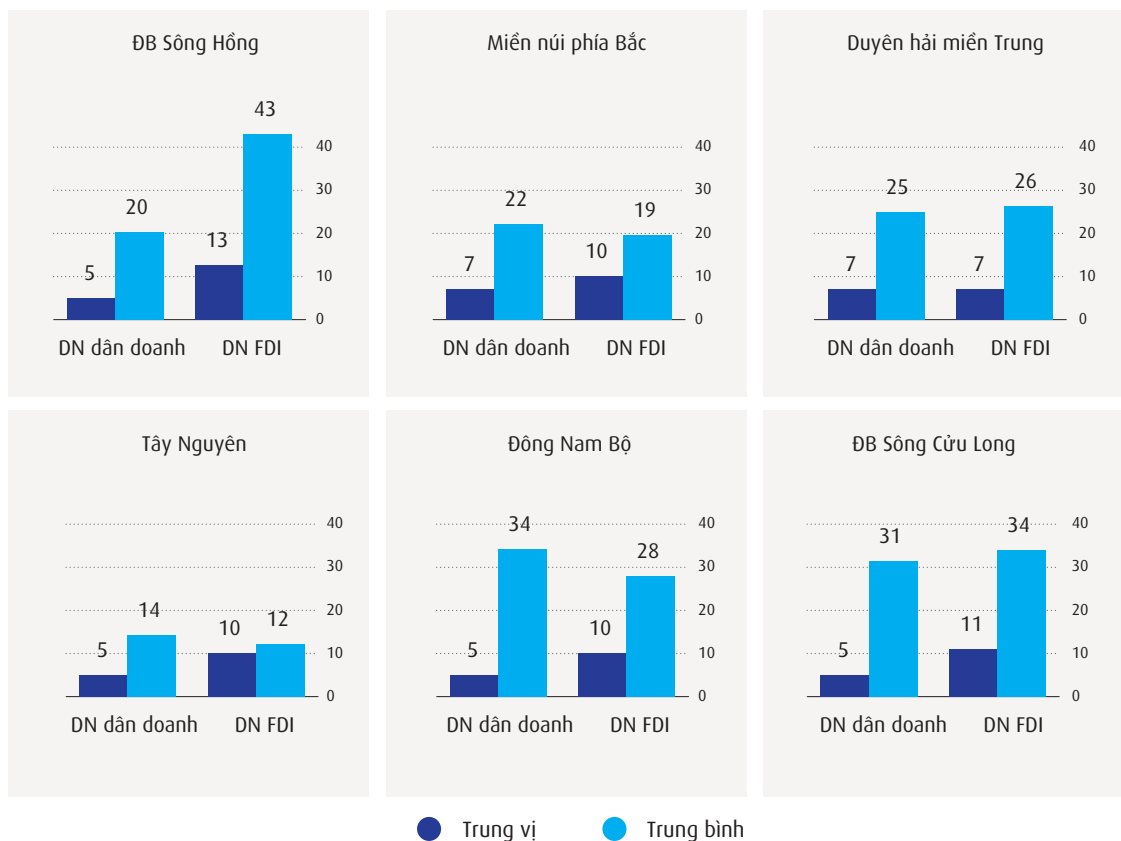
Khu vực	Số doanh nghiệp	Trung vị (triệu đồng)	Trung bình (triệu đồng)	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất (triệu đồng)	Cao nhất (triệu đồng)
Doanh nghiệp dân doanh	2.701	5	23,29	110,91	0	3.342
Doanh nghiệp FDI	391	10	28,7	63,58	0	710
Chung	3.092	5	23,31	110,75	0	3.342

Hình dưới đây thể hiện giá trị đóng góp cứu trợ thiên tai của doanh nghiệp trong năm vừa qua theo vùng và theo khu vực kinh tế. Các doanh nghiệp dân doanh ở vùng Đông Nam Bộ có mức đóng góp cao hơn doanh nghiệp dân doanh ở các vùng còn lại, trong khi đó, các doanh nghiệp FDI tại vùng Đồng bằng Sông Hồng có mức đóng góp cao hơn ở các vùng khác (giá trị trung vị).

Hình 4.11 Ước tính tổng giá trị đóng góp theo vùng và khu vực kinh tế



Đơn vị: Triệu đồng

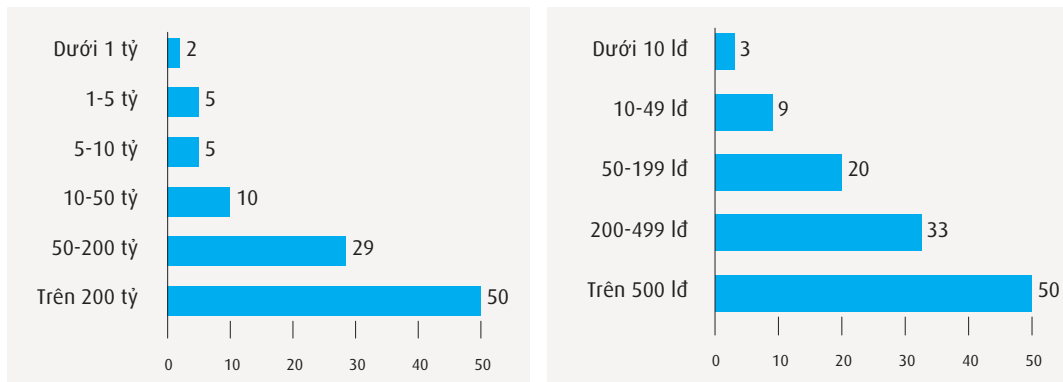


Điều tra cho thấy, giá trị khoản đóng góp có quy mô gia tăng theo quy mô của doanh nghiệp. Xu hướng này là đúng cho cả quy mô vốn và quy mô lao động. Cụ thể, với những doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 1 tỷ, thì giá trị đóng góp thông thường là khoảng 2 triệu/năm, và gia tăng dần, lên mức khoảng 50 triệu/năm đối với các doanh nghiệp có vốn trên 200 tỷ đồng. Tương tự, các doanh nghiệp dưới 10 lao động có giá trị đóng góp khoảng 3 triệu đồng/năm, và với nhóm trên 500 lao động, giá trị đóng góp thông thường khoảng 50 triệu đồng/năm.

Hình 4.12 Ước tính tổng giá trị đóng góp theo quy mô doanh nghiệp



Đơn vị: Triệu đồng



Mức độ sẵn sàng tham gia ứng cứu RRTT và BDKH

Điều tra này cũng đề nghị các doanh nghiệp cho biết mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tham gia cứu trợ, khắc phục hậu quả sau khi thiên tai xảy ra. Luật Phòng chống thiên tai năm 2013 có quy định tại Điều 30, đó là “Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chủ động khắc phục hậu quả thiên tai đối với cơ sở hạ tầng, tài sản thuộc phạm vi quản lý; tham gia hỗ trợ hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai theo sự huy động của cơ quan có thẩm quyền”. Luật này đã quy định cụ thể nghĩa vụ của doanh nghiệp (tổ chức kinh tế) tại Điều 35 “Tham gia hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, hỗ trợ khẩn cấp và khắc phục hậu quả thiên tai tại địa phương trong khả năng của mình”¹¹.

11 Luật Phòng chống thiên tai, được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013.

Kết quả điều tra cho thấy mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tham gia cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai tại địa phương là rất cao. Hầu hết doanh nghiệp dân doanh (97%) và doanh nghiệp FDI (95%) cho biết họ sẵn sàng tham gia hoạt động này.

Hình 4.13 Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tham gia cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai



Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)



Hình dưới đây thể hiện mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tham gia cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai theo vùng và theo khu vực kinh tế. Kết quả cũng cho thấy mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp là rất cao.

Hình 4.14 Mức độ sẵn sàng của doanh nghiệp tham gia cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai theo vùng và khu vực kinh tế

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)

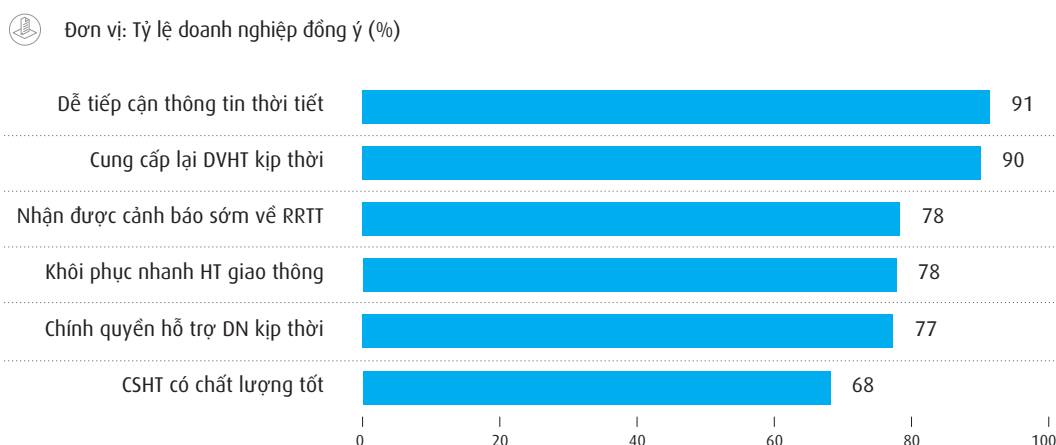


Đánh giá các dịch vụ hạ tầng cơ bản trong ứng phó BĐKH

Khả năng thích ứng và chống chịu RRTT và BĐKH của các doanh nghiệp phụ thuộc không nhỏ vào những yếu tố bên ngoài, đặc biệt là từ những dịch vụ công cơ bản do chính quyền cung cấp. Trong điều tra này, chúng tôi có liệt kê một số dịch vụ công cơ bản do chính quyền cung cấp để đề nghị doanh nghiệp đánh giá, từ cung cấp thông tin, số liệu về thời tiết, khí tượng, thủy văn và cảnh báo sớm trước thiên tai, chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa phương, khả năng khôi phục hạ tầng giao thông, việc khôi phục các hạ tầng cơ bản hoặc việc hỗ trợ của chính quyền đối với doanh nghiệp trong trường hợp thiên tai xảy ra.

Kết quả điều tra cho thấy, các doanh nghiệp đánh giá khá tích cực về mức độ sẵn sàng của chính quyền các địa phương trong việc xử lý và hỗ trợ doanh nghiệp trong vấn đề này. Cụ thể có tới 91% doanh nghiệp cho biết họ dễ tiếp cận thông tin, số liệu về thời tiết tại địa phương. Điều này có lẽ không có gì ngạc nhiên, khi các thông tin này phủ sóng liên tục trên các phương tiện thông tin đại chúng, cả ở quốc gia, cũng như tại các địa phương. Có tới 90% doanh nghiệp đánh giá các dịch vụ hạ tầng cơ bản (điện, nước, viễn thông) được cấp lại kịp thời sau khi thiên tai xảy ra, đây là kết quả rất tích cực, khi các doanh nghiệp (phần lớn vẫn là thuộc sở hữu nhà nước) đã đảm trách tốt chức năng cung cấp dịch vụ của mình. 78% doanh nghiệp có nhận được cảnh báo sớm trước khi thiên tai xảy ra, và cũng một tỷ lệ tương tự cho biết hạ tầng giao thông tại địa phương được khôi phục nhanh chóng. 77% doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời khắc phục thiệt hại sau khi thiên tai xảy ra, điều này cho thấy chính quyền các tỉnh, thành phố đã rất chủ động trong công tác khắc phục hậu quả thiên tai có liên quan tới doanh nghiệp. Cuối cùng, có 68% doanh nghiệp đánh giá cơ sở hạ tầng tại địa phương (đường sá, đê kè, công trình tiêu thoát nước...) có chất lượng tốt để ứng phó thiên tai. Dù chỉ tiêu này có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thấp nhất so với các chỉ tiêu khác, song đây vẫn là thông tin đáng khích lệ bởi việc đầu tư và duy trì cơ sở hạ tầng chất lượng tốt vẫn là công việc đầy thách thức đối với chính quyền các địa phương, nhất là trong bối cảnh ngân sách ngày càng hạn hẹp.

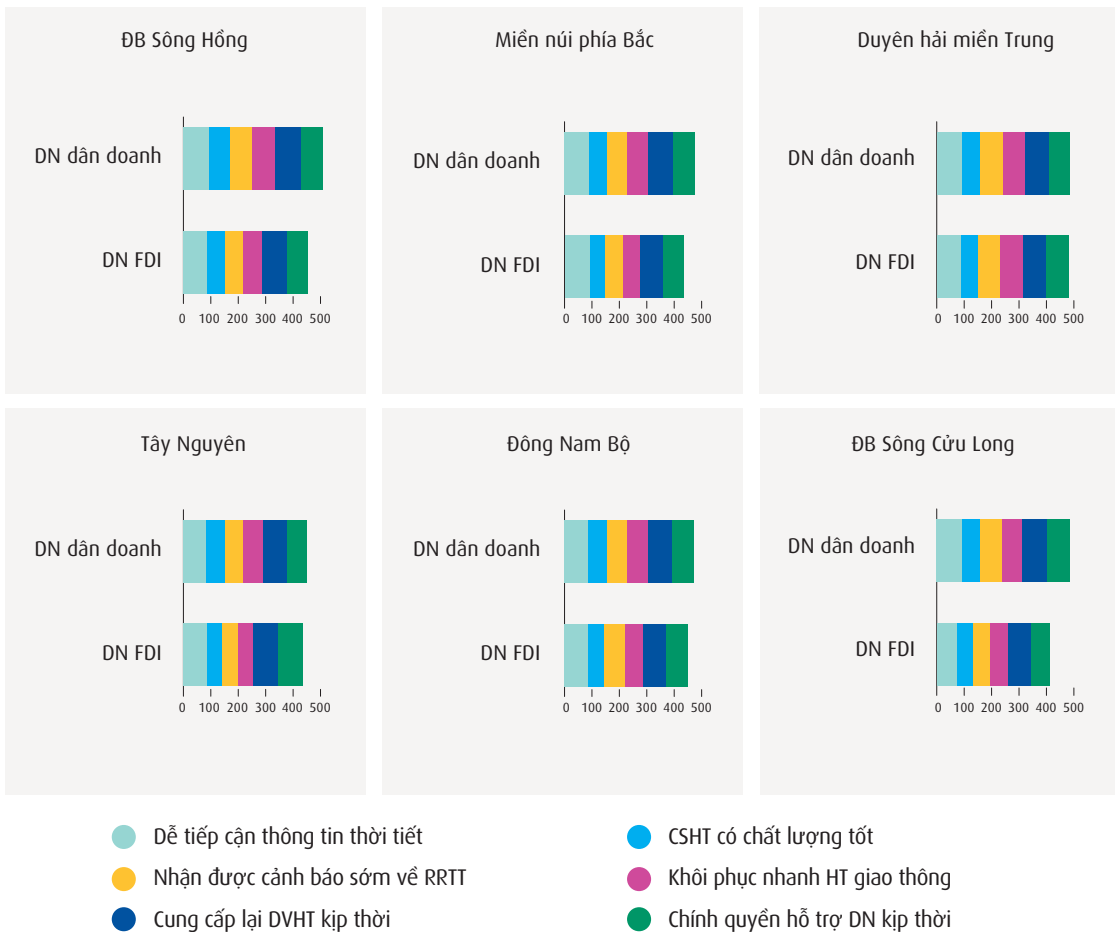
Hình 4.15 Mức độ sẵn sàng của chính quyền cho ứng phó RRTT và BĐKH



Hình dưới đây thể hiện chi tiết đánh giá của doanh nghiệp về mức độ sẵn sàng của chính quyền địa phương cho việc ứng phó RRTT và BĐKH theo vùng và khu vực kinh tế. Vùng Đồng bằng Sông Hồng được đánh giá cao hơn các vùng còn lại. Các doanh nghiệp FDI có đánh giá mức độ sẵn sàng của chính quyền địa phương có thấp hơn các doanh nghiệp dân doanh, song về cơ bản vẫn ở mức cao.

Hình 4.16 Mức độ sẵn sàng của chính quyền cho ứng phó RRTT và BĐKH theo vùng và khu vực kinh tế

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý cộng gộp (%)



05

Cơ hội để hành động

Nhận diện cơ hội	88
Hành động để thân thiện hơn với môi trường	93
Động cơ thúc đẩy doanh nghiệp hành động	102



Nhận diện cơ hội

RRTT và BDKH đã, đang và sẽ có tác động tiêu cực tới các doanh nghiệp tại Việt Nam, song liệu các doanh nghiệp có nhận thấy cơ hội trong bối cảnh đó? Trong điều tra này, chúng tôi đề nghị các doanh nghiệp cho biết liệu họ có nhận thấy cơ hội nào hay không. Chúng tôi có liệt kê một số cơ hội để doanh nghiệp lựa chọn, đó là: tái cơ cấu, sắp xếp lại sản xuất; tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới, công nghệ mới; phát triển thị trường mới cho sản phẩm đang có; cơ hội xây dựng thương hiệu (ví dụ như sản phẩm thân thiện môi trường) hoặc cơ hội khác. Khoảng 55,6% doanh nghiệp cho biết họ có nhận thấy một trong những cơ hội đã nêu ở trên. Trong đó, 56,6% doanh nghiệp dân doanh và 49,1% các doanh nghiệp FDI nhận thấy có cơ hội nhất định trong bối cảnh RRTT và BDKH.

Bảng dưới đây thể hiện chi tiết tỷ lệ doanh nghiệp nhận diện được các cơ hội cụ thể trong bối cảnh RRTT và BDKH. Theo đó, khoảng 30% cho biết họ nhận thấy có cơ hội cho việc tái cơ cấu, sắp xếp lại sản xuất. Có 18% doanh nghiệp cho rằng đây là cơ hội để tạo ra sản phẩm, dịch vụ và công nghệ mới. Một tỷ lệ tương tự, 18%, cho biết bối cảnh này mang lại cơ hội cho doanh nghiệp trong việc phát triển thị trường cho sản phẩm đang có. Khoảng 12% doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết bối cảnh RRTT và BDKH mang lại cơ hội xây dựng thương hiệu, như sản phẩm thân thiện với môi trường cho doanh nghiệp.

Bảng 5.1 Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH

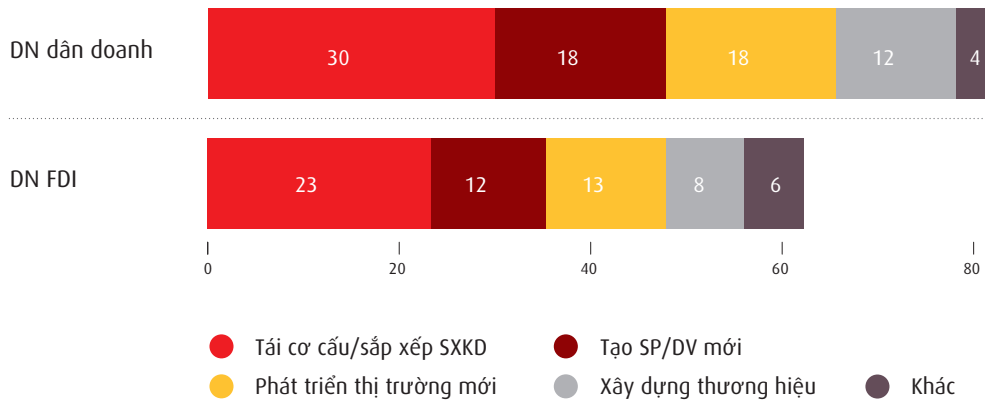
Hoạt động	Tỷ lệ lựa chọn
Tái cơ cấu SXKD	30%
Tạo SP/DV mới	18%
Tạo thị trường mới	18%
Xây dựng thương hiệu	12%
Khác	4%

Chúng tôi có thử chia tách các doanh nghiệp theo khu vực kinh tế để tìm hiểu quan điểm của họ về cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH. Kết quả thể hiện cụ thể như ở hình dưới đây, theo đó trên nhiều phương diện thì các doanh nghiệp dân doanh lạc quan hơn so với các doanh nghiệp FDI. Có thể bởi các doanh nghiệp dân doanh có mức độ linh hoạt trong điều chỉnh hoạt động hơn, bởi quy mô thường nhỏ, gọn, do vậy họ có thể dễ dàng thực hiện các hoạt động như tái cơ cấu, sắp xếp lại sản xuất, tạo sản phẩm, dịch vụ hay phát triển thị trường mới hơn so với các doanh nghiệp FDI.

Hình 5.1 Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH theo khu vực kinh tế

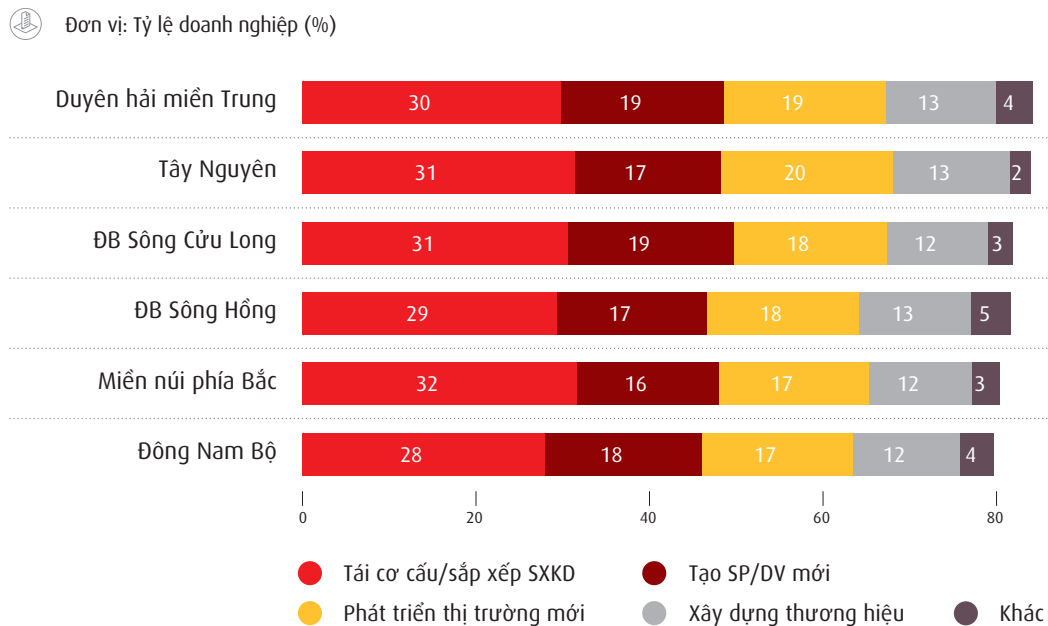


Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp (%)



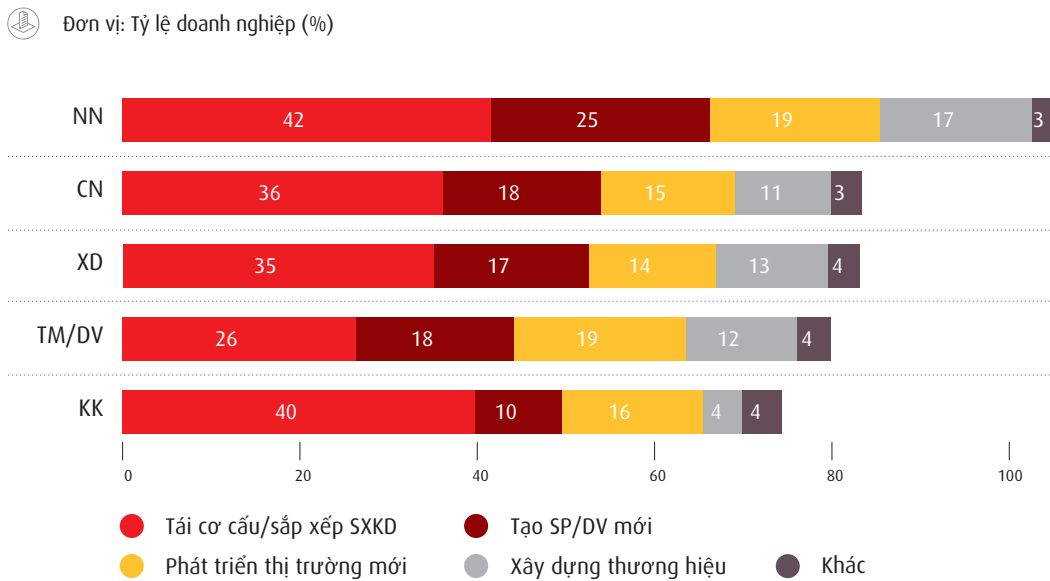
Hình dưới đây mô tả việc nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH theo vùng. Kết quả cho thấy doanh nghiệp tại vùng Duyên hải miền Trung dường như có tỷ lệ nhận thấy có cơ hội nhiều nhất, kể đến là các doanh nghiệp tại vùng Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long. Ít nhất là tại vùng Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, mức độ khác biệt giữa các doanh nghiệp ở các vùng là không lớn.

Hình 5.2 Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH theo vùng



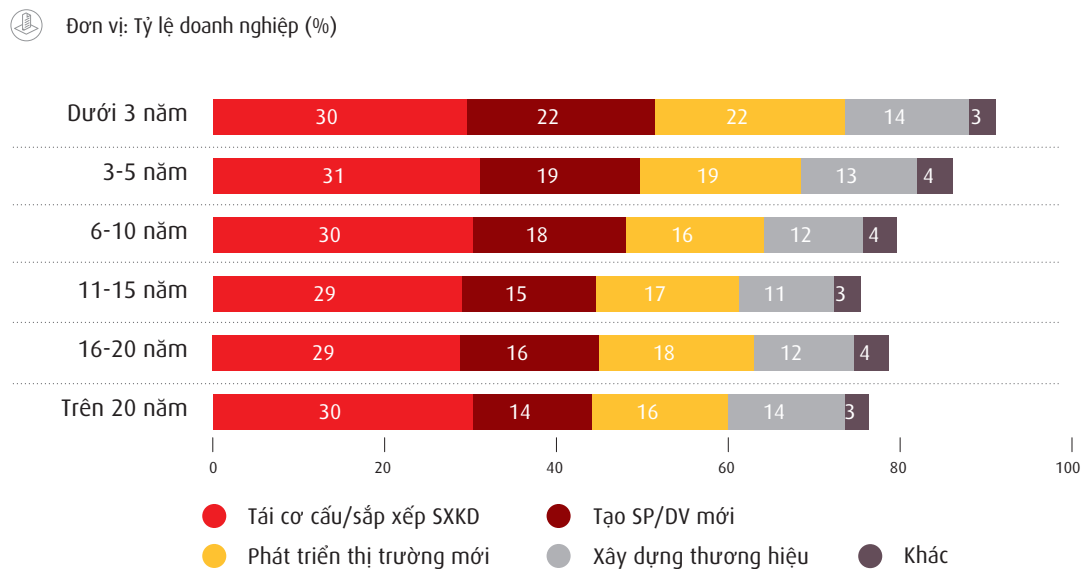
Chúng tôi cũng thử phân tích việc nhận diện cơ hội này theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Đáng ngạc nhiên, các doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản lại là nhóm có tỷ lệ nhận thấy có cơ hội cao hơn hẳn các nhóm còn lại. Kế đến là các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo và trong lĩnh vực xây dựng. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng và thương mại dịch vụ là hai nhóm có tỷ lệ nhận thấy có cơ hội thấp hơn, song con số cụ thể cho từng loại cơ hội cũng là tương đối đáng kể.

Hình 5.3 Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BDKH theo lĩnh vực SXKD



Hình dưới đây thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp nhận diện cơ hội theo số năm hoạt động. Có thể thấy rằng những doanh nghiệp mới đi vào hoạt động hơn, thì có tỷ lệ nhận thấy có cơ hội cao hơn. Đây là điều tương đối tích cực, bởi những nhóm này thường có cơ hội điều chỉnh hoạt động lớn hơn những doanh nghiệp lâu năm, bởi chủ doanh nghiệp có thể thường là những người trẻ tuổi, nhanh nhạy hơn trước những thay đổi mới.

Hình 5.4 Nhận diện cơ hội trong bối cảnh RRTT và BĐKH theo số năm hoạt động



Hành động để thân thiện hơn với môi trường

Trong bối cảnh RRTT và ĐKKH, các doanh nghiệp tại Việt Nam liệu có sẵn lòng điều chỉnh hoạt động để thân thiện hơn với môi trường hơn hay không? Cụ thể hơn, các doanh nghiệp có thể đầu tư ở mức nào? Chúng tôi đề nghị các doanh nghiệp trả lời câu hỏi trên bằng việc yêu cầu họ cho biết mức chi trả tối đa là bao nhiêu tính theo phần trăm chi phí hoạt động.

Điều tra cho thấy con số tương đối tích cực. Thông thường, các doanh nghiệp cho biết sẽ chi trả khoảng 2% chi phí hoạt động cho việc thân thiện hơn với môi trường (trung vị). Con số này là như nhau với cả doanh nghiệp dân doanh và doanh nghiệp FDI. Thước đo giá trị trung bình cho thấy có sự khác biệt nhất định giữa hai nhóm doanh nghiệp. Cụ thể, các doanh nghiệp dân doanh cho biết trung bình họ có thể bỏ ra khoảng 7,32% chi phí hoạt động, trong khi các doanh nghiệp FDI thì nhỉnh hơn một chút, với tỷ lệ 7,72%.

Bảng 5.2 Mức chi phí sẵn sàng bỏ ra để thân thiện hơn với môi trường (% chi phí hoạt động)

Khu vực	Số doanh nghiệp	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất
Doanh nghiệp dân doanh	5.101	2,00	7,32	13,97	0,00	100,00
Doanh nghiệp FDI	861	2,00	7,72	15,75	0,00	100,00
Chung	5.962	2,00	7,32	13,98	0,00	100,00

Trong điều tra này, chúng tôi đã thử nghiệm xem mức chi phí sẵn sàng chi trả cho việc thân thiện hơn với môi trường liệu có khác nhau giữa các nhóm doanh nghiệp trong 2 trường hợp. Trường hợp đầu tiên là chính quyền có thể ban hành và thực thi các quy định nghiêm khắc hơn liên quan để cải thiện mức độ tuân thủ môi trường của doanh nghiệp, hay nói cách khác đây là giải pháp bắt buộc bằng công cụ pháp luật. Trường hợp thứ hai là đánh giá, xếp hạng về môi trường bởi một tổ chức xã hội có uy tín tại Việt Nam, ở đây chúng tôi muốn nói tới giải pháp tự nguyện, sử dụng dư luận xã hội.

Hình 5.5 Câu hỏi về việc sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường

<p>Công cụ pháp luật</p>	<p>Mẫu A: Sau khi một số vụ việc ô nhiễm môi trường nghiêm trọng gần đây, Nhà nước đã có những quy định về bảo vệ môi trường chặt chẽ hơn (cụ thể là yêu cầu thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư mới, đánh giá tuân thủ các quy định về môi trường). Những quy định này có thể xử lý nghiêm khắc, bao gồm cả việc rút giấy phép kinh doanh của doanh nghiệp trong trường hợp vi phạm</p>
<p>Đánh giá của Tổ chức xã hội (NGO)</p>	<p>Mẫu B: Một số tổ chức phi chính phủ có tiếng ở Việt Nam đã bắt đầu công bố danh sách xanh, xếp hạng các doanh nghiệp về tác động tới môi trường và phân loại doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp vừa và nhỏ) là doanh nghiệp thân thiện môi trường hoặc doanh nghiệp hủy hoại môi trường. Khách hàng có thể sử dụng bảng xếp hạng này để đưa ra quyết định mua hàng dựa trên danh tiếng môi trường của doanh nghiệp.</p> <p>Dựa trên xu hướng này, vui lòng cho biết doanh nghiệp bạn sẵn sàng chi trả tới đa bao nhiêu tiền (tính theo phần trăm chi phí hoạt động) để điều chỉnh trở nên thân thiện hơn với môi trường.</p> <p>6a. Phần trăm chi phí hoạt động: (Vui lòng cho biết chi phí tối đa bạn sẵn sàng chi trả</p> <p><input type="checkbox"/> ..% <input type="checkbox"/> 0%</p>

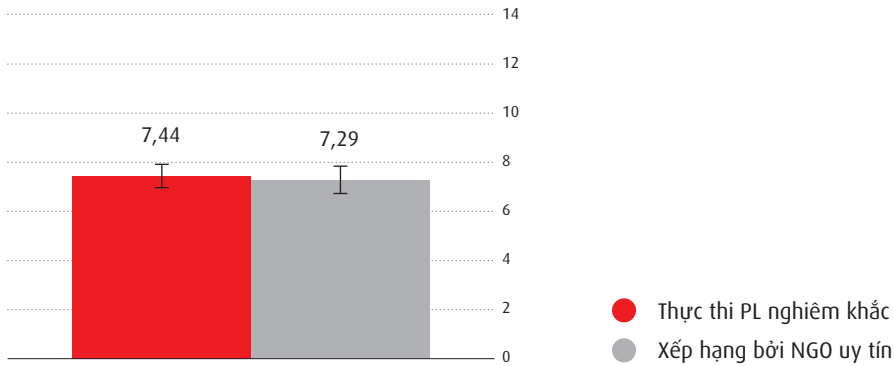
Kết quả điều tra cho thấy kết quả khá thú vị. Đó là với những doanh nghiệp nhận được thông tin rằng nhà nước sẽ ban hành và thực thi pháp luật nghiêm khắc hơn liên quan tới vấn đề môi trường, thì trung bình các doanh nghiệp sẽ bỏ ra 7,44% chi phí hoạt động để cải thiện mức độ tuân thủ của mình. Trong khi đó, với những doanh nghiệp nhận được thông tin về giải pháp mềm, đánh giá của tổ chức xã hội có uy tín tại Việt Nam, thì trung bình họ sẵn sàng chi ra khoảng 7,29% chi phí hoạt động. Sự khác biệt trong mức độ sẵn sàng chi trả của các doanh nghiệp nhận được thông tin về giải pháp bắt buộc hay tự nguyện này là không đáng kể về mặt thống kê. Nó cho thấy các doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư để cải thiện mức độ tuân thủ về môi trường.

Điều quan trọng ở đây, là giải pháp sử dụng công cụ tự nguyện về mặt xã hội có vẻ là một lựa chọn tốt ở Việt Nam, khi mà mức độ sẵn sàng chi trả của doanh nghiệp thấp hơn không đáng kể so với việc sử dụng công cụ bắt buộc là pháp luật. Bởi việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định có thể tốn kém không ít ngân sách của nhà nước, cả ở cấp trung ương và cấp địa phương. Trong khi đó, nếu sử dụng công cụ tự nguyện đã nêu, thì rõ ràng nguồn lực của nhà nước có thể tiết giảm được và hoàn toàn có thể sử dụng vào những công việc khác hiệu quả hơn trong bối cảnh ngân sách nhà nước đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay tại Việt Nam.

Hình 5.6 Mức chi phí sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường



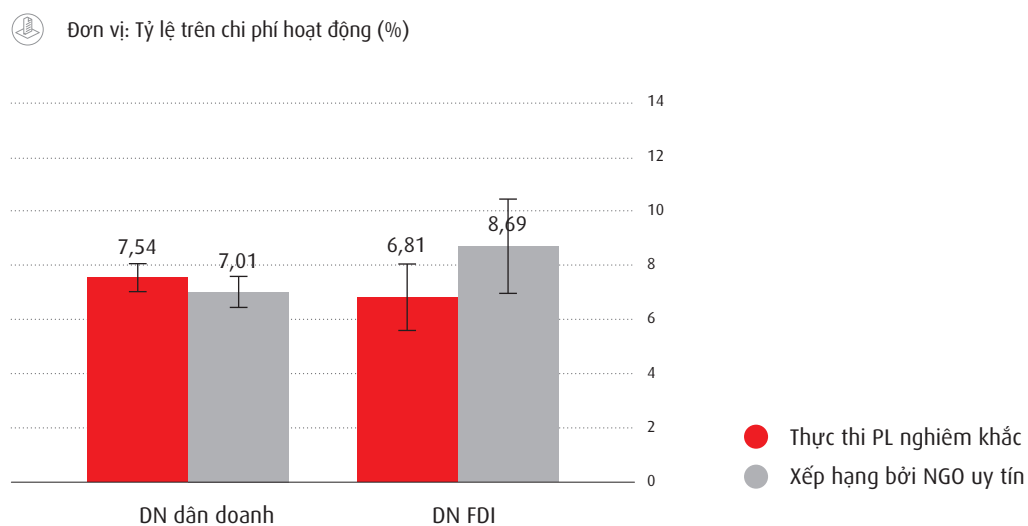
Đơn vị: Tỷ lệ trên chi phí hoạt động (%)



Chúng tôi thử tìm hiểu xem vậy thì liệu có sự khác biệt đáng kể giữa các doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI về mức độ sẵn sàng chi trả hay không trong trường hợp sử dụng công cụ pháp luật và công cụ xã hội. Với các doanh nghiệp dân doanh trong nước có nhận được thông tin về việc ban hành và thực thi pháp luật nghiêm khắc hơn, thì mức sẵn sàng chi trả là 7,54%, với các doanh nghiệp nhận được thông tin về đánh giá của tổ chức xã hội, thì mức sẵn sàng chi trả có thấp hơn, 7,01%. Như thể hiện trên hình khoảng tin cậy (thanh khoảng màu xám) chồng lấn lên nhau, cho thấy khác biệt này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Và như vậy, kết quả này cho thấy công cụ xã hội vẫn là một giải pháp hữu ích.

Với các doanh nghiệp FDI thì kết quả rất đáng lưu ý, những doanh nghiệp nhận được thông tin về công cụ pháp luật cho biết sẵn sàng chi trả 6,81% chi phí hoạt động. Trong khi đó, những doanh nghiệp FDI nhận được thông tin về đánh giá của tổ chức xã hội cho biết sẵn sàng chi tới 8,69% chi phí hoạt động. Điều này có thể bởi các doanh nghiệp FDI vốn đã quen và quan tâm tới những đánh giá của các tổ chức xã hội ở các nước phát triển, nên họ sẵn sàng chi trả ở mức cao hơn. Do các thanh khoảng tin cậy bị chồng lấn, nên sự khác biệt này không có ý nghĩa về mặt thống kê. Tuy nhiên, kết quả này cho thấy việc sử dụng công cụ xã hội vẫn có thể có tác động đáng kể đối với các doanh nghiệp FDI.

Hình 5.7 Mức chi phí sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường theo khu vực kinh tế

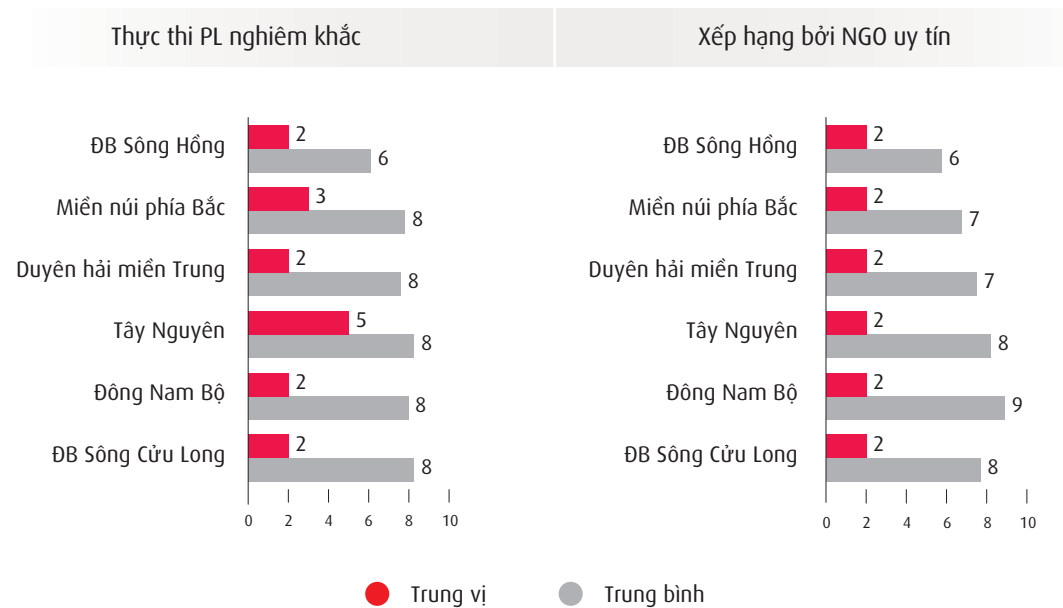


Chúng tôi thử xem xét mức độ sẵn sàng chi trả này theo vùng với các doanh nghiệp dân doanh, theo hai thước đo: giá trị trung vị và giá trị trung bình. Kết quả thể hiện ở đây cho thấy không có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng, ngoại trừ các doanh nghiệp ở vùng Tây Nguyên thông thường sẵn sàng chi trả tới 5% chi phí hoạt động, trong khi các vùng khác chỉ ở mức 2%. Về con số giá trị trung bình, thì các doanh nghiệp ở vùng Đông Nam Bộ có mức sẵn sàng chi trả cao nhất, với con số 9%, các vùng còn lại là xung quanh mức 6-8% chi phí hoạt động.

Hình 5.8 Mức chi phí sẵn sàng chi trả để thân thiện hơn với môi trường theo vùng



Đơn vị: Tỷ lệ trên chi phí hoạt động (%)



Với những doanh nghiệp cung cấp thông tin về mức sẵn sàng chi trả cho việc thân thiện hơn với môi trường, thì họ sẽ triển khai các hoạt động cụ thể nào sắp tới. Những thông tin này, theo chúng tôi, là rất quan trọng. Với các cơ quan nhà nước, những thông tin này sẽ hỗ trợ cho quá trình hoạch định chính sách có liên quan tới việc thiết kế các giải pháp thúc đẩy và tạo thuận lợi để doanh nghiệp triển khai các hoạt động cải thiện mức độ tuân thủ môi trường. Với các doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ có liên quan, thì rõ ràng đây là những thông tin về nhu cầu thị trường mà họ có thể khai thác.

Bảng dưới đây thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn các hoạt động cụ thể để thân thiện hơn với môi trường, với mức chi phí sẵn sàng đầu tư đã nêu ở phần trước đó. Cụ thể, khoảng 50% doanh nghiệp cho biết sẽ đào tạo tốt hơn quản lý và nhân viên về vấn đề RRTT và BDKH. Kế đến, 36% doanh nghiệp cho biết sẽ mua nguyên vật liệu đầu vào từ những nhà sản xuất thân thiện với môi trường. Khoảng 1/3 số doanh nghiệp (33%) sẽ ứng dụng công nghệ sạch hơn cho sản xuất. Đáng lưu ý, có tới 10% doanh nghiệp sẽ tuyển nhân viên chuyên trách phụ trách việc tuân thủ các quy định về môi trường.

Bảng 5.3 Hành động của doanh nghiệp để thân thiện hơn với môi trường

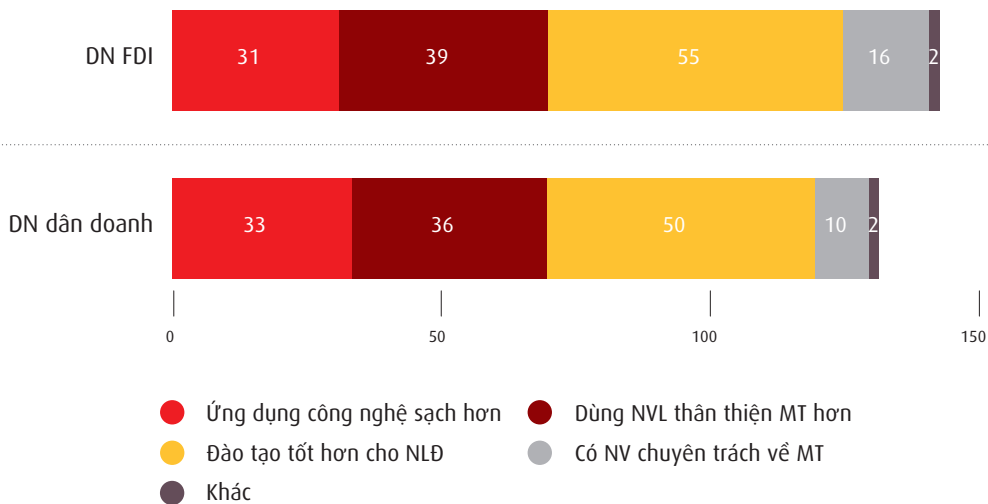
Hiện tượng	Số doanh nghiệp	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị	
				Nhỏ nhất	Lớn nhất
Ứng dụng công nghệ sạch hơn	10.356	33%	47%	0%	100%
Sử dụng nguyên vật liệu thân thiện môi trường hơn	10.356	36%	48%	0%	100%
Đào tạo tốt hơn cho người lao động	10.356	50%	50%	0%	100%
Tuyển nhân viên chuyên trách về môi trường	10.356	10%	30%	0%	100%
Khác	10.356	2%	13%	0%	100%

Hình dưới đây thể hiện tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn các hoạt động thân thiện hơn với môi trường theo khu vực kinh tế. Về tổng thể, tỷ lệ các doanh nghiệp FDI lựa chọn các hoạt động có cao hơn các doanh nghiệp dân doanh. Đáng kể nhất, là cách biệt 6 điểm phần trăm trong việc tuyển dụng nhân viên phụ trách tuân thủ các quy định về môi trường, kể đến là tiến hành đào tạo tốt hơn cho quản lý và nhân viên (mức cách biệt là 5%). Cũng có tới 39% doanh nghiệp FDI cho biết họ sẽ mua nguyên vật liệu đầu vào từ các nhà sản xuất thân thiện với môi trường, trong khi ở các doanh nghiệp dân doanh là 36%. Việc ứng dụng công nghệ sạch hơn cho sản xuất, thì tỷ lệ lựa chọn của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp dân doanh lần lượt là 31% và 33%.

Hình 5.9 Hành động của doanh nghiệp để thân thiện hơn với môi trường theo khu vực kinh tế



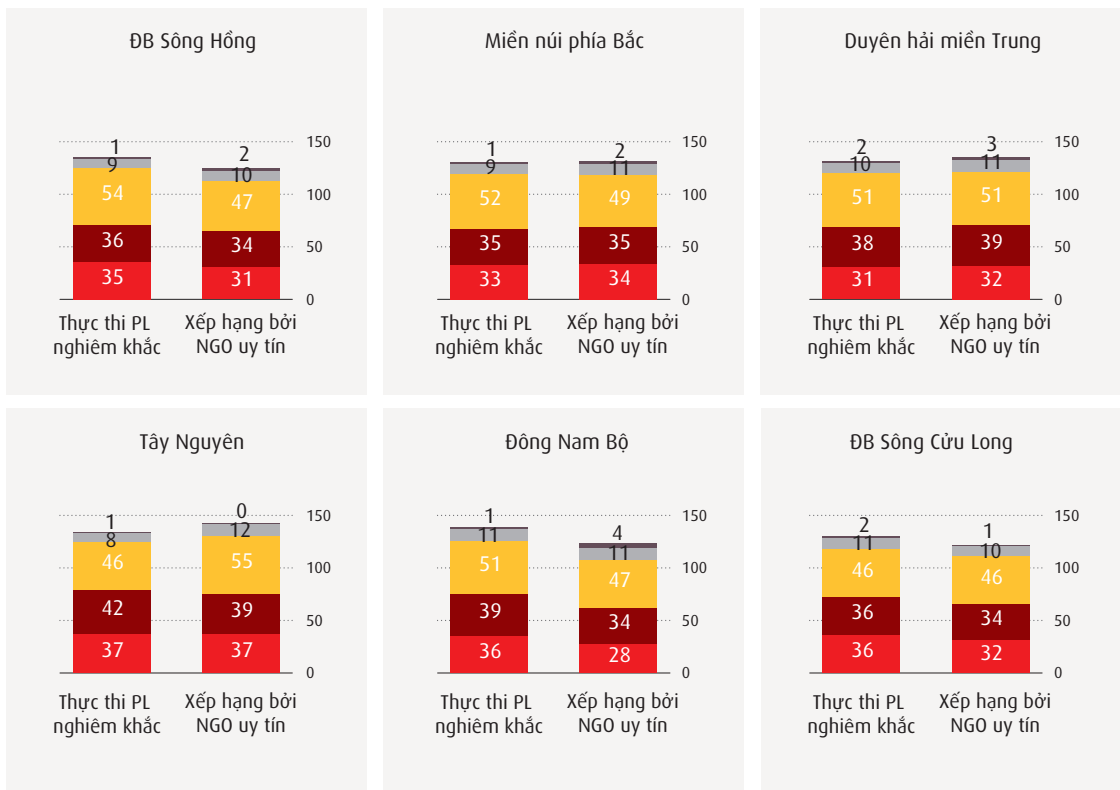
Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cộng gộp (%)



Một lần nữa, chúng tôi thử xem việc tiến hành các hoạt động thân thiện hơn với môi trường này liệu có sự khác biệt giữa công cụ bắt buộc bằng pháp luật hay công cụ tự nguyện từ áp lực xã hội theo vùng. Kết quả điều tra cho thấy các doanh nghiệp nhận được thông tin về công cụ pháp luật có nhìn hơn đôi chút ở hầu hết các vùng, trừ vùng Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên là những nơi các doanh nghiệp nhận được thông tin về công cụ tự nguyện có tỷ lệ lựa chọn các hoạt động cụ thể nhìn hơn các vùng còn lại. Dù nhận được thông tin là công cụ gì, thì lựa chọn của doanh nghiệp không có sự khác biệt đáng kể.

Hình 5.10 Hành động của doanh nghiệp để thân thiện hơn với môi trường theo vùng

Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn cộng gộp (%)



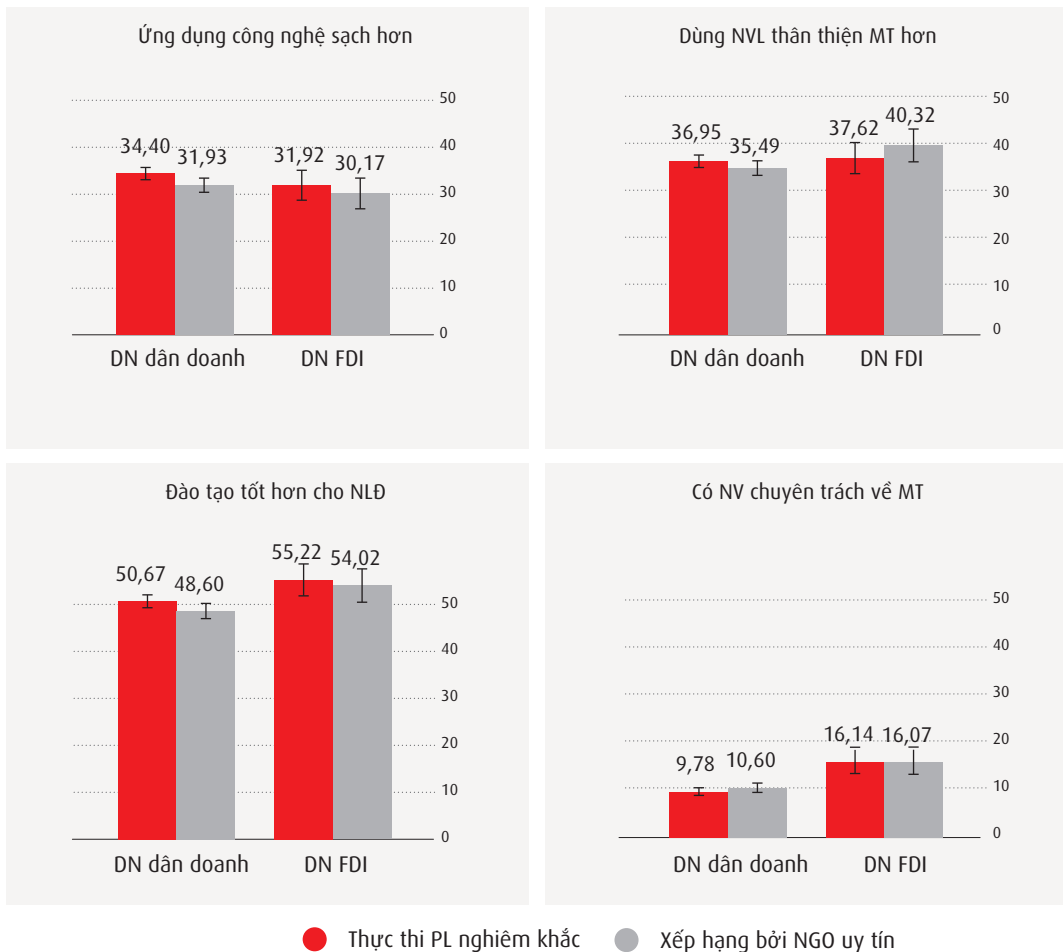
- Ứng dụng công nghệ sạch hơn
- Dùng NVL thân thiện MT hơn
- Đào tạo tốt hơn cho NLĐ
- Có NV chuyên trách về MT
- Khác

Cuối cùng, liệu có sự khác biệt giữa doanh nghiệp dân doanh và FDI trong việc tiến hành các hoạt động để thân thiện hơn với môi trường, phân theo nhóm nhận được thông tin về công cụ bắt buộc hay công cụ tự nguyện hay không? Kết quả thể hiện như ở hình dưới đây cho từng hoạt động cụ thể. Theo đó, dù kết quả thu được cho mỗi nhóm và mỗi hoạt động có khác nhau, song mức độ khác biệt đều không đáng kể về mặt thống kê. Điều này cho thấy việc sử dụng công cụ xã hội vẫn có thể là một lựa chọn tốt trong bối cảnh hiện nay tại Việt Nam.

Hình 5.11 Hành động của doanh nghiệp để thân thiện hơn với môi trường theo khu vực kinh tế



Đơn vị: Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn (%)



Động cơ thúc đẩy doanh nghiệp hành động

Từ dữ liệu khảo sát, chúng tôi thử tìm hiểu lý do tại sao các doanh nghiệp dân doanh sẵn sàng điều chỉnh hoạt động để thân thiện hơn với môi trường hơn. Sử dụng phân tích hồi quy tuyến tính, chúng tôi xem xét mối tương quan giữa đặc điểm doanh nghiệp và mức độ sẵn sàng đầu tư (tính trên chi phí hoạt động) của doanh nghiệp. Phương pháp này gom sai số chuẩn ở cấp tỉnh là đơn vị lấy mẫu chính trong điều tra này để giảm khả năng các lỗi có sự tương quan giữa các doanh nghiệp có đặc điểm tương tự, đồng thời sử dụng các tác động cố định theo mã ngành, để chỉ so sánh sự khác biệt giữa các ngành nghề với nhau.

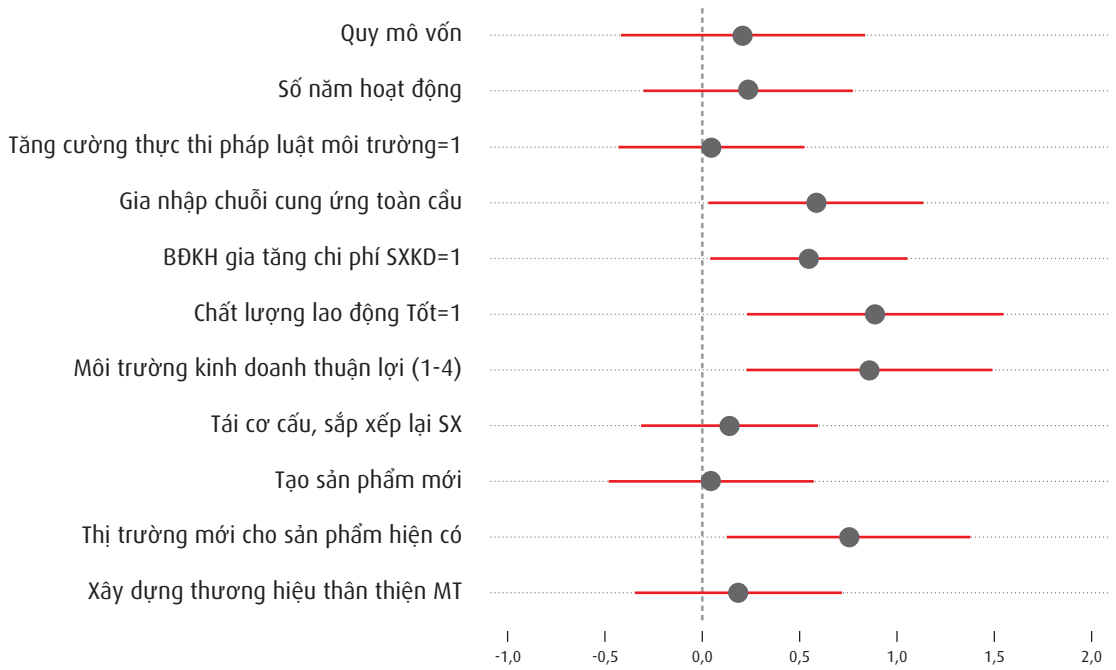
Sử dụng phương pháp này, chúng tôi không tìm thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa mức độ sẵn sàng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường với đặc điểm của doanh nghiệp (quy mô vốn, hay số năm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp). Tương tự như đã phân tích ở trên, việc thực thi pháp luật môi trường nghiêm khắc hơn cũng không phải là yếu tố thúc đẩy để các doanh nghiệp gia tăng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường.

Kết quả phân tích cho thấy một số yếu tố quan trọng đối với các doanh nghiệp dân doanh trong nước trong việc lựa chọn quyết định đầu tư để thân thiện hơn với môi trường. Đầu tiên, khi chất lượng lao động tại địa phương càng cao, thì các doanh nghiệp càng có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào cải thiện mức độ thân thiện hơn với môi trường. Theo dữ liệu điều tra, khi tăng 1 độ lệch chuẩn trong đánh giá chất lượng lao động địa phương là tốt (44%) trên mức đánh giá lao động địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trung bình là 27%, thì mức chi phí mà doanh nghiệp sẵn sàng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường tính trên phần trăm chi phí hoạt động sẽ gia tăng khoảng 1%.

Thứ hai, khi doanh nghiệp nhận thấy môi trường kinh doanh tại địa phương là thuận lợi (đo lường bởi câu hỏi về nhận định liệu Thái độ của chính quyền địa phương với khu vực kinh tế tư nhân là tích cực), thì xu hướng chung là các doanh nghiệp sẽ gia tăng đầu tư. Phát triển thị trường mới cho sản phẩm hiện tại của doanh nghiệp là yếu tố thứ ba thúc đẩy các doanh nghiệp gia tăng đầu tư cho việc thân thiện hơn với môi trường. Có thể thấy, đây là cơ hội mà các doanh nghiệp có thể nắm bắt trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

Yếu tố thứ tư thúc đẩy các doanh nghiệp tăng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường là việc doanh nghiệp mong muốn gia nhập tốt hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Biến đổi khí hậu với tác động tiêu cực làm gia tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng là yếu tố quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư để thân thiện hơn với môi trường.

Hình 5.12 Các yếu tố chính thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư để thân thiện hơn với môi trường



Tác động của thay đổi 1 độ lệch chuẩn (SD) lên tỷ lệ sẵn sàng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường tính theo phần trăm chi phí hoạt động (%)

06

Kết luận



Kết quả điều tra cho thấy BĐKH đang có tác động tương đối tiêu cực tới các doanh nghiệp Việt Nam. Tác động tiêu cực này mang tính đa diện đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp. Đó là bị gián đoạn sản xuất kinh doanh, năng suất lao động bị giảm, suy giảm doanh thu, bị gián đoạn kênh vận chuyển, tăng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mạng lưới phân phối bị đình trệ, bị giảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ, thiệt hại cơ sở vật chất, thiếu hụt nhân lực, thiếu nguồn cung nguyên vật liệu sản xuất. Các doanh nghiệp ở vùng Duyên hải miền Trung đang chịu tác động từ RRTT và BĐKH lớn hơn cả so với các vùng còn lại. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành mà các doanh nghiệp chịu tác động lớn hơn cả. Tác động cộng gộp của RRTT và BĐKH lên các hoạt động cụ thể của doanh nghiệp cho thấy những doanh nghiệp mới đi vào hoạt động là nhóm chịu tác động nhiều hơn các nhóm còn lại. Trong bối cảnh BĐKH với sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan, các doanh nghiệp Việt Nam đã triển khai khá nhiều các hoạt động ứng phó với RRTT và BĐKH. Trong đó, nhiều nhất là việc gia cố, sửa chữa nhà xưởng, khu làm việc hiện tại, điều chỉnh giờ làm việc, đào tạo cán bộ, nhân viên về ứng phó với RRTT và BĐKH. Đã có một số lượng đáng kể doanh nghiệp cho biết đã thay đổi chiến lược, phương thức kinh doanh do thách thức từ RRTT và BĐKH, xây dựng lại nhà xưởng, nâng cấp công nghệ sản xuất và yêu cầu đối tác kinh doanh cùng có kế hoạch ứng phó với RRTT và BĐKH. Cũng có một bộ phận nhỏ doanh nghiệp cho biết đã di chuyển nhà xưởng, khu làm việc tới địa điểm khác an toàn hơn. Đã có tỷ lệ đáng kể doanh nghiệp mua bảo hiểm để phòng ngừa RRTT. Khi quy mô doanh nghiệp gia tăng (về vốn hoặc lao động), thì tỷ lệ doanh nghiệp có tiến hành các hoạt động ứng phó đều gia tăng. Lý do chính tiến hành các hoạt động ứng phó là bởi các doanh nghiệp tự nhận thấy cần thiết, với tất cả các hoạt động cụ thể và dù là thành phần kinh tế nào thì cũng như vậy.

Nhiều doanh nghiệp đã tham gia đóng góp, ứng cứu, khắc phục hậu quả thiên tai. Tiềm mặt là hình thức phổ biến nhất, kể đến là hiện vật, phương tiện và nhân lực, dịch vụ. Hầu hết các doanh nghiệp sẵn sàng tham gia các hoạt động cứu trợ, khắc phục hậu quả nếu thiên tai xảy ra. Các doanh nghiệp đánh giá tương đối tích cực về mức độ sẵn sàng của chính quyền trong ứng phó thiên tai. Đa số doanh nghiệp cho biết họ dễ tiếp cận thông tin, số liệu về thời tiết tại địa phương. Việc khắc phục và đảm bảo vận hành trở lại các dịch vụ hạ tầng cơ bản (điện, nước, viễn thông) nhận được những đánh giá tích cực từ cộng đồng doanh nghiệp. Đa số doanh nghiệp đánh giá chính quyền địa phương hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời khắc phục thiệt hại sau khi thiên tai xảy ra, điều này cho thấy chính quyền các tỉnh, thành phố đã rất chủ động trong công tác khắc phục hậu quả thiên tai có liên quan tới doanh nghiệp.

Đa số doanh nghiệp tương đối lạc quan về cơ hội trong bối cảnh RRTT và BĐKH. Cụ thể các doanh nghiệp nhận thấy cơ hội cho việc tái cơ cấu, sắp xếp lại sản xuất, tạo ra sản phẩm, dịch vụ và công nghệ mới, phát triển thị trường cho sản phẩm đang có, cơ hội xây dựng thương hiệu (như sản phẩm thân thiện với môi trường) cho doanh nghiệp.

Phát hiện quan trọng của điều tra này là các doanh nghiệp Việt Nam sẵn sàng đầu tư để cải thiện mức độ tuân thủ về môi trường. Trung bình, các doanh nghiệp sẵn sàng chi trả lên tới 7,32% chi phí hoạt động cho việc thân thiện hơn với môi trường. Với những doanh nghiệp nhận được thông tin rằng nhà nước sẽ ban hành và thực thi pháp luật nghiêm khắc hơn liên quan tới vấn đề môi trường, thì trung bình các doanh nghiệp sẽ bỏ ra 7,44% chi phí hoạt động để cải

thiện mức độ tuân thủ của mình. Trong khi đó, với những doanh nghiệp nhận được thông tin về giải pháp mềm, đánh giá của tổ chức xã hội có uy tín tại Việt Nam, thì trung bình họ sẵn sàng chi ra khoảng 7,29% chi phí hoạt động. Song lưu ý rằng không có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê về con số sẵn sàng chi trả giữa hai nhóm doanh nghiệp này.

Giải pháp sử dụng công cụ tự nguyện về mặt xã hội sẽ là một lựa chọn tốt ở Việt Nam cho việc nâng cao vai trò và thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp vào nỗ lực chung ứng phó với BĐKH. Kết quả điều tra cho thấy mức độ sẵn sàng chi trả của doanh nghiệp khi biết tới có tổ chức xã hội đánh giá về mức độ tuân thủ về môi trường là thấp hơn không đáng kể so với nhóm doanh nghiệp được thông tin là nhà nước sẽ thực thi pháp luật nghiêm khắc hơn. Trên thực tế, việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định có thể gây tổn kém không ít ngân sách của nhà nước, cả ở cấp trung ương và cấp địa phương. Trong khi đó, nếu sử dụng công cụ tự nguyện đã nêu, thì rõ ràng nguồn lực của nhà nước có thể tiết giảm được và hoàn toàn có thể sử dụng vào những công việc khác hiệu quả hơn trong bối cảnh ngân sách nhà nước đang gặp nhiều khó khăn như hiện nay tại Việt Nam.

Động cơ quan trọng để các doanh nghiệp gia tăng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường bao gồm chất lượng lao động tại địa phương, môi trường kinh doanh thuận lợi, mong muốn gia nhập tốt hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gia tăng do BĐKH.

Để thúc đẩy các doanh nghiệp gia tăng đầu tư thân thiện hơn với môi trường, rõ ràng chính quyền có vai trò rất quan trọng. Đó là cần tiếp tục tạo dựng môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp để họ an tâm đầu tư. Đồng thời với đó là cần chú trọng nâng cao chất lượng lao động tại các địa phương, mà cụ thể hơn là nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động của doanh nghiệp. Đồng thời với đó, là việc tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tận dụng các cơ hội tham gia các chuỗi cung ứng toàn cầu, trong bối cảnh Việt Nam đang tham gia ngày một sâu rộng vào các hiệp định thương mại quốc tế, đặc biệt là những hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường đang ngày một ngặt nghèo hơn.

Phụ lục 1

Đánh giá tác động của RRTT và BDKH lên doanh nghiệp theo tỉnh, thành phố

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung vị	Trung bình [1-Xấu nhất; 10-Tốt nhất]	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	76	5,00	5,12	2,10	1,00	10,00	4,65	5,59
Bắc Giang	91	5,00	4,52	2,35	1,00	10,00	4,03	5,00
Bắc Kạn	53	5,00	4,40	2,12	1,00	8,00	3,83	4,97
Bạc Liêu	62	5,00	4,26	1,88	1,00	8,00	3,79	4,73
Bắc Ninh	83	5,00	4,73	2,23	1,00	10,00	4,25	5,21
Bến Tre	86	5,00	4,63	2,38	1,00	10,00	4,12	5,13
Bình Định	114	5,00	4,29	2,24	1,00	10,00	3,88	4,70
Bình Dương	165	5,00	4,58	2,11	1,00	10,00	4,25	4,90
Bình Phước	65	5,00	3,88	2,02	1,00	8,00	3,39	4,37
Bình Thuận	94	5,00	4,49	2,54	1,00	10,00	3,98	5,00
BRVT	87	5,00	4,38	2,27	1,00	10,00	3,90	4,86
Cà Mau	91	5,00	4,54	2,07	1,00	9,00	4,11	4,96
Cần Thơ	82	5,00	4,43	2,46	1,00	10,00	3,89	4,96
Cao Bằng	84	5,00	4,39	2,20	1,00	8,00	3,92	4,86
Đà Nẵng	169	5,00	4,41	2,09	1,00	10,00	4,09	4,72
Đắk Lắk	117	5,00	4,24	2,04	1,00	10,00	3,87	4,61
Đắk Nông	89	5,00	4,04	2,02	1,00	10,00	3,63	4,46
Điện Biên	92	5,00	4,29	2,28	1,00	10,00	3,83	4,76
Đồng Nai	97	5,00	4,02	2,14	1,00	9,00	3,59	4,45
Đồng Tháp	82	5,00	4,82	2,32	1,00	10,00	4,31	5,32
Gia Lai	66	5,00	4,45	2,04	1,00	10,00	3,96	4,95
Hà Giang	57	5,00	4,67	2,31	1,00	10,00	4,07	5,27
Hà Nam	108	5,00	4,26	2,46	1,00	10,00	3,80	4,72
Hà Nội	297	5,00	4,45	2,02	1,00	10,00	4,22	4,68
Hà Tĩnh	87	5,00	4,00	2,04	1,00	10,00	3,57	4,43
Hải Dương	114	5,00	4,41	1,95	1,00	9,00	4,05	4,77
Hải Phòng	201	5,00	4,15	2,14	1,00	10,00	3,86	4,45
Hậu Giang	68	5,00	4,18	1,87	1,00	8,00	3,73	4,62
Hòa Bình	75	5,00	4,36	2,08	1,00	10,00	3,89	4,83
Hưng Yên	69	5,00	4,28	2,20	1,00	10,00	3,76	4,79
Khánh Hòa	100	5,00	4,32	2,11	1,00	10,00	3,91	4,73
Kiên Giang	87	5,00	4,16	2,25	1,00	10,00	3,69	4,63
Kon Tum	91	5,00	4,53	2,08	1,00	10,00	4,10	4,96
Lai Châu	92	5,00	4,83	2,19	1,00	10,00	4,38	5,27
Lâm Đồng	115	5,00	4,59	2,34	1,00	10,00	4,16	5,02
Lạng Sơn	98	5,00	4,40	2,25	1,00	10,00	3,95	4,84
Lào Cai	96	5,00	4,05	2,20	1,00	10,00	3,61	4,49
Long An	57	5,00	4,18	2,46	1,00	10,00	3,54	4,82
Nam Định	114	5,00	4,21	2,30	1,00	10,00	3,79	4,63
Nghệ An	141	5,00	4,33	2,17	1,00	9,00	3,98	4,69
Ninh Bình	82	5,00	4,37	2,06	1,00	8,00	3,92	4,81

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung vị	Trung bình [1-Xấu nhất; 10-Tốt nhất]	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
Ninh Thuận	92	5,00	4,34	2,18	1,00	10,00	3,89	4,78
Phú Thọ	86	5,00	4,62	2,08	1,00	9,00	4,18	5,06
Phú Yên	99	5,00	4,55	2,36	1,00	10,00	4,08	5,01
Quảng Bình	84	5,00	4,60	2,30	1,00	10,00	4,10	5,09
Quảng Nam	128	5,00	4,21	2,38	1,00	10,00	3,80	4,62
Quảng Ngãi	82	5,00	4,28	2,19	1,00	9,00	3,81	4,75
Quảng Ninh	131	5,00	4,44	2,10	1,00	10,00	4,08	4,79
Quảng Trị	89	5,00	4,33	1,95	1,00	10,00	3,92	4,73
Sóc Trăng	53	5,00	4,57	1,99	1,00	10,00	4,03	5,10
Sơn La	97	5,00	4,41	2,07	1,00	10,00	4,00	4,82
Tây Ninh	85	5,00	4,19	2,14	1,00	8,00	3,73	4,64
Thái Bình	114	5,00	4,59	2,14	1,00	10,00	4,19	4,98
Thái Nguyên	114	5,00	4,53	2,10	1,00	10,00	4,14	4,91
Thanh Hóa	115	5,00	4,12	2,05	1,00	9,00	3,75	4,50
Tiền Giang	110	5,00	4,95	2,23	1,00	10,00	4,54	5,37
TP.HCM	299	5,00	4,43	2,06	1,00	10,00	4,20	4,66
Trà Vinh	87	5,00	4,80	2,47	1,00	10,00	4,29	5,32
TT-Huế	109	5,00	4,59	2,24	1,00	10,00	4,17	5,01
Tuyên Quang	90	5,00	4,38	2,25	1,00	10,00	3,91	4,84
Vĩnh Long	88	5,00	4,19	1,99	1,00	9,00	3,78	4,61
Vĩnh Phúc	118	5,00	4,92	2,02	1,00	10,00	4,55	5,28
Yên Bái	94	5,00	4,50	2,30	1,00	10,00	4,04	4,96
Chung	6458	5,00	4,41	2,17	1,00	10,00	4,36	4,47

Phụ lục 2

Ước tính tổng số ngày bị gián đoạn hoạt động do các hiện tượng BDKH và RRTT năm vừa qua theo tỉnh, thành phố

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	72	4,00	11,64	17,92	0,00	90,00	7,50	15,78
Bắc Giang	95	5,00	11,26	15,69	0,00	90,00	8,11	14,42
Bắc Kạn	56	20,00	27,58	29,50	0,00	100,00	19,85	35,31
Bạc Liêu	63	2,00	9,89	14,95	0,00	60,00	6,20	13,58
Bắc Ninh	95	5,00	11,78	17,68	0,00	100,00	8,22	15,33
Bến Tre	82	5,00	15,07	28,52	0,00	150,00	8,90	21,25
Bình Định	121	7,00	14,44	26,35	0,00	187,00	9,74	19,13
Bình Dương	164	2,00	7,68	15,64	0,00	90,00	5,29	10,07
Bình Phước	65	5,00	15,12	20,14	0,00	100,00	10,23	20,02
Bình Thuận	85	5,00	12,09	16,57	0,00	60,00	8,57	15,61
BRVT	97	5,00	13,64	26,42	0,00	180,00	8,39	18,90
Cà Mau	83	7,00	16,37	23,79	0,00	120,00	11,26	21,49
Cần Thơ	76	5,00	13,45	23,08	0,00	150,00	8,26	18,64
Cao Bằng	94	10,00	23,74	32,43	0,00	187,00	17,19	30,30
Đà Nẵng	183	5,00	13,80	25,33	0,00	187,00	10,13	17,47
Đắk Lắk	109	10,00	17,85	23,64	0,00	150,00	13,42	22,29
Đắk Nông	88	13,50	21,19	26,03	0,00	170,00	15,75	26,63
Điện Biên	94	20,00	25,11	24,83	0,00	100,00	20,09	30,13
Đồng Nai	106	5,00	11,08	17,73	0,00	90,00	7,70	14,45
Đồng Tháp	84	4,50	13,76	25,91	0,00	187,00	8,22	19,30
Gia Lai	72	17,50	26,57	31,64	0,00	150,00	19,26	33,88
Hà Giang	55	10,00	20,35	24,89	0,00	120,00	13,77	26,92
Hà Nam	106	10,00	16,40	21,76	0,00	120,00	12,25	20,54
Hà Nội	306	5,00	10,87	15,41	0,00	100,00	9,14	12,59
Hà Tĩnh	88	15,00	26,24	30,87	0,00	150,00	19,79	32,69
Hải Dương	113	5,00	13,19	23,05	0,00	187,00	8,94	17,44
Hải Phòng	205	5,00	11,26	17,20	0,00	120,00	8,90	13,61
Hậu Giang	62	10,00	18,42	23,56	0,00	100,00	12,56	24,28
Hòa Bình	82	18,50	23,83	22,45	0,00	100,00	18,97	28,69
Hưng Yên	61	5,00	11,00	16,84	0,00	65,00	6,77	15,23
Khánh Hòa	94	7,00	15,01	24,47	0,00	187,00	10,06	19,96
Kiên Giang	88	15,00	22,48	25,68	0,00	120,00	17,11	27,84
Kon Tum	96	6,50	19,98	26,92	0,00	100,00	14,59	25,36
Lai Châu	84	30,00	39,56	41,28	0,00	180,00	30,73	48,39
Lâm Đồng	122	7,00	17,15	25,09	0,00	150,00	12,69	21,60
Lạng Sơn	101	6,00	17,61	29,09	0,00	187,00	11,94	23,29
Lào Cai	98	10,00	21,38	29,97	0,00	150,00	15,44	27,31
Long An	58	2,00	5,55	8,77	0,00	40,00	3,30	7,81
Nam Định	115	7,00	13,96	21,46	0,00	180,00	10,04	17,88
Nghệ An	152	10,00	20,11	25,06	0,00	180,00	16,13	24,10

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
Ninh Bình	87	7,00	19,15	30,28	0,00	187,00	12,79	25,51
Ninh Thuận	96	5,00	11,66	17,39	0,00	90,00	8,18	15,14
Phú Thọ	86	10,00	16,37	26,56	0,00	185,00	10,75	21,98
Phú Yên	88	10,00	19,16	21,57	0,00	90,00	14,65	23,67
Quảng Bình	84	10,00	22,75	27,87	0,00	120,00	16,79	28,71
Quảng Nam	124	8,50	16,94	28,03	0,00	187,00	12,00	21,87
Quảng Ngãi	90	10,00	19,08	28,98	0,00	150,00	13,09	25,06
Quảng Ninh	118	10,00	17,88	26,07	0,00	187,00	13,17	22,58
Quảng Trị	94	10,00	19,30	24,51	0,00	187,00	14,34	24,25
Sóc Trăng	47	6,00	14,06	30,57	0,00	183,00	5,32	22,80
Sơn La	95	10,00	21,53	30,25	0,00	180,00	15,45	27,61
Tây Ninh	90	3,00	9,87	16,82	0,00	120,00	6,39	13,34
Thái Bình	117	8,00	13,44	16,92	0,00	90,00	10,37	16,51
Thái Nguyên	110	5,00	15,27	24,01	0,00	150,00	10,79	19,76
Thanh Hóa	127	15,00	22,52	25,94	0,00	120,00	18,01	27,03
Tiền Giang	103	5,00	10,19	16,42	0,00	120,00	7,02	13,37
TP.HCM	279	3,00	8,15	13,29	0,00	90,00	6,59	9,71
Trà Vinh	85	5,00	16,75	28,73	0,00	187,00	10,65	22,86
TT-Huế	111	5,00	12,86	19,96	0,00	130,00	9,15	16,58
Tuyên Quang	92	20,00	25,11	30,26	0,00	180,00	18,92	31,29
Vĩnh Long	99	3,00	11,95	19,11	0,00	90,00	8,18	15,71
Vĩnh Phúc	114	10,00	17,75	22,14	0,00	120,00	13,68	21,81
Yên Bái	90	10,00	19,04	25,09	0,00	120,00	13,86	24,22
Chung	6496	7,00	16,10	24,17	0,00	187,00	15,51	16,69

Phụ lục 3

Ước tính mức độ tổn thất (triệu đồng) do các hiện tượng BDKH và RRTT năm vừa qua theo tỉnh, thành phố

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	64	15,00	76,78	189,43	0,00	1000,00	30,37	123,19
Bắc Giang	75	20,00	67,06	112,92	0,00	500,00	41,50	92,62
Bắc Kạn	48	50,00	73,08	94,11	0,00	400,00	46,46	99,71
Bạc Liêu	51	20,00	78,29	136,84	0,00	500,00	40,74	115,85
Bắc Ninh	79	6,00	51,06	116,65	0,00	897,00	25,34	76,79
Bến Tre	70	10,00	62,39	148,07	0,00	1000,00	27,70	97,07
Bình Định	91	20,00	81,65	205,22	0,00	1500,00	39,49	123,82
Bình Dương	135	10,00	46,11	101,36	0,00	500,00	29,01	63,21
Bình Phước	50	15,00	142,15	237,36	0,00	1000,00	76,36	207,94
Bình Thuận	67	50,00	104,97	149,03	0,00	500,00	69,29	140,66
BRVT	84	10,00	65,39	133,93	0,00	800,00	36,75	94,03
Cà Mau	74	21,00	61,87	118,80	0,00	800,00	34,81	88,94
Cần Thơ	71	10,00	46,59	128,64	0,00	1000,00	16,67	76,51
Cao Bằng	78	25,00	112,77	264,96	0,00	2000,00	53,97	171,57
Đà Nẵng	150	10,00	53,99	128,60	0,00	1000,00	33,41	74,57
Đắk Lắk	93	20,00	65,55	113,43	0,00	520,00	42,49	88,60
Đắk Nông	64	35,00	71,98	108,25	0,00	562,00	45,46	98,51
Điện Biên	75	50,00	130,76	203,82	0,00	1000,00	84,63	176,89
Đồng Nai	93	10,00	45,01	113,33	0,00	1000,00	21,98	68,04
Đồng Tháp	70	10,00	67,17	160,75	0,00	1000,00	29,51	104,83
Gia Lai	58	50,00	128,72	320,27	0,00	2250,00	46,30	211,15
Hà Giang	50	32,50	158,92	382,47	0,00	2500,00	52,91	264,93
Hà Nam	89	40,00	113,13	167,48	0,00	600,00	78,34	147,93
Hà Nội	260	10,00	61,73	160,22	0,00	2000,00	42,26	81,21
Hà Tĩnh	72	50,00	159,48	412,16	0,00	3000,00	64,28	254,68
Hải Dương	100	20,00	98,21	181,69	0,00	1000,00	62,60	133,82
Hải Phòng	155	30,00	106,43	191,31	0,00	1000,00	76,31	136,54
Hậu Giang	55	20,00	69,91	161,68	0,00	1000,00	27,18	112,64
Hòa Bình	62	100,00	209,48	386,47	0,00	2000,00	113,28	305,68
Hưng Yên	44	20,00	111,36	186,65	0,00	800,00	56,21	166,52
Khánh Hòa	82	30,00	108,63	206,91	0,00	1000,00	63,85	153,42
Kiên Giang	73	40,00	94,63	176,30	0,00	1000,00	54,19	135,08
Kon Tum	76	17,50	85,68	147,58	0,00	600,00	52,50	118,86
Lai Châu	71	50,00	283,04	709,80	0,00	4000,00	117,94	448,14

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung vị	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Thấp nhất	Cao nhất	Khoảng tin cậy 95%	
							[cận dưới]	[cận trên]
Lâm Đồng	101	20,00	123,19	393,95	0,00	3500,00	46,36	200,02
Lạng Sơn	80	20,00	108,56	353,54	0,00	3000,00	31,09	186,03
Lào Cai	81	50,00	118,99	189,26	0,00	1000,00	77,77	160,20
Long An	48	20,00	54,42	102,35	0,00	500,00	25,46	83,37
Nam Định	100	20,00	127,99	332,30	0,00	3000,00	62,85	193,12
Nghệ An	113	50,00	158,65	333,01	0,00	2000,00	97,25	220,06
Ninh Bình	67	50,00	93,57	140,37	0,00	500,00	59,96	127,18
Ninh Thuận	81	15,00	77,12	255,88	0,00	2000,00	21,39	132,84
Phú Thọ	74	22,50	108,43	204,84	0,00	1000,00	61,76	155,10
Phú Yên	72	30,00	146,92	361,42	0,00	2100,00	63,44	230,40
Quảng Bình	75	50,00	225,72	550,84	0,00	3000,00	101,05	350,39
Quảng Nam	99	30,00	84,42	183,88	0,00	1500,00	48,20	120,65
Quảng Ngãi	77	30,00	114,79	233,59	0,00	1000,00	62,62	166,97
Quảng Ninh	88	15,00	92,59	178,63	0,00	1000,00	55,26	129,91
Quảng Trị	86	50,00	83,91	112,50	0,00	500,00	60,13	107,68
Sóc Trăng	43	10,00	34,31	54,59	0,00	200,00	18,00	50,63
Sơn La	75	50,00	133,63	236,29	0,00	1500,00	80,15	187,10
Tây Ninh	72	10,00	66,67	176,88	0,00	1000,00	25,82	107,53
Thái Bình	96	50,00	67,16	81,19	0,00	450,00	50,91	83,40
Thái Nguyên	90	20,00	120,77	449,28	0,00	4000,00	27,95	213,59
Thanh Hóa	98	42,50	74,89	93,56	0,00	500,00	56,36	93,41
Tiền Giang	89	20,00	71,79	170,89	0,00	1350,00	36,28	107,29
TP.HCM	236	5,00	53,28	130,78	0,00	900,00	36,60	69,97
Trà Vinh	79	10,00	46,10	84,02	0,00	500,00	27,57	64,63
TT-Huế	91	15,00	94,89	273,02	0,00	2000,00	38,80	150,98
Tuyên Quang	79	30,00	134,33	265,57	0,00	2000,00	75,77	192,89
Vĩnh Long	74	5,00	31,99	62,49	0,00	250,00	17,76	46,23
Vĩnh Phúc	94	27,50	122,18	241,03	0,00	1700,00	73,46	170,91
Yên Bái	72	17,50	172,47	561,48	0,00	4500,00	42,78	302,16
Chung	5359	20,00	95,28	245,32	0,00	4500,00	88,71	101,84

Phụ lục 4

Đánh giá mức độ hữu ích của sản phẩm bảo hiểm đã mua theo tỉnh, thành phố

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung bình [1- Rất hữu ích; 4- Không hữu ích]	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	52	1,79	0,75	1,58	1,99
Bắc Giang	42	1,98	0,87	1,71	2,24
Bắc Kạn	23	1,96	0,82	1,62	2,29
Bạc Liêu	37	1,81	0,78	1,56	2,06
Bắc Ninh	56	2,20	1,02	1,93	2,46
Bến Tre	51	1,76	0,71	1,57	1,96
Bình Định	76	1,64	0,71	1,49	1,80
Bình Dương	95	1,78	0,81	1,62	1,94
Bình Phước	51	1,94	0,95	1,68	2,20
Bình Thuận	55	1,89	0,81	1,68	2,10
BRVT	53	1,81	0,71	1,62	2,00
Cà Mau	61	1,59	0,76	1,40	1,78
Cần Thơ	49	1,78	0,77	1,56	1,99
Cao Bằng	42	2,00	0,96	1,71	2,29
Đà Nẵng	87	1,78	0,74	1,63	1,94
Đắk Lắk	52	1,71	0,72	1,51	1,91
Đắk Nông	47	1,81	0,77	1,59	2,03
Điện Biên	48	1,83	0,69	1,64	2,03
Đồng Nai	65	1,85	0,78	1,66	2,03
Đồng Tháp	61	1,62	0,78	1,43	1,82
Gia Lai	40	2,08	0,86	1,81	2,34
Hà Giang	30	1,90	0,84	1,60	2,20
Hà Nam	59	1,90	0,84	1,68	2,11
Hà Nội	130	1,89	0,84	1,75	2,04
Hà Tĩnh	53	1,81	0,81	1,59	2,03
Hải Dương	65	1,78	0,65	1,63	1,94
Hải Phòng	119	1,73	0,72	1,60	1,86
Hậu Giang	39	1,79	0,83	1,53	2,06
Hòa Bình	47	1,81	0,92	1,54	2,07
Hưng Yên	38	1,82	0,61	1,62	2,01
Khánh Hòa	53	1,89	0,72	1,69	2,08
Kiên Giang	48	1,63	0,61	1,45	1,80
Kon Tum	50	1,82	0,72	1,62	2,02
Lai Châu	54	1,91	0,68	1,73	2,09
Lâm Đồng	60	1,93	0,99	1,68	2,18
Lạng Sơn	51	1,82	0,87	1,59	2,06
Lào Cai	60	1,80	0,71	1,62	1,98
Long An	38	1,82	0,83	1,55	2,08

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung bình [1- Rất hữu ích; 4- Không hữu ích]	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Nam Định	61	1,75	0,77	1,56	1,95
Nghệ An	71	1,63	0,74	1,46	1,81
Ninh Bình	43	1,70	0,89	1,43	1,96
Ninh Thuận	45	1,60	0,89	1,34	1,86
Phú Thọ	45	1,69	0,63	1,50	1,87
Phú Yên	50	1,80	0,83	1,57	2,03
Quảng Bình	46	1,80	0,91	1,54	2,07
Quảng Nam	71	1,56	0,69	1,40	1,72
Quảng Ngãi	52	1,73	0,91	1,48	1,98
Quảng Ninh	65	1,82	0,79	1,62	2,01
Quảng Trị	50	1,62	0,64	1,44	1,80
Sóc Trăng	41	1,66	0,66	1,46	1,86
Sơn La	48	1,67	0,69	1,47	1,86
Tây Ninh	62	1,66	0,70	1,49	1,84
Thái Bình	66	1,73	0,80	1,54	1,92
Thái Nguyên	50	1,74	0,80	1,52	1,96
Thanh Hóa	68	1,78	0,83	1,58	1,98
Tiền Giang	74	1,93	0,85	1,74	2,13
TP.HCM	155	1,90	0,87	1,77	2,04
Trà Vinh	54	1,83	0,86	1,60	2,06
TT-Huế	61	1,82	0,72	1,64	2,00
Tuyên Quang	63	1,76	0,80	1,56	1,96
Vĩnh Long	48	1,65	0,81	1,42	1,88
Vĩnh Phúc	80	1,90	0,79	1,73	2,07
Yên Bái	47	1,94	0,89	1,68	2,19

Phụ lục 5

Mức độ sẵn sàng điều chỉnh để thân thiện hơn với môi trường theo tỉnh, thành phố
(Tỷ lệ % chi phí hoạt động)

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
An Giang	58	6,66	10,97	3,83	9,48
Bắc Giang	72	6,04	13,89	2,83	9,25
Bắc Kạn	43	6,22	15,42	1,61	10,83
Bạc Liêu	50	6,02	14,57	1,98	10,06
Bắc Ninh	80	6,33	13,35	3,40	9,25
Bến Tre	61	8,98	15,73	5,03	12,92
Bình Định	83	8,44	18,76	4,40	12,48
Bình Dương	129	7,08	13,18	4,81	9,36
Bình Phước	52	5,32	7,16	3,37	7,26
Bình Thuận	73	8,73	17,51	4,71	12,74
BRVT	68	8,06	14,27	4,67	11,45
Cà Mau	74	4,62	6,93	3,04	6,20
Cần Thơ	73	5,70	10,81	3,22	8,18
Cao Bằng	78	6,41	10,13	4,16	8,66
Đà Nẵng	131	7,25	14,17	4,82	9,67
Đắk Lắk	97	9,54	12,07	7,14	11,95
Đắk Nông	69	6,95	12,15	4,09	9,82
Điện Biên	67	8,72	17,35	4,56	12,87
Đồng Nai	83	8,71	16,77	5,10	12,32
Đồng Tháp	72	12,57	24,20	6,97	18,16
Gia Lai	64	5,58	8,17	3,58	7,58
Hà Giang	48	6,11	12,25	2,65	9,58
Hà Nam	87	5,64	7,09	4,15	7,13
Hà Nội	246	4,89	7,43	3,96	5,82
Hà Tĩnh	65	7,26	13,52	3,98	10,55
Hải Dương	93	5,01	6,18	3,75	6,26
Hải Phòng	148	7,33	11,58	5,46	9,19
Hậu Giang	48	6,56	10,62	3,56	9,57
Hòa Bình	63	8,26	15,25	4,50	12,03
Hưng Yên	51	7,85	17,11	3,15	12,54
Khánh Hòa	70	9,04	13,25	5,94	12,15
Kiên Giang	70	8,86	16,63	4,96	12,75
Kon Tum	76	8,39	17,40	4,48	12,30
Lai Châu	71	5,24	6,89	3,64	6,84
Lâm Đồng	95	9,02	15,82	5,84	12,20
Lạng Sơn	70	5,93	12,13	3,09	8,78
Lào Cai	72	6,75	12,71	3,82	9,69
Long An	44	5,72	11,73	2,25	9,18
Nam Định	92	6,64	12,27	4,13	9,15
Nghệ An	116	8,41	18,41	5,05	11,76
Ninh Bình	70	3,31	4,73	2,21	4,42
Ninh Thuận	72	12,06	22,13	6,95	17,18
Phú Thọ	76	8,64	16,73	4,87	12,40

Tỉnh/Thành phố	Số DN	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Khoảng tin cậy 95%	
				[cận dưới]	[cận trên]
Phú Yên	69	9,26	19,98	4,55	13,98
Quảng Bình	67	6,06	7,11	4,36	7,76
Quảng Nam	96	6,00	11,64	3,67	8,33
Quảng Ngãi	75	10,21	20,76	5,51	14,90
Quảng Ninh	92	5,34	7,81	3,74	6,94
Quảng Trị	72	9,06	17,52	5,02	13,11
Sóc Trăng	46	9,90	21,63	3,65	16,15
Sơn La	67	8,18	11,74	5,37	10,99
Tây Ninh	71	11,06	20,85	6,21	15,91
Thái Bình	76	7,51	14,57	4,24	10,79
Thái Nguyên	92	7,88	12,44	5,34	10,43
Thanh Hóa	94	6,16	9,69	4,20	8,12
Tiền Giang	90	7,30	14,33	4,34	10,26
TP.HCM	234	6,96	12,82	5,32	8,60
Trà Vinh	65	10,18	18,77	5,62	14,75
TT-Huế	80	5,36	7,19	3,79	6,94
Tuyên Quang	70	7,51	16,61	3,62	11,40
Vĩnh Long	63	6,80	10,28	4,26	9,34
Vĩnh Phúc	89	6,71	10,09	4,61	8,80
Yên Bái	73	8,75	20,31	4,09	13,41

Phụ lục 6

Mức độ sẵn sàng điều chỉnh để thân thiện hơn với môi trường theo tỉnh, thành phố (% chi phí hoạt động)

Biến phụ thuộc=Tỷ lệ sẵn sàng đầu tư để thân thiện hơn với môi trường (tính trên chi phí hoạt động)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Quy mô vốn	0.001 (0.005)	0.005 (0.006)	0.004 (0.006)	0.004 (0.007)	0.004 (0.007)	0.004 (0.007)	0.005 (0.007)	0.004 (0.007)
Số năm hoạt động	0.021 (0.034)	0.034 (0.038)	0.027 (0.039)	0.033 (0.042)	0.033 (0.042)	0.034 (0.042)	0.035 (0.041)	0.036 (0.041)
Pháp luật môi trường nghiêm khắc hơn=1	-0.134 (0.492)	-0.124 (0.527)	0.025 (0.527)	0.084 (0.487)	0.082 (0.485)	0.088 (0.484)	0.099 (0.485)	0.100 (0.485)
Mong muốn gia nhập chuỗi cung ứng toàn cầu =1	1.662*** (0.592)	1.756*** (0.659)	1.686** (0.640)	1.726** (0.683)	1.708** (0.671)	1.638** (0.664)	1.482** (0.663)	1.425** (0.672)
Chi phí SXKD gia tăng do ĐĐKH=1		0.449 (0.293)	0.480 (0.300)	0.725** (0.292)	0.709** (0.288)	0.693** (0.290)	0.648** (0.293)	0.637** (0.294)
Chất lượng lao động đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp=1			2.183*** (0.710)	1.992*** (0.738)	1.990*** (0.739)	1.978*** (0.741)	1.983*** (0.741)	1.997*** (0.741)
Chính quyền có thái độ cực với khu vực KTTN (1-4)				0.975*** (0.364)	0.972*** (0.364)	0.971*** (0.363)	1.006*** (0.368)	1.002*** (0.369)
Tái cơ cấu, sắp xếp lại sản xuất					0.176 (0.499)	0.205 (0.499)	0.281 (0.498)	0.307 (0.496)
Tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới						0.628 (0.689)	0.200 (0.674)	0.120 (0.688)

Biến phụ
thuộc=Tỷ lệ
sẵn sàng đầu
tư để thân
thiện hơn với
môi trường
(tính trên chi
phí hoạt động)

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Phát triển thị trường mới cho sản phẩm đang có							2.034** (0.817)	1.966** (0.818)
Cơ hội xây dựng thương hiệu								0.566 (0.805)
Hằng số	8.737*** (0.507)	7.362*** (0.849)	6.840*** (0.939)	2.588* (1.476)	2.561* (1.492)	2.428 (1.519)	2.017 (1.541)	1.984 (1.544)
Số quan sát	4,182	3,676	3,446	3,249	3,249	3,249	3,249	3,249
R-squared	0.010	0.012	0.015	0.018	0.018	0.018	0.021	0.021
n_cluster
rmse	15.19	14.96	15.10	14.97	14.97	14.97	14.95	14.95

Phương pháp OLS (Bình phương nhỏ nhất) với sai số chuẩn được tập hợp ở cấp tỉnh và theo ngành sản xuất

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

